

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TP Huế, tháng 01 năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày tháng năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN

THÀNH PHỐ HUẾ

(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu.....	2
2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu.....	2
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Bố cục của Báo cáo thuyết minh.....	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	17
2.1 Đánh giá các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế.....	17
2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	25
2.3. Đánh giá những tồn tại và các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	41
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	43
3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023	43
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	46
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	48
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	59
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	63
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	64
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch.....	67
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	67
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	70
4.1. Giải pháp về tuyên truyền	70
4.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực, vốn đầu tư	70
4.3. Giải pháp về chính sách	71
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ để bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường....	71
4.5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện	71
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	73
I. KẾT LUẬN.....	73
II. KIẾN NGHỊ.....	73

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại Mục 4, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Việc quy định nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

Ngoài ra, Luật còn quy định trong nội dung Kế hoạch sử dụng đất phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh nhằm tạo sự bình đẳng hơn, công bằng hơn trong sử dụng đất nói chung, trong vấn đề hưởng lợi từ quy hoạch sử dụng đất đem lại nói riêng.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân thành phố Huế đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng ban liên quan, phối hợp cùng đơn vị tư vấn là Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế**” để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt.

Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế được lập thành 5 bộ hồ sơ (in trên giấy và dạng số), mỗi bộ gồm có:

1- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

3- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ lệ 1/25.000 và các bản đồ chuyên đề

Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế được giao nộp và lưu trữ, công bố tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân thành phố Huế;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Huế.

1. Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Huế;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Huế đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp phường;
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2023;
- Làm cơ sở để UBND thành phố Huế cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2022.

2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố Huế với diện tích 26.646,08 ha bao gồm 03 nhóm đất chính: [1]- nhóm đất nông nghiệp; [2]- nhóm đất phi nông nghiệp và [3]- nhóm đất chưa sử dụng.

3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 5 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về cây giống và canh tác;
- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ

- Quyết định 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế (*Quyết định 850/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế*);

- Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Huế;

- Quyết định 599/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 1086/QĐ-UBND ngày 6 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 1448/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 1926/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 2199/QĐ-UBND ngày 10 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 2547/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 2462/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 2848/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Quyết định 3177/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế;

- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn

vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3 tháng 06 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất trồng rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022;

- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022;

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Công văn số 3131/STNMT-QLĐĐ của Sở Tài nguyên và môi trường về việc đề nghị UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế tổ chức triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện đảm bảo tiến độ và chất lượng theo quy định

- Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Huế về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2021; 2022

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến xét duyệt, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố Huế.

4. Bộ cục của Báo cáo thuyết minh

Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 gồm các phần chính sau:

Đặt vấn đề

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

III. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

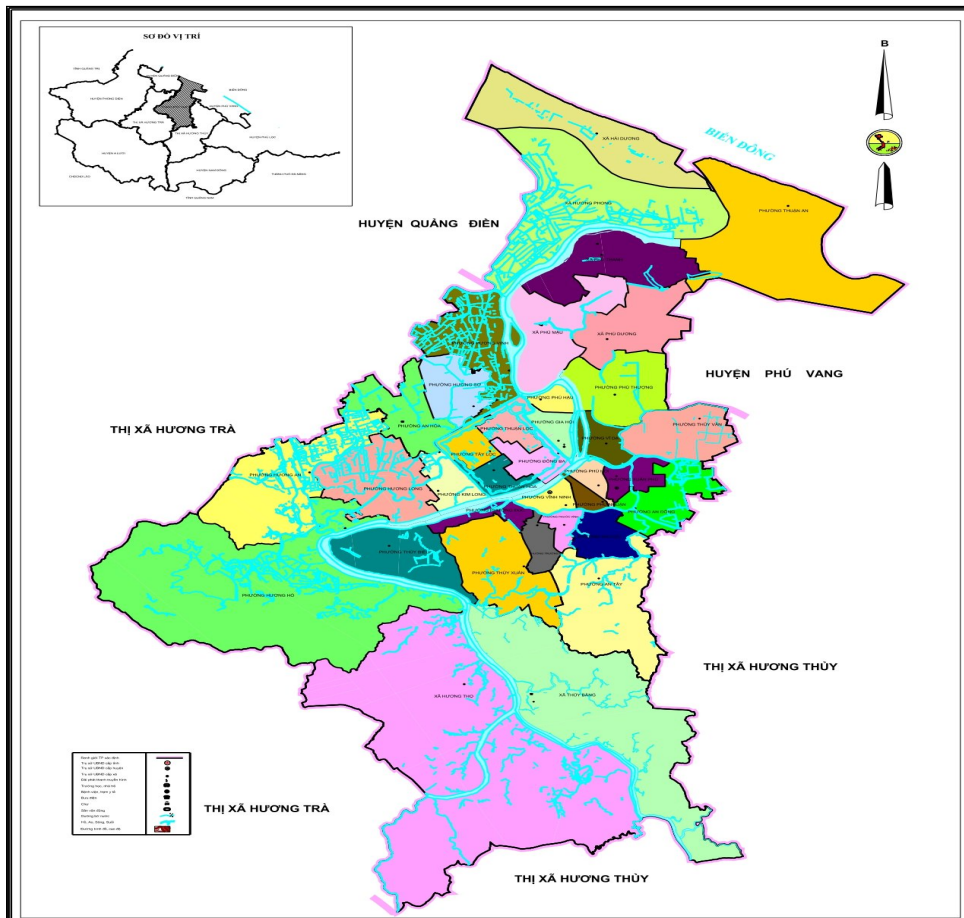
1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thực hiện Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2021 thành phố Huế (sau khi được mở rộng) có diện tích 26.646 ha chiếm 6,47% diện tích toàn tỉnh, được tổ chức thành 29 phường (23 phường sau khi sắp xếp và 4 phường mới thành lập) và 7 xã.

Thành phố Huế là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế; là một trong những trung tâm về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

- Đông giáp thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang;
- Tây giáp thị xã Hương Trà và huyện Quảng Điền;
- Nam giáp thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy;
- Bắc giáp biển Đông.



Hình 1: Bản đồ hành chính thành phố Huế

Thành phố Huế nằm trên trục Bắc - Nam của tuyến đường bộ, đường hàng không, đường sắt và đường biển; Thành phố Huế tọa lạc hai bên bờ sông Hương cách thành phố Đà Nẵng 105 km, cách sân bay quốc tế Phú Bài 14 km và cách Cảng nước sâu Chân Mây 50 km. Thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với các trung tâm kinh tế đang phát triển nhanh như khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Đà Nẵng, khu kinh tế Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất... Bên cạnh đó thành phố còn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Việt Nam với các nước Thái Lan, Lào, Myanmar.

Thành phố Huế có vị trí địa lý thuận lợi và có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên quy mô toàn tỉnh cũng như ở khu vực miền Trung.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Thành phố Huế thuộc vùng ven biển miền Trung có dạng địa hình chuyển tiếp từ thềm núi xuống đồng bằng ven biển bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Vùng đồi thấp: bao gồm khu vực gò đồi phía Tây Nam thành phố, điểm cao nhất là núi Ngự Bình (130 m), độ dốc trung bình tự nhiên khoảng 8% đến cao nhất là 30% (sườn núi Ngự Bình).

- Vùng đồng bằng: dạng địa hình này chiếm hầu hết diện tích đất của thành phố, bao gồm các khu vực phía Đông và khu vực phía Đông Nam. Độ dốc địa hình tự nhiên 0,2% đến 0,3% theo hướng từ Tây sang Đông.

- Vùng đầm phá và ven biển: Chủ yếu là phá Tam Giang được hình thành bởi các đầm nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Thành phố Huế là vùng có khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam, từ đồng bằng ven biển lên vùng núi cao. Chế độ khí hậu, thủy văn ở đây có đặc tính biến động lớn và mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Đây được xem là một trong những vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật của khí hậu thành phố Huế là lượng mưa lớn nhất cả nước, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn.

Nhiệt độ trung bình hàng năm thành phố Huế khoảng 25,2°C.

+ Mùa nóng: từ tháng 5 đến tháng 9, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng là từ 27°C - 29°C, tháng nóng nhất (tháng 5, 6) nhiệt độ có thể lên đến 38°C - 41°C.

+ Mùa lạnh: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20°C - 22°C.

Về chế độ mưa, lượng mưa trung bình khoảng 2.800 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mưa phân bố không đều giữa các tháng; chủ yếu là tháng 10, tháng 11 có lượng mưa lớn nhất (chiếm tới 30% lượng mưa cả năm). Độ ẩm trung bình trong năm là 85% - 86%. Đặc điểm mưa ở Huế là

mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn, do đó dễ gây lũ lụt, xói lở.

Huế chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 7, gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài) và gió mùa Đông Bắc (bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió thường kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt). Bão xuất hiện hàng năm, trực tiếp đổ bộ gây ảnh hưởng tới thành phố từ tháng 8 đến tháng 9 - 10.

1.1.4. Thủy văn

Thành phố Huế chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thủy văn của hệ thống sông Hương, sông Như Ý, sông Đông Ba, sông Kẻ Vạn... Trong đó, sông Hương có 3 nhánh là: sông Bồ, sông Tả Trạch và sông Hữu Trạch; bắt nguồn từ các dãy núi Trường Sơn và chảy qua trung tâm thành phố Huế.

Con sông này có diện tích lưu vực là 2.830 km², chiếm 56% diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiều dài sông chính là 104 km, độ cao bình quân lưu vực 330m, độ dốc bình quân lưu vực 2,85%. Chiều dài lưu vực 63,5 km, chiều rộng bình quân lưu vực 44,6 km. Hệ thống sông Hương chảy qua địa bàn thành phố Huế là lưu vực đồng bằng thấp trũng, về mùa mưa lũ nước sông dâng cao từ 2 - 4m (riêng đỉnh lũ năm 1999 mực nước dâng cao 6m) làm ngập tràn các khu dân cư, các vùng sản xuất và gây thiệt hại các hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố, sau đó nước chảy ra biển qua cửa Thuận An.

Điều kiện thủy văn sông Hương:

- Lưu lượng dòng chảy: $Q_{max} = 1.600 \text{ m}^3/\text{s}$ và $Q_{min} = 5 - 6 \text{ m}^3/\text{s}$
- Mực nước: $H_{max} = +5,58 \text{ m}$ và $H_{min} = +0,3 \text{ m}$; $H_{maxTB \text{ năm}} = +3,97 \text{ m}$

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng, thành phố Huế có 2 tiểu vùng địa lý thổ nhưỡng: tiểu vùng đất đỏ vàng, tiểu vùng đất phù sa và tiểu vùng đất cát

- Đất đỏ vàng (đất Feralit): được hình thành từ sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất đỏ vàng là chua, khả năng hấp phụ không cao; hàm lượng sắt, nhôm tích lũy tương đối cao; kim loại kiềm và kiềm thổ bị rửa trôi mạnh. Đất đỏ vàng bao gồm 06 loại đất chủ yếu sau:

+ Đất đỏ vàng phát triển trên đá granitoid. Đất có thành phần cơ giới thuộc loại thịt nhẹ, cấu trúc viên - hạt, ít hơn có cục tảng. Đất tương đối chua ($pH_{KCl} = 3,7 - 5$), hàm lượng mùn khá (0,5 - 3%).

+ Đất đỏ vàng phát sinh từ phiến đá sét. Do loại đất này được đưa vào khai thác, sử dụng lâu đời nên xảy ra hiện tượng xói mòn, tầng đất mỏng. Hiện nay nhiều vùng là đồi trọc và bị kết von, đá ong hoá hoặc trơ sỏi đá. Đất chua ($pH_{KCl} = 4 - 4,5$), nghèo mùn (0,7 - 1%).

+ Đất vàng nhạt trên cát kết, cát - bột kết, cuội kết. Tầng đất phổ biến là mỏng (30 - 50m), chỉ ở vùng có thảm thực vật dày che phủ tầng dày mới đạt tới

70 – 100 cm. Đất có thành phần cơ giới nhẹ hoặc vừa, cấu trúc hạt – viên, cục. Đất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 5$), nghèo mùn (0,8 – 1%).

+ Đất đỏ vàng hình thành trên sa phiến thạch. Tầng đất phần lớn rất mỏng (<30 cm). Thành phần cơ giới bao gồm cát, limon, sét, mảnh, von kết.

+ Đất đỏ phát triển trên đá phiến thạch – mica và các đá phiến khác. Đất có tầng dày khá (70 – 100 cm), thành phần cơ giới nặng, cấu trúc hạt – viên, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 5$), tương đối nghèo mùn (1 – 1,5%).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: loại đất này được hình thành trên sản phẩm lắng đọng của phù sa sông nhưng do sự biến động địa chất được nâng lên thành dạng địa hình lượn sóng nhẹ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên nghèo.

- Đất phù sa: là sản phẩm được hình thành từ nguồn vật liệu bùn cát, được sông Hương bồi đắp nên, đất phù sa được chia ra 02 loại:

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm: phân bố chủ yếu các bậc thềm cao ven sông Hương. Đặc điểm hình thái phẫu diện là có sự phân hoá rõ giữa các tầng phát sinh theo màu sắc và tính chất lý hoá đất. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 4,7$), hàm lượng mùn trung bình (1 – 2,3%).

+ Đất phù sa glây hoá được bồi: trong phẫu diện đất tầng glây biểu hiện rõ và do quá trình khử chiếm ưu thế nên đất có màu xám xanh điển hình. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 4,4$), nghèo mùn (1 – 1,3%).

- Đất cát: Tập trung ở khu vực ven biển, là đồi cát cao dài 7 km, với một bên bờ biển và một bên là phá Tam Giang. Thổ nhưỡng ở đây là cát xám và cát xám vàng. Đất cát ven biển có độ chua rất cao, nếu không có biện pháp cải tạo hợp lý thì khó có thể đạt được năng suất cao kể cả đối với các loại cây ít đòi hỏi dinh dưỡng như sắn. Hệ thống cây trồng và cơ cấu mùa vụ ở đất cát xám phong phú hơn đất cát biển, do đó lượng hữu cơ trả lại cho đất cũng khá hơn. Tuy nhiên hàm lượng mùn cũng chỉ ở mức nghèo và rất cần bổ sung một lượng lớn chất hữu cơ để duy trì độ phì phù hợp cho sự sinh trưởng của cây trồng.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: nguồn nước ngọt trên địa bàn thành phố được cung cấp chủ yếu từ nguồn nước sông Hương. Tuy nhiên, lượng nước phân bố theo mùa, không đều trong năm, vào mùa khô mức nước thấp nhưng lượng sử dụng lớn cho tưới tiêu, mùa lũ lượng nước quá lớn gây ngập lụt, ảnh hưởng một phần đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm có độ sâu 5 – 10 m ở các khu vực gò đồi. Các khu vực khác mực nước ngầm có độ sâu 1,5 – 2 m.

Nói chung, nguồn nước hiện có đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn. Tuy nhiên khi dân số tăng lên, du lịch phát triển, sản xuất công nghiệp tăng mạnh thì vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước sẽ xuất hiện, đòi hỏi thành phố cần có những biện pháp bảo vệ, tránh những tác động xấu đến các nguồn cung cấp nước.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng của thành phố bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng với chức năng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ gồm có rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển với chức năng bảo vệ nguồn nước, đất đai, hạn chế hiện tượng cát bay, cát nhậy, tạo vành đai xanh phục vụ cho các công trình di tích, văn hóa, tạo cảnh quan và góp phần cải thiện môi trường sinh thái khu vực được phân bố chủ yếu trên địa bàn 5 xã, phường: Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Hồ, Hải Dương, Thuận An.

Theo số liệu thống kê diện tích đất lâm nghiệp của thành phố là 7.013 ha chiếm 26,32% tổng diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó chủ yếu là đất trồng rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất với diện tích 6.354 ha. Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt 31%.

1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá

Xã Hải Dương và xã Hương Phong và phường Thuận An là 3 xã ven biển, có môi trường tốt để phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Nhờ có chế độ nhiệt, nước biển ấm áp thường xuyên nên có nhiều động vật phù du là nguồn thức ăn tốt cho tôm, cá,... và có trên 500 loài cá, tôm, mực, nhuyễn thể... Nằm trong một vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và nhân văn như tỉnh Thừa Thiên Huế thì khu vực ven biển của thành phố cũng có những điều kiện riêng của mình để hoà với sự phát triển chung của tỉnh nhà. Với đường bờ biển dài, cảnh quan đẹp và môi trường tự nhiên khá tốt, các xã, phường ven biển sẽ là nơi phát triển du lịch sinh thái và là một khu vực có “tiềm năng hàng đầu về du lịch biển của tỉnh”. Khả năng hình thành các cảng lớn phục vụ kinh tế và quốc phòng của tỉnh và khu vực.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu khảo sát sơ bộ, thành phố có các mỏ đá trữ lượng lớn: mỏ đá Granit đen xám ở vùng núi xã Hương Thọ. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.3.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.3.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp năm 2022 ước đạt 1.796,41 tỷ đồng, tăng 3,8% so với năm 2021. Tình hình mưa lớn xảy ra bất thường trong tháng 4 và lũ lụt lớn trong những tháng cuối năm đã gây thiệt hại không nhỏ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Về chăn nuôi, các loại dịch bệnh trên gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên do giá cả thức ăn cao trong khi giá thịt các loại không tăng nên hiệu quả thu được không cao, số lượng tổng đàn giảm nhiều so với năm trước.

- Về thủy sản: tổng số tàu thuyền trên địa bàn hiện nay có 252 tàu cá. Năm 2022, Thành phố có 120 tàu được UBND tỉnh phê duyệt vào danh sách các

tàu cá tham gia hoạt động thủy sản trên các vùng biển xa. Các tàu cá đã tham gia khai thác và đã được hỗ trợ xăng dầu cho 230 chuyến đánh bắt cá xa bờ.

- Về lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng toàn thành phố khoảng 7.867,46 ha, trong đó: rừng phòng hộ: 1.050,04 ha, rừng đặc dụng: 570,14 và rừng sản xuất: 6.247,28 ha. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên rừng tiếp tục được tăng cường, tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định.

1.3.1.2. Khu vực kinh tế Du lịch, dịch vụ, thương mại - công nghiệp

a) Du lịch - dịch vụ - thương mại

- Về du lịch – dịch vụ: Từ tháng 3/2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 trong cả nước cơ bản đã được kiểm soát; tỉnh đã thực hiện mở cửa hoàn toàn để đón khách quốc tế, ngành du lịch của thành phố cũng khôi phục các hoạt động dịch vụ, tour tuyến; phố đi bộ hoạt động trở lại, phố đêm Hoàng Thành được khai trương,...; nhờ đó, ngành du lịch thành phố Huế đã từng bước phục hồi và phát triển tốt. Tổng lượt khách đến Huế năm 2022 ước đạt 1,8 triệu lượt khách. Tổng lượt khách lưu trú năm 2022 dự ước đạt 1,2 triệu lượt khách, tăng 2,6 lần so với cùng kỳ, tổng ngày khách ước đạt 1.4 triệu ngày, tăng gấp 2,2 lần so với năm trước, doanh thu du lịch ước đạt hơn 1.600 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2021.

- Thương mại – dịch vụ: tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, giá cả của một số mặt hàng thiết yếu có xu hướng ổn định, sức mua của người dân cũng như du khách có mức tăng đáng kể. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2022 ước đạt 46.132 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2021.

b) Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Thành phố trong năm 2022 đã có sự phục hồi, tăng trưởng khá; các mặt hàng có sản lượng lớn như sản xuất chế biến thực phẩm đặc sản, may và gia công trang phục tiếp tục duy trì được vị thế của mình. Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng cao, tổng trị giá xuất khẩu năm 2022 ước đạt 180 triệu USD (kể cả xuất khẩu tại chỗ).

- Dự án tạo lập, bảo hộ và quảng bá nhãn hiệu tập thể “Hương trầm Huế” cho sản phẩm hương trầm Thủy Xuân Huế; tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể “Áo dài Huế” cho sản phẩm áo dài tỉnh Thừa Thiên Huế được tiếp tục triển khai trong năm 2022.

- Công tác đầu tư hạ tầng tại Cụm công nghiệp An Hòa tiếp tục được triển khai đúng theo kế hoạch để sẵn sàng đón các doanh nghiệp vào hoạt động; hệ thống camera an ninh đã được đầu tư; bảng tên, barrier, hàng rào, điện chiếu sáng đã được cải tạo và thay mới; các tuyến thuộc đường nội bộ trong cụm Công nghiệp đã được chỉnh trang... từng bước tạo cảnh quan nề nếp, ngăn nắp. Thủ tục đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4), giai đoạn 10 (đợt 1) đang được triển khai gấp rút để đưa vào đầu tư trong năm 2023.

- Trong năm 2022, đã có 06 hồ sơ đầu tư dự án của các doanh nghiệp được UBND thành phố chấp thuận, 10 gian nhà xưởng đã được bố trí cho thuê phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư.

- Hoạt động hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xúc tiến đầu tư trong năm 2022 cũng đã được chú trọng. Tính đến nay, đã có 44 dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025 trình UBND tỉnh xem xét thống nhất, trong đó, 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, 06 dự án đã hoàn chỉnh hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư, 36 dự án còn lại đang khẩn trương rà soát điều chỉnh quy hoạch, hoàn thiện phương án giá, đo đạc lập hồ sơ địa chính, hoàn thiện bản vẽ mặt bằng...

- Số lượng hộ kinh doanh, HTX tăng trưởng khá ổn định, năm 2022 đã có 3.762 hộ kinh doanh đăng ký mới hoạt động trên địa bàn, tăng 414 hộ (12,4%) so với năm 2021, nâng tổng số hộ đang hoạt động kinh doanh lên 42.043 hộ.

1.3.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, thành phố Huế đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

1.3.2.1. Hệ thống giao thông

- Đường bộ: bao gồm hệ thống Quốc lộ (Quốc lộ 49A, Quốc lộ 49B, Quốc lộ 1), tỉnh lộ (ĐT1, ĐT2, ĐT4, ĐT5, ĐT8B, ĐT10A, ĐT12B, ĐT19, ĐT25, ĐT28), và giao thông đô thị. Trong những năm qua nhiều công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành đi vào hoạt động, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra cơ sở vật chất đồng bộ cho các vùng phát triển, nhất là vùng Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân, An Tây, An Đông. Các công trình mang tầm cỡ quốc gia và khu vực đã được xây dựng như: đường phía Tây thành phố Huế, đường Tự Đức - Thủy Dương, cửa ngõ Bắc Nam..., các cầu Chợ Dinh, Gia Hội, cầu An Cựu, cầu Kho rền, Cầu Phú Cam,... thực hiện nhựa và bê tông hoá đường giao thông liên tổ, nâng cấp mở rộng các đường kiệt thuộc các phường trên địa bàn thành phố. Hệ thống bến bãi được đầu tư xây dựng nằm về 2 phía của cửa ngõ Bắc Nam thành phố Huế. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn các bãi đỗ xe du lịch đảm bảo nhu cầu gửi xe tránh ùn tắc giao thông mỗi khi có mùa lễ hội, như: bãi đỗ xe du lịch Nguyễn Hoàng, bãi đỗ xe Thiên Mục, bãi đỗ xe Lăng Tự Đức....

- Đường sắt: đường sắt đóng vai trò quan trọng không chỉ trong vận chuyển hàng hoá mà còn hành khách, đặc biệt là khách du lịch đến thành phố. Tuyến đường sắt xuyên Việt qua địa bàn thành phố dài gần 10 km. Ga đường sắt Huế là một trong những ga trung tâm trên tuyến đường sắt xuyên Việt hiện nay và xuyên Á sau này. Hiện nay ga Huế có 10 đường đón gửi, diện tích nhà ga 1.728 m², diện tích sân ga 1.084 m².

Ngoài ra, còn có trạm An Cựu, trạm An Hòa (là ga dọc đường). Vấn đề là tín hiệu an toàn ở các điểm giao cắt với đường bộ còn thiếu. Một số điểm giao

cắt đường sắt và đường bộ trong thành phố đang cản trở tốc độ giao thông và làm giảm an toàn cho người và phương tiện.

- Đường thủy:

Tuyến đường thủy chính của thành phố là sông Hương phục vụ vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa thành phố, các huyện và phục vụ du lịch. Tàu thuyền trọng tải 50 - 60 tấn có thể đi lại quanh năm. Trên địa bàn thành phố có các cảng sông và bến thuyền sông Hương sau:

+ Bến Bãi Dâu: diện tích rộng 0,9 ha có chức năng phục vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa thành phố và các huyện. Bến có 1 cầu tàu, bãi chứa hàng và nhà kho.

+ Bến thuyền du lịch: có 4 bến là bến Phú Cát (diện tích 0,6 ha), bến Thiên Mục (diện tích 0,4 ha) và 2 bến nằm ở đường Lê Lợi.

+ Cảng Thuận An: Nằm ở vị trí khá thuận lợi, cách Khu công nghiệp Phú Bài (TX. Hương Thủy) chừng 25km và có Quốc lộ 49 chạy qua, hệ thống cầu cảng Thuận An theo thiết kế tiếp nhận được tàu đến 3.200 tấn. Tuy nhiên, do luồng bị bồi lắng, hạn chế độ sâu nên hiện nay cảng chỉ đáp ứng những tàu tải trọng dưới 1.500 tấn.

1.3.2.2. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi của thành phố phát triển tương đối mạnh trong những năm qua. Trong đó tập trung đến việc đầu tư cải tạo, nâng cấp năng lực tưới tiêu của các hệ thống thủy nông, xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Cấp nước: hiện tại hệ thống cấp nước của thành phố bao gồm: Nhà máy nước Dã Viên, Quảng Tế, trạm bơm Vạn Niên có chức năng bơm nước Sông Hương cho nhà máy nước Quảng Tế. Hệ thống đường ống dẫn chính và ống phân phối dài hơn 200 km. Đảm bảo cung cấp bình quân khoảng gần 100 lít/người/ngày đêm (mới đạt 85% tiêu chuẩn quy định đối với đô thị cấp I - tiêu chuẩn là 120 lít/người/ngày đêm).

Tỷ lệ dân được cấp nước sạch là trên 95%, vượt tiêu chuẩn quy định đối với thành phố cấp I (là 80%). Đến nay, với việc đưa đập Thảo Long vào hoạt động, tình trạng nhiễm mặn nước sông Hương đã cơ bản được giải quyết, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo nguồn nước sạch ổn định cho thành phố.

- Thoát nước: Trong thời gian qua, thành phố đã đầu tư xây dựng và nạo vét, khơi thông các mương, cống, lòng sông trên địa bàn nên việc thoát nước của thành phố từng bước được cải thiện. Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính là 241,25 km cơ bản đảm bảo tiêu thoát nước khu vực thành phố. Hệ thống thoát nước chủ yếu dựa vào độ dốc tự nhiên, bao gồm 2 hệ thống riêng biệt như sau:

+ Khu vực phía Bắc thành phố: sử dụng các tuyến mương, cống ngầm đổ vào sông Ngự Hà, sau đó thoát ra sông Hương.

+ Khu vực phía Nam thành phố: sử dụng hệ thống cống ngầm và sông An Cựu.

Nhà máy xử lý nước thải với lưu lượng nước thải về nhà máy từ 15.000 - 17.000m³/ngày đêm, nhà máy được xây dựng trên diện tích 9,5ha tại phường An Đông, 8 trạm bơm và xây mới hệ thống cống thoát nước hỗn hợp để thu gom nước mưa và nước thải ở khu vực nội thị nam sông Hương. Qua đó khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải không được kiểm soát, không được xử lý và chôn lấp ngay cho thành phố... Ngoài ra, hầu hết các hộ gia đình đã sử dụng bể tự hoại, xí hai ngăn hợp vệ sinh.

1.3.2.3. Hệ thống điện

Hiện nay thành phố Huế được nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 110 kV Đà Nẵng - Huế (chiều dài 86 km dây dẫn 2xACSR-185), tuyến Đồng Hới - Huế (mạch đơn ACSR-185) và đường dây mạch đơn 220 kV Hòa Khánh - Huế (chiều dài 80 km, dây dẫn ACSR-400) thông qua các trạm biến áp sau:

- Trạm 220 kV Huế có công suất 1x125 MVA điện áp 220/110 kV. Trạm 220 kV Huế nhận điện từ trạm biến áp 500 kV qua đường dây 220 kV Đà Nẵng - Huế.

- Trạm 110 kV Huế 1 (E6) có công suất 2x40 MVA điện áp 110/35/22 kV, trạm Huế 1 nhận điện từ trạm 220 kV Huế.

- Trạm 110 kV Huế 2 (E7), công suất 1x25 MVA, điện áp 110/35/22 kV, nằm trên địa bàn phường Hương Sơ cấp điện cho khu vực phía Bắc thành phố Huế.

- Trạm 110 kV dệt Huế (E8), công suất 1x16 MVA, điện áp 110/35/6 kV.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Huế còn có trạm phát điện diesel Ngự Bình có công suất đạt 2x4.000 kVA đang vận hành và phát hiện bổ sung vào những giờ cao điểm.

1.3.2.4. Giáo dục đào tạo

Quy mô số lượng trường lớp, học sinh ở các ngành học, cấp học được củng cố duy trì và phát triển (hiện nay quản lý 162 đơn vị trường học (MN: 67, TH: 57, THCS: 36, TH-THCS: 02). Năm học vừa qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng các chương trình trong năm học được thực hiện đúng thời gian với chất lượng giáo dục được đảm bảo. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh được nâng cao. Chú trọng việc giảng dạy môn GDCD và lồng ghép giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh thông qua các môn học trên lớp và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, chuyên dần các hoạt động ngoài giờ lên lớp qua các hoạt động trải nghiệm. Thực hiện tốt mô hình “Xếp hàng đón con”. Tăng cường tổ chức các câu lạc bộ Âm nhạc, Mỹ thuật, TDTT, kỹ năng sống trong trường học nhằm giúp học sinh phát triển toàn diện, hình thành các kỹ năng sống cơ bản để đáp ứng với sự phát triển xã hội và tự chăm sóc, bảo vệ bản thân.

Thành phố đã phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế triển khai Chương trình giáo dục di sản-văn hoá-nghệ thuật nhằm nâng cao chất lượng giáo dục lịch sử cho học sinh cũng như phối hợp với trường ĐH Ngoại ngữ để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện vào năm học 2022-2023 về nâng

cao chất lượng dạy học tiếng Anh cho các đơn vị trường học trực thuộc đã được triển khai và đã thu được những kết quả đáng khích lệ.

Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ ngày một nâng cao. 100% cháu các trường mầm non công lập và tư thục được học 2 buổi/ngày, được theo dõi biểu đồ, khám sức khỏe đúng định kỳ. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi giảm. Chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở được giữ vững, chất lượng đại trà ngày càng vững chắc. Chất lượng học sinh giỏi - học sinh năng khiếu tiếp tục được khẳng định và phát triển. Trong năm học 2021-2022, có 1.086 học sinh đạt học sinh giỏi, học sinh năng khiếu cấp Thành phố, cấp Tỉnh (cấp Quốc gia: 05 giải; cấp Tỉnh: 374 giải/35 giải nhất, cấp Thành phố: 707 giải/113 giải nhất).

Năm 2022, ngành giáo dục thành phố có 09 đơn vị trường học đã cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng gồm 33 phòng học, các phòng chức năng và nhà đa năng với tổng kinh phí khoảng 68,184 tỷ đồng. Đã hoàn thành dự án đầu tư mua sắm bàn ghế học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu cho 10 đơn vị với tổng kinh phí 4,7 tỷ đồng (gồm 260 bộ bàn ghế học sinh THCS; 546 bộ bàn ghế học sinh tiểu học và 4 bộ thiết bị dạy học, đồ chơi ngoài trời cho Mầm non). Đã thống nhất danh mục thiết bị và kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị lớp 1,2,3 và 6,7 với tổng kinh phí 36 tỷ đồng, bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ chương trình thay sách giáo khoa lớp 1,2 và lớp 6 từ nguồn Tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2021 với tổng kinh phí 11 tỷ đồng.

1.3.2.5. Y tế- dân số

Dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát; ngành y tế đang tiếp tục phối hợp với các đơn vị, địa phương đôn đốc, đẩy nhanh việc tiêm vaccin mũi nhắc lại cho các độ tuổi theo kế hoạch; phối hợp các đơn vị liên quan triển khai công tác kiểm tra VSATTP theo đúng kế hoạch dịp “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2022; đã kiểm tra thực tế tại 80 cơ sở sản xuất, chế biến; kinh doanh dịch vụ ăn uống... Xây dựng và triển khai thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, dịch sốt xuất huyết. Trang bị đầy đủ hóa chất, nhân lực, phương tiện sẵn sàng để phục vụ công tác phòng, chống dịch và khi xảy ra ngộ độc thực phẩm. Thực hiện công tác tổng hợp, thống kê báo cáo và thường trực chống dịch Covid theo đúng quy định. Tổ chức, triển khai, công tác khám sức khỏe cho quân nhân dự bị huấn luyện năm 2022, nghĩa vụ quân sự năm 2023 theo quy định.

1.3.2.6. Hệ thống bưu chính viễn thông và phát thanh truyền hình

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn trong thời gian qua được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu vào phát triển mạng di động và mạng internet. Ngành thông tin truyền thông đã có bước phát triển nhanh chóng, chuyển hướng thực hiện theo cơ chế mới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, hiệu quả hoạt động ngày càng nâng cao. Hệ thống bưu điện, bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố gồm: bưu điện trung tâm tỉnh Thừa Thiên Huế, bưu điện thành phố và các chi cục bưu điện cơ sở, chi cục bưu

điện tại các điểm dân cư. Toàn bộ hệ thống cấp thông tin trên địa bàn thành phố đã được ngầm hóa, đảm bảo vận hành an toàn và mỹ quan đường phố. Các cơ sở hoạt động bưu chính viễn thông được đầu tư hiện đại hoá về công nghệ, mở rộng về quy mô, phục vụ với nhiều loại hình dịch vụ mới. Mạng bưu chính phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá, hệ thống thiết bị của ngành được nâng cấp, hiện đại hoá sử dụng kỹ thuật số cho phép liên lạc nhanh chóng, thuận tiện đến tất cả các nước trên thế giới. Hệ thống còn kết hợp với kỹ thuật truyền hình thực hiện thu phát các chương trình trực tiếp, cầu truyền hình qua 20 vệ tinh truyền phát trong nước và quốc tế. Mạng internet phát triển mạnh, số thuê bao tăng nhanh, số điểm internet công cộng tăng và phổ biến rộng khắp trên địa bàn thành phố.

1.3.2.7. Văn hóa thông tin, thể dục thể thao

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, văn hóa - xã hội trên địa bàn được nâng cao, chất lượng và hiệu quả đã được chú trọng. Các hoạt động đưa tin, viết bài, phát hành trên hệ thống Truyền thanh thành phố và Trạm truyền thanh tại 36 xã, phường thuộc thành phố tiếp tục được đẩy mạnh, công tác tuyên truyền trên Công Thông tin điện tử thành phố, Bản tin thành phố Huế và trên các trang mạng xã hội tiếp tục được duy trì thường xuyên; kế hoạch thực hiện thí điểm Tổ công nghệ số cộng đồng đã được triển khai đến 36/36 phường, xã với 353 tổ được thành lập và 1.752 người tham gia.

- Nhiều hoạt động văn hoá, thể thao kết hợp tuyên truyền thông tin, cổ động trực quan, tạo khí thế sôi nổi mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022 và kỷ niệm các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước đã được tổ chức. Các chương trình hoạt động hưởng ứng Festival Huế 2022 gắn với định hướng Festival bốn mùa đã được thành phố tổ chức rất thành công như: Giải Đua ghe truyền thống thành phố Huế lần thứ I năm 2022; Chương trình “Hue jogging - cùng chạy vì sức khỏe cộng đồng” lần thứ 2 - năm 2022, Festival Thuận An biển gọi năm 2022, Tuần lễ sách tại thành phố Huế nhằm hưởng ứng Ngày sách Việt Nam 21/4,...

- Đại hội TDTT cấp cơ sở được chỉ đạo triển khai đúng yêu cầu tạo tiền đề cho việc tổ chức thành công Đại hội TDTT thành phố Huế lần thứ IX năm 2022. Đoàn vận động viên tham gia Đại hội TDTT Tỉnh đạt được thành tích khá với 48 HCV, 41 HCB, 27 HCD.

1.3.2.8. Về an ninh, quốc phòng

a. Về quốc phòng:

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức trực chỉ huy, trực ban, trực phòng không, tuần tra canh gác, xây dựng triển khai kế hoạch SSCĐ bảo vệ, bảo đảm an các toàn sự kiện chính trị diễn: Lễ kỷ niệm 47 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2022), ngày Quốc tế lao động (1/5/2022) ngày Quốc khánh (2/9/2022)... Tổ chức Lễ giao nhận quân đạt kế hoạch đề ra, Chỉ đạo Ban CHQS 36 phường, xã, cơ quan, đơn vị hoàn chỉnh kiện toàn tổ chức biên chế; tổ chức kết nạp lực lượng dân quân

mới theo đúng quy định. Triển khai, công tác khám sức khỏe cho quân nhân dự bị huấn luyện. Triển khai công tác ra quân huấn luyện và luyện tập chuyên trạng thái sẵn sàng chiến đấu năm 2022. Triển khai công tác diễn tập khu vực phòng thủ 2022.

b. Về an ninh, quốc gia - trật tự an toàn xã hội:

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tiếp tục được giữ vững, không để các tình huống đột biến xấu, bất ngờ xảy ra. Xây dựng, triển khai kế hoạch đảm bảo an toàn tuyệt đối trong ngày lễ, Tết. Tăng cường các biện pháp đấu tranh, phòng chống tội phạm, các hoạt động sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng hóa nhập lậu, hàng giả, hàng nhái gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường. Triển khai kế hoạch ra quân mở các đợt cao điểm đảm bảo TTATXH trên địa bàn. Tập trung công tác phòng chống các loại tội phạm đặc biệt là tội phạm ma túy. Tăng cường kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1 Đánh giá các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế

Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đang trong quá trình triển khai, thực hiện và theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai “4. Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt.”. Do đó để có cơ sở đăng ký các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cần đánh giá lại các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hết trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế.

Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của Thành phố Huế (tính phần sáp nhập)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2020	Hiện trạng năm 2022	Chỉ tiêu cho phép	Chỉ tiêu đã thực hiện	Chỉ tiêu còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	8)=(6)-(4)	(9)=(8)-(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26,606.43	26,606.43	26.646,08	(0.00)	39.65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,134.04	13,170.57	14.778,02	-	-356,02	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,333.00	3,491.28	4.108,01	-841.72	-224,99	-616,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,044.43	3,231.41	3.867,68	-813.02	-176,75	-636,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	852.55	333.25	783,18	-519.30	-69,37	-449,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,266.30	2,009.28	2.261,31	-257.02	-4,99	-252,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	554.45	1,253.31	1.156,87	698.86	602,42	96,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	644.63	652.75	659,65	8.12	15,02	-6,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,977.60	4,952.58	5.197,29	-	-780,31	-244,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480.33	432.56	565,85	-47.77	85,52	-133,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	25.15	45.53	45,86	20.38	20,71	-0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,055.44	13,327.16	11.475,98	2,271.72	420,53	1.851,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90.48	173.02	113,66	82.54	23,18	59,36
2.2	Đất an ninh	CAN	16.71	25.66	20,32	8.95	3,61	5,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	0.00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25.59	62.50	29,59	36.91	4,00	32,91

2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	81.61	610.85	113,27	529.24	31,66	497,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183.80	299.91	163,43	116.11	-20,37	136,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122.00	102.35	97,38	-19.65	-24,62	4,97
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21.72	89.76	13,37	68.04	-8,35	76,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,057.90	4,662.03	4.394,99	604.13	337,09	267,04
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,439.58	1,794.61	1.627,64	355.03	188,06	166,97
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	452.26	468.10	497,60	15.84	45,34	-29,50
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51.98	107.31	52,98	55.33	1,00	54,33
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28.56	46.15	30,77	17.59	2,21	15,38
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	276.87	419.48	279,91	142.61	3,04	139,57
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49.13	86.05	50,45	36.92	1,32	35,60
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.54	13.76	22,86	13.22	22,32	-9,10
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10.57	14.67	9,85	4.10	-0,72	4,82
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	100.99	113.20	109,79	12.21	8,80	3,41
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3.41	7.81	3,42	4.40	0,01	4,39
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-			
2.9.12	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	338.28	396.87	351,83	58.59	13,55	45,04
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	11.11	0,01	11.11	0,01	11,10
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146.37	152.90	146,58	6.53	0,21	6,32
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,145.80	1,013.42	1.198,69	-132.38	52,89	-185,27
2.9.16	Đất chợ	DCH	13.56	16.59	12,61	3.03	-0,95	3,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	0.00	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.18	15.49	7,14	9.31	0,96	8,35
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	70.10	139.11	143,22	69.01	73,12	-4,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848.36	888.92	517,46	40.56	-330,90	371,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,696.92	2,415.37	2.120,86	718.45	423,94	294,51

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33.37	53.99	35,13	20.62	1,76	18,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18.08	48.21	19,22	30.13	1,14	28,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	0.00	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	184.34	181.70	185,90	-2.64	1,56	-4,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,524.30	1,494.87	1.494,31	-29.43	-29,99	0,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,073.76	1,978.68	2.006,54	-95.08	-67,22	-27,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.17	42.17	0,18	42.00	0,01	41,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	416.95	108.70	392,09	-308.25	-24,86	-283,39

Dự kiến đến 31/12/2022, diện tích thành phố Huế là 26.646,08 ha tăng 39,65 ha so với hiện trạng năm 2015 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Nguyên nhân do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo đó thống nhất được đường địa giới giữa thành phố Huế với thị xã Hương Thủy ở 2 khu vực chưa thống nhất được địa giới trước đây và sai số đo đạc ở 13 đơn vị sát nhập.

• Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 13.170,57 ha, giảm 1.963,47 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện dự kiến đến năm 2022 là 14.778,02 ha, giảm 356,02 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp là: 1.607,45 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 3.491,28 ha, giảm 841,72 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 4.108,01 ha; giảm 224,99 ha so với năm 2015. Diện tích giảm chủ yếu tập trung tại các phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ... nhằm phục vụ cho các công trình dự án như Trung tâm hành chính tập trung của tỉnh, khu An Đông ViLa, khu tái định cư An Đông, xây dựng khu tái định cư phục vụ giải tỏa Thượng Thành – Eo Bầu....

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng lúa là: 616,73 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng khác năm:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 333,25 ha, giảm 519,30 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 783,18 ha, giảm 69,37 ha so với năm 2015. Diện tích giảm chủ yếu là do chuyển sang đất ở và đất công cộng tại các khu quy hoạch khu dân cư, khu tái định cư tại một số phường như phường Hương Long, phường Hương Sơ, phường An Đông, phường An Tây, phường Thủy Xuân...

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là: 444,93 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 2009,28 ha, giảm 257,02 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 2261,31 ha, giảm 4,99 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là: 252,03 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng đặc dụng:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 652,75 ha, tăng 8,12 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 659,65 ha, tăng 15,02 ha so với năm 2015. Diện tích đất rừng đặc dụng tăng do xác định lại đường địa giới hành chính với xã Thủy Dương, thị xã Hương Thủy.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng là: 6,90 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng sản xuất:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 4952,58 ha, giảm 1.025,02 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 5197,29 ha, giảm 780,31ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng sản xuất là: 244,71 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 432,56 ha, giảm 47,77 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 565,85 ha, tăng 85,52 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là: 133,29 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 45,53 ha, tăng 20,38 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 45,86 ha, tăng 20,71 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là: 0,33 ha.

• **Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp:**

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 13.327,16 ha, tăng 2271,72 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 11.475,98 ha, tăng 420,53 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là: 1.851,18 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 173,02 ha, tăng 82,54 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 113,66 ha, tăng 23,18 ha so với năm 2015 (diện tích tăng do cập nhật phần hiện trạng của điểm thao trường quân sự thành phố Huế tại phường An Tây).

+ Diện tích còn lại được phép tăng đối với chỉ tiêu đất quốc phòng là: 59,36 ha

- Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 25,66 ha, tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 20,32 ha, tăng 3,61 ha so với năm 2015 (diện tích tăng do chuyển từ đất giáo dục sang làm trụ sở công an phường Hương Long; Trụ sở công an phòng cháy chữa cháy tại phường Hương Sơ; trụ sở công an giao thông tỉnh phường An Đông..).

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất an ninh là: 5,34 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 62,50 ha, tăng 36,91 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 29,59 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là: 32,91 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại dịch vụ:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 610,85 ha, tăng 529,24 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 113,27 ha, tăng 31,66 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ là: 497,58 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 299,91 ha, tăng 116,11 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 163,43 ha, giảm 20,37 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm do các công trình như: xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng Tế 3, xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên.. đang trong quá trình triển khai thực hiện nên chưa thống kê vào số liệu 31/12/2022. Đồng thời một số dự án khác có thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; khiến cho diện tích thực tế đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm so với hiện trạng.

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 136,48 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng:

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 1.794,61 ha, tăng 355,03 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 1.627,64 ha, tăng 188,06 ha so với năm 2015 .

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất giao thông là: 166,97 ha.

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 468,10 ha, tăng 15,84 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 497,60 ha, tăng 45,34 ha so với năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất thủy lợi là: 29,50 ha.

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở văn hóa:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 107,31 ha, tăng 55,33 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 52,98 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa là: 54,33 ha.

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở y tế:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 46,15 ha, tăng 17,59 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 30,77 ha, tăng 2,21 ha so với năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở y tế là: 15,38 ha.

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 419,98 ha, tăng 142,61 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 279,91 ha, tăng 3,04 ha so với năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo là: 139,57 ha.

o *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 86,05 ha, tăng 36,92 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 50,45 ha, tăng 1,32 ha so với năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo là: 35,60 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở khoa học và công nghệ:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 13,76 ha, tăng 13,22 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 22,86 ha tăng 22,32 so với hiện trạng năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất cơ sở khoa học công nghệ là: 9,10 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng:*

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 113,20 ha, tăng 12,21 ha so với hiện trạng năm 2015.

Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 109,79 ha tăng 8,80 ha so với hiện trạng năm 2015.

Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất công trình năng lượng là: 3,41 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất di tích lịch sử văn hóa:*

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 396,87 ha, tăng 58,59 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 351,83 ha, tăng 13,55 ha so với năm 2015

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất di tích lịch sử văn hóa là: 45,04 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tôn giáo:*

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 152,90 ha, tăng 6,53 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 146,58 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là: 6,32 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa:*

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 1.013,42 ha, giảm 132,38 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 1.198,69 ha, tăng 52,89 ha so với năm 2015

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa là: 185,27 ha.

○ *Chỉ tiêu quy hoạch đất chợ:*

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 16,59 ha, tăng 3,03 ha so với hiện trạng năm 2015.

- + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 12,61 ha, giảm 0,95 ha so với năm 2015.
- + Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất chợ là: 3,98 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại đô thị:
 - + Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 2.415,37 ha, tăng 718,45 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 2.120,86 ha, tăng 423,94 ha so với năm 2015.
 - + Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là: 294,51 ha
- Chỉ tiêu quy hoạch đất ở nông thôn:
 - + Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 888,92 ha, tăng 40,56 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 517,46 ha, giảm 330,90 ha so với năm 2015 (Diện tích giảm do chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị từ các xã như Phú Thượng, Thủy Vân lên phường)
 - + Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là: 371,46 ha
- Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan:
 - + Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 53,99 ha, tăng 20,62 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 35,13 ha, tăng 1,76 ha so với năm 2015
 - + Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 18,86 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng:
 - + Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 15,49 ha, tăng 9,31 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 7,14 ha, tăng 0,96 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là: 8,35 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng:
 - + Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 139,11 ha, tăng 69,01 ha so với hiện trạng năm 2015
 - + Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 143,22 ha, tăng 73,12 ha so với hiện trạng năm 2015.
 - + Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng là: 4,11 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 181,70 ha, giảm 2,64 ha so với hiện trạng năm 2015

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 185,90 ha, tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đôi với chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng là: 4,20 ha.

• Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng:

+ Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt là 108,70 ha, giảm 308,25 so với hiện trạng năm 2015.

+ Thực tế thực hiện đến năm 2022 là 333,63 ha, giảm 24,86 ha so với năm 2015.

+ Diện tích còn lại cho phép giảm đôi với chỉ tiêu đất chưa sử dụng là: 283,39 ha

2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện các công trình, dự án như: thỏa thuận địa điểm để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

- Vì vậy việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp. Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế, Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 6/05/2022; Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 7/03/2022; Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 11/8/2022, Quyết định 2199/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; Quyết định 2462/QĐ-UBND ngày 11/10/2022; Quyết định 2848/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022; Quyết định 3177/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD 2022 đã được phê duyệt theo QĐ 416/QĐ-UBND	Kết quả ước thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+)/ giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)= (5)-(4)	(7)= (5)/(4)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,08	26.646,08	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.224,99	14.778,02	553,03	103,89

1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.792,37	4.108,01	315,64	108,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.553,35</i>	<i>3.867,68</i>	<i>314,33</i>	<i>108,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	724,44	783,18	58,74	108,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.215,17	2.261,31	46,14	102,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.575,02	1.156,87	-418,16	73,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	415,82	659,65	243,83	158,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.930,87	5.197,29	266,42	105,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>160,03</i>	<i>165,57</i>	<i>5,54</i>	<i>103,46</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,58	565,85	29,27	105,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,72	45,86	11,14	132,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.093,32	11.475,98	-617,34	94,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,16	113,66	42,50	159,72
2.2	Đất an ninh	CAN	24,86	20,32		81,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,39	29,59	-1,80	94,27
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	165,91	113,27	-52,64	68,27
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,88	163,43	11,55	107,60
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,31	97,38		90,75
2,8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	13,37	0,00	100,00
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.851,77	4.394,99	-456,78	90,59
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.875,59</i>	<i>1.627,64</i>	<i>-247,95</i>	<i>86,78</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>502,58</i>	<i>497,60</i>	<i>-4,98</i>	<i>99,01</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>75,34</i>	<i>52,98</i>	<i>-22,36</i>	<i>70,32</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>40,6</i>	<i>30,77</i>	<i>-9,83</i>	<i>75,79</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>333,03</i>	<i>279,91</i>	<i>-53,12</i>	<i>84,05</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,24</i>	<i>50,45</i>	<i>3,21</i>	<i>106,80</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>45,54</i>	<i>22,86</i>	<i>-22,68</i>	<i>50,20</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,84</i>	<i>9,85</i>	<i>0,01</i>	<i>100,10</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>106,06</i>	<i>109,79</i>	<i>3,73</i>	<i>103,52</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,39</i>	<i>3,42</i>	<i>0,03</i>	<i>100,88</i>
2.9.11	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
2.9.12	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>449,88</i>	<i>351,83</i>	<i>-98,05</i>	<i>78,21</i>
2.9.13	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
2.9.14	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>146,22</i>	<i>146,58</i>	<i>0,36</i>	<i>100,25</i>
2.9.15	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.202,10</i>	<i>1.198,69</i>	<i>-3,41</i>	<i>99,72</i>
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14,35</i>	<i>12,61</i>	<i>-1,74</i>	<i>87,87</i>
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,65	7,14	-0,51	93,33
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	194,72	143,22	-51,50	73,55
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,12	517,46	-4,66	99,11

2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.241,02	2.120,86	-120,16	94,64
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,29	35,13	-8,16	81,15
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,69	19,22	-3,47	84,71
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	183,45	185,90	2,45	101,34
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,11	1.494,31	27,20	101,85
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.993,45	2.006,54	13,09	100,66
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,18	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	327,77	392,09	64,31	119,62

2.2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước theo số lượng công trình đã và đang thực hiện

• Tổng diện tích thu hồi đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh là 7,37 ha để thực hiện 7 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 01 công trình, dự án thuộc đơn vị mới sát nhập với diện tích cần thu hồi là 2,70 ha; (Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Thuận An)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 04 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 4,45 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 02 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 0,22 ha;

Năm 2022 đã thực hiện xong 2/7 công trình, dự án (**đạt 28,57%**) với diện tích 6,75 ha; đang thực hiện được 3/7 công trình, dự án (**đạt 42,86%**) công trình, dự án với diện tích **0,335 ha**. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Công trình, dự án đã thực hiện			
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Thuận An	Phường Thuận An	2,70
2	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	Phường An Đông - TP Huế và xã Thủy Thanh – Thị xã Hương Thủy	4,05
Tổng			6,75
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Công an phường Kim Long	Kim Long	0,10
2	Công an phường Thủy Xuân	Thủy Xuân	0,12
3	Công an phường Thủy Vân	Phường Thủy Vân	0,115
Tổng			0,335

• Tổng diện tích thu hồi đất do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư là 103,74 ha để thực hiện 32 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 04 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 51,47 ha. Trong đó 03 dự án với tổng diện tích thu hồi là 47,41 ha thuộc các đơn vị mới sát nhập (Hương Thọ, Thủy Bằng, Thuận An).

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 6 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 10,66 ha.

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 22 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 41,60 ha.

Năm 2022 đã thực hiện 15/32 (**đạt 46,88%**) với tổng diện tích là 23,71 ha; đang thực hiện 16/32 (**đạt 50,00%**) công trình, dự án với diện tích 64,07 ha. Ngoài ra có 1 dự án bị hủy bỏ do quá 3 năm không triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Công trình, dự án đã thực hiện			
1	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến Voi ré - Hồ Quyền	Phường Thủy Biều	0,39
2	Nhà tránh bão, tránh lũ kết hợp chức năng sinh hoạt cộng đồng Khu vực 7, phường An Đông	Phường An Đông	0,04
3	Không gian xanh cho cộng đồng Khu vực 7, phường An Đông	Phường An Đông	0,13
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng và tránh bão - lũ kết hợp không gian xanh Khu vực 4, phường Hương Sơ	Phường Hương Sơ	0,11
5	Nâng cấp đường kiệt 314 Lý Nam Đế, phường Hương Long	Phường Hương Long	0,23
6	Nâng cấp đường kiệt bằng bê tông và hệ thống thoát nước đường kiệt 29 Phạm Tu, phường Hương Long	Phường Hương Long	0,13
7	Nâng cấp, sửa chữa đường kiệt 162 Lý Thái Tổ, phường An Hòa	Phường An Hòa	0,13
8	Nhà tránh bão, tránh lũ kết hợp chức năng sinh hoạt cộng đồng Khu vực 4, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú	0,064
9	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước kiệt 58-60, đường Dương Văn An, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú	0,14
10	Không gian xanh giữa vườn hoa chung cư Bãi Dâu (nằm giữa 3 khối nhà I,Q,K).	Phường Phú Hậu	0,13

11	Nâng cấp đường kiệt 111 và hệ thống thoát nước đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phú Hiệp	Phường Gia Hội (Phú Hiệp cũ)	0,11
12	Không gian xanh cho cộng đồng Khu vực 3, phường Phú Hiệp	Phường Gia Hội (Phú Hiệp cũ)	0,17
13	Dự án công trình khu Ươm tạo của Viện công nghệ sinh học - Đại học Huế (thuộc tổng thể dự án xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học Quốc gia tại Miền Trung	Xã Hương Thọ	21,31
14	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế. Tiêu dự án: Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than.	Xã Thủy Bằng	0,48
15	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú, An Đông	0,15
Tổng			23,71
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	Phường An Hoà, Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Hương Sơ, Phường Hương Vinh	3,50
2	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.);	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	4,50
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,21 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,21
4	Hạng mục thu hồi đất còn lại của dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đoạn qua thành phố Huế	Thành phố Huế	2,30
5	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến số 05 Lê Lợi	Phường Vĩnh Ninh	0,62
6	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	18,00

7	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2,50
8	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	Phường Gia Hội, Phường Thuận Lộc, Phường Phú Hậu	1,20
9	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	Phường Kim Long	1,50
10	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	Phường Thủy Biều	5,80
11	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	Phường Võ Dạ Phường Phú Hội Phường Xuân Phú	1,80
12	Mở rộng đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Phường Đúc Phường Thủy Biều, Phường Thủy Xuân	5,00
13	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	3,36
14	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Phường Hương Vinh	0,05
15	Nhà quản lý vận hành đội Truyền tải điện Hương Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Xã Thủy Bằng	0,20
16	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế	Thành phố Huế	13,53
Tổng			64,07
III. Công trình, dự án hủy bỏ			
1	Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	Phường Thuận An	25,62

• Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/1/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là **738,53 ha để thực hiện 122 công trình, dự án**. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 40 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 373,11 ha; (Trong đó có 05 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất từ năm 2021: 50 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 177,05 ha (Trong đó có 7 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 32 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 188,37 ha; (Trong đó có 04 công trình, dự án liên huyện)

- Ngoài ra trong năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm **14 công trình** với tổng diện tích **12,35 ha**. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 09 công trình, dự án với diện tích 2,96 ha theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 03 công trình, dự án với diện tích 5,37 ha theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,73 ha theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 7/9/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 2,29 ha theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

➤ Như vậy, diện tích cần thu hồi đối thành phố trong năm 2022 bao gồm **136 công trình, dự án** với tổng diện tích cần thu hồi **750,88 ha**

Năm 2022 đã thực hiện xong **24/136 (đạt 17,65%)** công trình, dự án với diện tích 58,85 ha. Ngoài ra có **20/136 (đạt 14,71%)** công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích **86,96 ha** và **1/136** công trình dự án bị loại.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Công trình, dự án đã hoàn thành			
1	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô công trình là 8.7 ha)	Phường An Đông, Xuân Phú	0,04
2	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn qua thôn Kim Ngọc, xã Hương Thọ	Xã Hương Thọ	0,190
3	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha)	An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Phường Hương Sơ, An Hòa	7,90
5	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương; Tổng quy mô dự án 2,50 ha)	Phường Xuân Phú	0,06
6	Đường Đào Tấn nối dài đoạn từ Phan Bội Châu đến Điện Biên Phủ (Tổng quy mô dự án 0,4 ha)	Phường Trường An	0,03

7	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Tri Phương, Phó Đức Chính	Phường Phú Hội, Phú Nhuận	0,06
8	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	Phường Phú Nhuận, phường Vĩnh Ninh	3,16
9	Khu nhà ở An Đông (Phường An Đông: 1,08 ha; Phường Thủy Dương: 0,22 ha)	Phường An Đông - thành phố Huế; Phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy	1,08
10	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	Phường Hương Vinh	8,28
11	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường An Đông; phường Xuân Phú	0,21
12	Đường trung tâm xã Thủy Bằng giai đoạn 3 (Phần bổ sung)	Xã Thủy Bằng	0,10
13	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Phường Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,32
14	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ (Quy mô 23,72 ha, đã thực hiện 23,62 ha). Phần còn lại xin chuyển tiếp	Phường Phú Thượng	0,10
15	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	Phường An Hòa	3,45
16	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Bàu Vá giai đoạn 4 (tổng quy mô 4,6 ha)	Phường Trường An Phường Đức	2,31
17	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,98
18	Dự án Bãi đỗ thải dự án Cao tốc Cam Lộ - La Sơn tại xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	1,382
19	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã Hương Phong (đoạn từ Thanh Phước - Vân Quật Thượng) giai đoạn 2	Xã Hương Phong	0,200
20	Đường liên phường Hương An - Hương Chũ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũ (Tổng quy mô dự án là 1.2 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0.98 ha)	Phường Hương An, thành phố Huế và thị xã Hương Trà	0,98
21	Di dời đường dây trung hạ thế phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn	Xã Thủy Bằng - thành phố Huế và phường Thủy Phương, xã Phú Sơn, xã Thủy Phù - TX Hương Thủy	0,008

22	Di dời và nâng cấp Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thừa Thiên Huế	Phường Thủy Xuân	0,366
23	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53 ha; trong đó: Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 10,21 ha; Phường An Đông - thành phố Huế 13,32ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh, TX Hương Thủy	13,32
24	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	0,530
Tổng			58,85
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Hệ thống thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	Xã Phú Mậu Phường Phú Thượng, Xã Phú Dương	20,67
2	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48
3	Xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400- Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Bằng	0,37
4	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)	Phường An Cựu	5,11
5	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2)	Thành phố Huế	12,65
6	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,22
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	Phường Phường Đúc; phường Thủy Biều	4,99
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	Phường An Đông	0,534
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	Phường An Hòa	0,308
10	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 6, Khu vực 3, phường Kim Long	Phường Kim Long	2,106

11	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đầu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,10 ha)	Thành Phố Huế và thị xã Hương Thủy	0,10
12	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10). Tổng quy mô dự án là 9,99 ha	Phường Hương Sơ	1,19
13	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường An Đông	0,63
14	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	6,70
15	Cầu Vân Dương (Tổng quy mô dự án là 0,70 ha)	Phường Xuân Phú	0,014
16	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	Thủy Xuân, An Đông- TP Huế và huyện Phong Điền, TX Hương Thủy	0,24
17	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	Xã Phú An, Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	10,41
18	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	Phường Phường Đúc	6,61
19	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2, thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương), (Tổng quy mô 44,65 đã thực hiện 43,55 ha chuyên tiếp 1,1 ha).	Phường Thủy Vân	1,10
20	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	Phường An Cựu, An Tây	13,15
Tổng			86,96
III. Công trình, dự án loại khỏi danh mục thu hồi đất		Địa điểm	Lý do
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc)	Phường Thủy Thanh	Công trình đăng ký năm 2020; sau 3 năm chưa thực hiện

• Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2022 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/1/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt duyệt là **162,46 ha đất trồng lúa và 4,163 ha đất trồng rừng phòng hộ để thực hiện 68 công trình, dự án**. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022: 19 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 43,65 ha và đất rừng phòng hộ là 4,16 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 32 dự án (05 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 87,24 ha và đất rừng phòng hộ là 0,003 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020: 17 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 31,57 ha;

- Ngoài ra trong năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm **06 công trình với tổng diện tích 3,20 ha đất trồng lúa**. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 03 công trình, dự án với diện tích 0,81 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,57 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,17 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 7/9/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,65 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

➤ Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích đổi thành phố trong năm 2022 bao gồm **74 công trình, dự án** với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 165,66 ha, đất rừng phòng hộ là **4,163 ha**

Năm 2022 đã thực hiện xong 16/74 (**đạt 21,62%**) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 46,97 ha và đất trồng rừng phòng hộ 4,163 ha. Ngoài ra có 8/74 (**đạt 10,81%**) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 12,71 ha và 3/74 công trình, dự án bị loại. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích CMD đất trồng lúa, rừng đặc dụng (ha)
I. Công trình, dự án đã hoàn thành			
1	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép (Đổi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha	An Đông - TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80
2	Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển	Xã Hải Dương,	4,16

	Thuận An	phường Thuận An	
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Phường Hương Sơ, An Hòa	6,10
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,00
5	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	Phường An Hòa	2,97
6	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	3,80
7	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3, 95 ha.	Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	5,98
8	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	Phường Hương Vinh	6,52
9	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích công trình, dự án 2.75 ha đã thực hiện 2.5 ha còn lại chuyển tiếp 0,25 ha)	Phường Thủy Vân	0,25
10	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	0,04
11	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	0,13
12	Di dời đường dây trung hạ thế phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Bằng - thành phố Huế và phường Thủy Phương, xã Phú Sơn, xã Thủy Phù - TX Hương Thủy	0,003
13	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã Hương Phong (đoạn từ Thanh Phước - Vân Quạt Thượng) giai đoạn 2	Xã Hương Phong	0,15
14	Đường liên phường Hương An - Hương Chũ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũ (Tổng quy mô dự án là 1.2 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế	Phường Hương An, thành phố Huế và thị xã Hương Trà	0,42

	là 0.98 ha)		
15	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu A – Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	8,622
16	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường An Đông; phường Xuân Phú	0,183
Tổng			51,13
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Phường Hương Sơ	0,22
2	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	3,70
3	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.);	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	1,2
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,21 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,03
5	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,06
6	Hệ thống thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	Xã Phú Mậu Phường Phú Thượng Xã Phú Dương	1,00
7	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	Phường Thuận An, TP Huế	0,5
8	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	Phường An Cựu, phường An Tây	6,00
Tổng			12,71
III. Công trình, dự án loại khỏi danh mục chuyển mục đích sử dụng đất			Lý do
1	Đất ở xen ghép tại thôn Triều Sơn Đông; thôn Thế Lại Thượng; thôn Triều Sơn Nam	Phường Hương Vinh	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch

2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc)	Xã Thủy Bằng	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
3	Khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch

• Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất các loại đất khác do UBND thành phố xác định trong kế hoạch năm 2022 là **285,67 ha để thực hiện 147 công trình, dự án** (Trong đó có 29 công trình, dự án đã thực hiện tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục đất đai)

Đến năm 2022 đã hoàn thành xong **16/147** đạt **(10,88%)** công trình, dự án với diện tích **83,86 ha**. Cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Công trình, dự án đã hoàn thành			
1	Phần đất C thuộc thửa đất số 881+887, tờ bản đồ số 21	Phường An Hoà	0,006
2	Dự án Khu tổ hợp khách sạn - dịch vụ thương mại tại số 20 Nguyễn Huệ, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,210
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 26	Phường Hương Long	0,180
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 166, 171, 172 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân, thành phố Huế	Phường Thủy Xuân	0,181
5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 điều chỉnh, bổ sung	Phường Thủy Xuân	0,070
6	Trạm bảo vệ rừng tại thôn Hải Cát	Xã Hương Thọ	0,050
7	Dự án xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng Tổ 3, phường An Tây, thành phố Huế	Phường An Tây	0,044
8	HTKT Khu tái định cư TĐC1	Phường Xuân Phú	3,20
9	Mở rộng trường tiểu học Cư Chánh	Xã Thủy Bằng	0,50
10	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	Phường Hương An	34,13
11	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	Phường Hương Vinh	41,36
12	Đất phân lô thuộc Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 114, tờ bản đồ số 19, phường Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,122
13	Đất phân lô thuộc Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ	Phường Vỹ Dạ	0,303

	số 19, phường Võ Dạ		
14	Dự án tổ hợp Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng kết hợp bến thuyền du lịch nội bộ tại số 121 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế	Phường Võ Dạ	0,190
15	Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô đầu giá 162.555 m2, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn phường An Đông - thành phố Huế là 32.218,2 m2.)	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy và phường An Đông, thành phố Huế	3,23
16	Khu nhà dạy Giáo lý - Hội thánh Tin lành Huế	Phường Gia Hội	0,09
38	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	Phường An Hoà	1,19
Tổng			83,86

• Đồng thời trong kỳ kế hoạch 2023 đề xuất loại 20 công trình, dự án do thành phố xác định trong kế hoạch 2022. Cụ thể:

TT	Tên công trình, dự án bị loại	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do loại
1	Dự án thương mại dịch vụ tại khu đất Khu B Lê Lợi, thành phố Huế	Phường Phú Hội	0,06	CT bị hủy bỏ theo QĐ 1448/QĐ-UBND ngày 18/6/2022
2	Đất xen ghép thuộc thửa đất 31-1 (phần B) tờ bản đồ số 4	Phường Xuân Phú	0,004	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
3	Thửa đất số 188-1 tờ bản đồ số 6	Phường An Cựu	0,002	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
4	Cơ sở nhà đất tại số 02 kiệt 22 Nguyễn Phúc Lan (Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 13)	Phường Kim Long	0,010	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
5	Cơ sở nhà đất tại số 78/10 Nguyễn Phúc Nguyên (Thửa đất số 342 tờ bản đồ số 39)	Phường Hương Long	0,050	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
6	Cơ sở nhà đất tại số 14 Nguyễn Hoàng (Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 52)	Phường Kim Long	0,030	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
7	Cơ sở nhà đất tại tổ 2 (Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 41)	Phường An Tây	0,080	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
8	Phần đất C thuộc thửa đất 112 và 101 tờ BĐ số 23;	Phường Phú Hội	0,008	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
9	Chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 123-1(thửa 246 mới), tờ bản đồ số 19	Phường Phú Hội	0,002	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch

10	Phần đất giáp thửa đất 207 (thửa 201-1) tờ BĐ số 35;	Phường Xuân Phú	0,006	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
11	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 4 tờ BĐ số 14	Phường Tây Lộc	0,030	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
12	Khu văn hóa đa năng Phú Hậu	Phường Phú Hậu	4,200	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
13	Khu quy hoạch phân lô TDP An Lưu	Phường Hương An	0,030	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
14	Khu quy hoạch phân lô TDP Cổ Bưu	Phường Hương An	0,250	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
15	Khu quy hoạch tại thôn Thai Dương Thượng Đông	Xã Hải Dương	0,060	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
16	Đất ở xen ghép tại thôn Vĩnh Trị	Xã Hải Dương	0,070	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
17	Khu dân cư TDP Thanh Chử	Phường Hương An	2,000	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
18	Đất ở xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,550	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
19	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,490	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
20	Đất ở xen ghép Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	0,100	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
21	Mở rộng khách sạn Ana Mandara	Phường Thuận An	5,390	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
22	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Thạch Cấn, Dương Nổ Cồn, Dương Nổ Tây, Phú Khê	Xã Phú Dương	0,190	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
23	Khu đô thị Thuận An mở rộng	Phường Thuận An	14,330	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
24	Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An	Phường Thuận An	5,540	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64)	TP Huế	0,534	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
26	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở đô thị	TP Huế	0,422	Hết hạn 3 năm đăng ký kế hoạch
	Tổng		191,48	

2.2.3. Về công bố quy hoạch, kế hoạch

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế được phê duyệt tại Quyết định 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Việc công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được thực hiện như sau:

- UBND Thành phố đã chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp các ban ngành liên quan và UBND 27 phường tiến hành niêm yết, công khai theo quy định. Địa điểm niêm yết:

+ Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả của văn phòng HĐND-UBND Thành phố Huế.

+ Công thông tin điện tử Thành phố Huế

+ UBND các phường có đất thu hồi, chuyển mục đích.

- Nội dung công khai bao gồm bản báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Huế

2.2.4. Về hiệu quả của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Hiệu quả của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố Huế. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra khiếu kiện nhiều do thu hồi đất.

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian qua trên địa bàn thành phố cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là tài liệu hết sức cơ bản trong việc chỉ ra vị trí, quy mô, định mức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng công trình; giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp, nhất là trong việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp.

2.3. Đánh giá những tồn tại và các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Những tồn tại

Trong năm qua khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

- Một số chỉ tiêu không đạt theo kế hoạch đã đề ra hoặc đạt tỷ lệ thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

2.3.2. Nguyên nhân tồn tại

- Khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch, chủ yếu dựa trên cơ sở các quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, nhưng chưa đối soát, rà soát nhu cầu phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án công trình và dự báo các nguồn vốn khác nên số công trình dự án đăng ký nhiều nhưng thực hiện ít.

- Nhiều dự án dự định triển khai (nhất là các dự án hạ tầng, đất ở), nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc do chủ đầu tư thiếu vốn, không có năng lực thực hiện dự án nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Cơ chế thị trường ngày càng làm đất đai có giá trị, đã ảnh hưởng phần nào đến công tác thực hiện quy hoạch như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất.

- Thời gian thực hiện các công trình, dự án thường kéo dài từ 3-5 năm nên số lượng công trình chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm càng tăng.

2.3.3. Bài học kinh nghiệm

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã bước đầu ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải cử cán bộ lập, theo dõi và thực hiện kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

3.1.1. Mục tiêu

Tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid-19, bảo đảm an sinh xã hội, tiếp tục tạo đà để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội; thúc đẩy hơn nữa việc phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị di sản, văn hóa, khai thác hiệu quả các dự địa tiềm năng; ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là thương mại - dịch vụ. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển đô thị thông minh, bền vững, đô thị xanh, là động lực cùng Tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Đẩy mạnh hơn nữa việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện chuyên đổi số hướng tới xây dựng chính quyền điện tử. Tiếp tục giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa; mở rộng quan hệ đối ngoại.

3.1.2. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023

a) Chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng 12%.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2023: 3.050 USD.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng 10-12%.
- Phần đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 12% so với dự toán.

b) Chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ (thôn) tổ dân phố, làng, được công nhận và công nhận lại đạt chuẩn văn hóa đạt 96%.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân: 99,2%.
- Hỗ trợ giải quyết việc làm cho hơn 10.000 lao động trong đó tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên: 77%.
- Số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm: 338 hộ.

c) Chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn, rác thải y tế: 96%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt 97%.
- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định: 27,4%.

3.1.3 Đánh giá sự phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và chỉ tiêu cần thực hiện của kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đang trong quá trình triển khai, thực hiện và theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai “4. Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu

sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt.”. Do đó để có cơ sở đăng ký các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cần phân tích, đánh giá lại các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hết trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế và chỉ tiêu cần thực hiện của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế. Cụ thể như sau:

Bảng 3: So sánh chỉ tiêu còn lại trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và chỉ tiêu cần thực hiện của kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2020 tính phần sát nhập	Diện tích kế hoạch 2023	Hiện trạng năm 2022	Chỉ tiêu còn lại trong ĐCQH	Chỉ tiêu cần thực hiện của KH2023
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.606,43	26.646,08	26.646,08		
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.170,57	14.285,11	14.778,02	-1.607,45	-492,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.491,28	3.824,66	4.108,01	-616,73	-283,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.231,41	3.584,33	3.867,68	-636,27	-283,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	333,25	727,52	783,18	-449,93	-55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.009,28	2.215,28	2.261,31	-252,03	-46,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.253,31	1.153,87	1.156,87	96,45	-3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	652,75	659,65	659,65	-6,90	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.952,58	5.113,35	5.197,29	-244,71	-83,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	432,56	539,18	565,85	-133,29	-26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	45,53	51,60	45,86	-0,33	5,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.327,16	12.028,25	11.475,98	1.851,18	552,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,02	77,70	113,66	59,36	-35,96
2.2	Đất an ninh	CAN	25,66	40,96	20,32	5,34	20,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-		0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,50	36,35	29,59	32,91	6,76
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	610,85	171,69	113,27	497,58	58,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,91	166,14	163,43	136,48	2,71
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,35	117,31	97,38	4,97	19,93
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,76	14,07	13,37	76,39	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.662,03	4.772,45	4.394,99	267,04	377,46
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.794,61	1.830,19	1.627,64	166,97	202,55
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	468,10	505,15	497,60	-29,50	7,55
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	107,31	70,59	52,98	54,33	17,61

2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	46,15	32,85	30,77	15,38	2,08
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	419,48	331,32	279,91	139,57	51,41
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	86,05	46,98	50,45	35,60	-3,47
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	13,76	22,86	22,86	-9,10	0,00
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	14,67	14,04	9,85	4,82	4,19
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	113,20	107,02	109,79	3,41	-2,77
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7,81	3,38	3,42	4,39	-0,04
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-		0,00
2.9.12	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	396,87	434,86	351,83	45,04	83,03
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,11	0,01	0,01	11,10	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	152,90	146,40	146,58	6,32	-0,18
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.013,42	1.211,26	1.198,69	-185,27	12,57
2.9.16	Đất chợ	DCH	16,59	15,54	12,61	3,98	2,93
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-		0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,49	7,81	7,14	8,35	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,11	175,08	143,22	-4,11	31,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	888,92	520,91	517,46	371,46	3,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.415,37	2.215,98	2.120,86	294,51	95,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,99	45,92	35,13	18,86	10,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48,21	19,10	19,22	28,99	-0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-		0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	181,70	183,86	185,90	-4,20	-2,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,87	1.467,64	1.494,31	0,56	-26,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.978,68	1.995,11	2.006,54	-27,86	-11,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,17	0,18	0,18	41,99	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,70	332,73	392,09	-283,39	-59,36

Trên cơ sở bảng 4, các loại đất chính bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng thì các chỉ tiêu cần thực hiện của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đều đảm bảo so với chỉ tiêu còn lại trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế. Tuy nhiên có một số chỉ tiêu đất chưa phù hợp, cụ thể như sau:

- Đất an ninh: : tăng nhiều hơn so với chỉ tiêu cho phép là 15,30 ha. Nguyên nhân do thực hiện các công trình, dự án Trụ sở công an tỉnh (vị trí mới)

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: tăng nhiều hơn so với chỉ tiêu cho phép là 14,96 ha. Nguyên nhân do thực hiện các công trình, dự án được sát

nhập từ đơn vị thuộc địa bàn Thị xã Hương Trà trước đây (Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng (Hòa An) và Dự án xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (nay thuộc xã Hương Thọ, thành phố Huế).

- Đất di tích lịch sử, văn hóa: tăng nhiều hơn so với chỉ tiêu cho phép là 37,99 ha. Nguyên nhân do thực hiện các công trình, dự án mang tính cấp bách và trọng điểm (Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viên Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha; Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2)).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của thành phố

Qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Huế đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 cho thấy:

Trong năm 2022, có nhiều dự án đã được đăng ký trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính là do thiếu vốn; thủ tục chưa đầy đủ để bồi thường đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023 mà phải thu hồi đất có: 06 công trình, dự án thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh; 16 công trình, dự án do Thủ do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất và 73 công trình, dự án do Hội đồng nhân dân Tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết HĐND tỉnh số 119/NQ-HĐND.

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023 mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng có: 37 công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh số 119/NQ-HĐND

Ngoài ra có 26 công trình, dự án do thành phố xác định không phù hợp trong kế hoạch 2022 sẽ bị loại bỏ trong kế hoạch 2023.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố

3.2.2.1 Nhu cầu sử dụng đất đối với các tổ chức trên địa bàn thành phố

a. Nhu cầu về đất phi nông nghiệp: 776,93 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 9,53 ha
- Đất an ninh: 20,64 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 6,76 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 59,93 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,92 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 19,93 ha
- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,70 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 445,76 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 214,71 ha;
 - + Đất thủy lợi: 16,10 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 1,79 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 17,82 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 53,76 ha;
 - + Đất cơ sở y tế: 2,29 ha;
 - + Đất xã hội: 4,19 ha
 - + Đất chợ: 2,97 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 48,95 ha
 - + Đất di tích, lịch sử văn hóa: 83,18 ha;
- Đất ở tại đô thị: 159,82 ha;
- Đất ở nông thôn: 3,60 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,05 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,37 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,72 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 32,58 ha.

b. Với nhu cầu như vậy thì các diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng bao gồm các loại đất sau:

- * Đất nông nghiệp:
 - Đất trồng lúa: 3.824,66 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 727,52 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 2215,28 ha;
 - Đất rừng phòng hộ: 1.153,87 ha
 - Đất rừng đặc dụng: 659,65 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 5113,35 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 539,18 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 45,86 ha;
- * Đất phi nông nghiệp:
 - Đất quốc phòng: 68,17 ha;
 - Đất an ninh: 20,32 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 29,59 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 111,76 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 162,22 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 97,38 ha;
- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 13,37 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 4.326,69 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 517,31 ha;
- Đất ở tại đô thị: 2.056,16 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 32,87 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 19,10 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 7,09 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 142,50 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 183,86 ha;
- Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối: 1.467,64 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.995,11 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,18 ha;

c. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch sẽ bao gồm các loại đất sau:

* Đất nông nghiệp: 493,87 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 283,30 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 55,66 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 41,31 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 3,00 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 83,94 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 26,67 ha;

* Đất chưa sử dụng: 58,76 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023

Trên sở sở nhu cầu đăng ký dự án của các ban ngành, các phường của thành phố Huế, đối soát với kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 được tổng hợp như sau:

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 đến các đơn vị hành chính phường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Phường Đông Ba	208,81	4,14	203,85	0,82
2	Phường Tây Lộc	191,72	15,13	174,86	1,73
3	Phường Thuận Lộc	196,82	5,81	189,14	1,87

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
4	Phường Thuận Hoà	173,51	0,84	172,53	0,14
5	Phường Hương Sơ	365,53	140,79	215,30	9,44
6	Phường An Hoà	476,84	216,90	252,07	7,87
7	Phường Hương Long	721,93	414,29	300,32	7,32
8	Phường Kim Long	247,95	76,46	168,23	3,26
9	Phường Phú Nhuận	74,22	0,41	73,81	0,00
10	Phường Phường Đúc	173,85	1,10	162,71	10,04
11	Phường Thuỷ Xuân	757,63	305,84	434,32	17,47
12	Phường Thuỷ Biều	666,69	239,31	416,49	10,89
13	Phường Phú Hậu	117,94	18,35	94,63	4,96
14	Phường Gia Hội	147,70	12,47	131,43	3,80
15	Phường An Tây	967,91	420,11	527,89	19,91
16	Phường Trường An	152,02	9,48	139,28	3,26
17	Phường Vỹ Dạ	221,61	26,35	192,21	3,05
18	Phường Vĩnh Ninh	146,20	0,73	145,47	0,00
19	Phường Phú Hội	110,05	2,49	107,51	0,05
20	Phường Phước Vĩnh	101,21	2,31	98,42	0,48
21	Phường An Cựu	256,04	52,71	197,92	5,41
22	Phường An Đông	447,06	70,01	360,40	16,65
23	Phường Xuân Phú	178,53	16,48	152,51	9,54
24	Phường Thuỷ Vân	492,66	90,10	381,42	21,14
25	Xã Thuỷ Bằng	2277,66	1622,56	620,24	34,87
26	Phường Hương Hồ	3353,45	2606,33	727,35	19,77
27	Phường Hương An	1100,25	763,82	325,59	10,84
28	Xã Hương Thọ	4690,55	3925,88	762,05	2,62
29	Xã Hương Phong	1668,45	781,68	865,39	21,38
30	Phường Hương Vinh	712,50	410,41	299,84	2,25
31	Xã Hải Dương	969,30	394,40	561,19	13,71
32	Phường Phú Thượng	588,36	137,50	447,55	3,31
33	Phường Thuận An	1628,37	242,67	1329,15	56,55
34	Xã Phú Mậu	717,18	440,05	276,10	1,03
35	Xã Phú Thanh	760,56	458,87	294,99	6,70
36	Xã Phú Dương	585,03	358,33	226,10	0,60
	Tổng	26.646,08	14.285,11	12.028,25	332,727

Tổng diện tích tự nhiên năm 2023 là 26.646,08 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 14.285,11 ha, chiếm 53,61 % diện tích tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp 12.028,25 ha, chiếm 45,14 % diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng 332,73 ha, chiếm 1,25% diện tích tự nhiên

Bảng 5: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,08	100,00	26.646,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.778,02	55,46	14.285,11	53,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.108,01	15,42	3.824,66	14,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.867,68</i>	<i>14,52</i>	<i>3.584,33</i>	<i>13,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	783,18	2,94	727,52	2,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.261,31	8,49	2.215,28	8,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	1.153,87	4,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	659,65	2,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.197,29	19,50	5.113,35	19,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565,85	2,12	539,18	2,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,86	0,17	51,60	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.475,98	43,07	12.028,25	45,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,66	0,43	77,70	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08	40,96	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11	36,35	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,27	0,43	171,69	0,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	163,43	0,61	166,14	0,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37	117,31	0,44
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05	14,07	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	4.394,99	16,49	4.772,45	17,91

	cấp huyện, cấp xã					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.627,64	6,11	1.830,19	6,87
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	497,60	1,87	505,15	1,90
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,98	0,20	70,59	0,26
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,77	0,12	32,85	0,12
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	279,91	1,05	331,32	1,24
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,45	0,19	46,98	0,18
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,86	0,09	22,86	0,09
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,85	0,04	14,04	0,05
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	109,79	0,41	107,02	0,40
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,42	0,01	3,38	0,01
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	351,83	1,32	434,86	1,63
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00	0,01	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,58	0,55	146,40	0,55
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.198,69	4,50	1.211,26	4,55
2.9.16	Đất chợ	DCH	12,61	0,05	15,54	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,03	7,81	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,22	0,54	175,08	0,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,46	1,94	520,91	1,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.120,86	7,96	2.215,98	8,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,13	0,13	45,92	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,07	19,10	0,07

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,90	0,70	183,86	0,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,31	5,61	1.467,64	5,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.006,54	7,53	1.995,11	7,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00	0,18	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	392,09	1,47	332,73	1,25

3.3.2 Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2023: 14.285,11 ha; chiếm 53,61% diện tích tự nhiên; giảm 492,91 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó thực giảm 498,65 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 9,04 ha; đất an ninh 19,89 ha; đất cụm công nghiệp 6,67 ha; đất thương mại dịch vụ 44,94 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,73 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 18,44 ha; đất phát triển hạ tầng 242,84 ha; đất ở tại nông thôn 2,32 ha; đất ở tại đô thị 118,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,89 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 26,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha và chu chuyển nội bộ 4,78 ha.

Trong đó:

* *Đất trồng lúa*: giảm 283,35 ha so với hiện trạng năm 2022. Do thực hiện các công trình dự án: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế; Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế, Khu Đô thị phía Nam sông Như Ý (Khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR3), Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương; Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế; Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An; đường vành đai 3; Khu đô thị hai bên tuyến đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương; Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế; Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương)... Xu thế đất trồng lúa giảm chủ yếu phục vụ cho quá trình đô thị hoá của thành phố Huế. Cụ thể giảm cho các loại đất sau:

- + Chu chuyển nội bộ: 0,05 ha
- + Đất quốc phòng: 5,98 ha
- + Đất an ninh: 19,89 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 6,67 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 28,57 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,47 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng: 110,53 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 89,29 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 20,58 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,12 ha;
- * *Đất trồng cây hàng năm khác*: giảm 55,66 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất quốc phòng: 0,06 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,80 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 30,11 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 15,28 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,46 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,57 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,23 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- * *Đất trồng cây lâu năm*: giảm 46,04 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 4,73 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 13,27 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,93 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 15,26 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 8,59 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,86 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,40 ha;
- * *Đất trồng rừng phòng hộ*: giảm 3,00 ha. Do chuyển sang đất quốc phòng thuộc gói dự án Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An.
- * *Đất trồng rừng sản xuất*: giảm 83,94 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 17,97 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 65,97 ha;
- * *Đất nuôi trồng thủy sản*: giảm 26,74 ha. Do chuyển sang các loại đất:
- + Đất phát triển hạ tầng: 20,97 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,75 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha;
- * *Đất nông nghiệp khác*: tăng 5,74 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất :
- + Đất trồng lúa: 0,05 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,73 ha
- + Đất làm nghĩa địa: 0,36 ha

+ Đất chưa sử dụng: 0,60 ha

3.3.3. Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp năm 2023 là: 12.028,25 ha, chiếm 45,14% tổng diện tích tự nhiên; tăng 552,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

* *Đất quốc phòng*: giảm 35,96 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó thực giảm 45,49 ha; do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông: 3,19 ha;

+ Đất di tích lịch sử, văn hóa: 42,29 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,01 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng thực tăng 9,53 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 5,98 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất rừng phòng hộ 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha.

* *Đất an ninh*: tăng 20,64 ha so với hiện trạng năm 2022. Do thực hiện 1 số dự án như: Công an phường Kim Long, Tây Lộc, Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế, trụ sở công an Tỉnh.... Cụ thể tăng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 19,89 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,39 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha

+ Đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

* *Đất cụm công nghiệp*: tăng 6,76 ha so với hiện trạng năm 2022 (do thực hiện Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa và dự án Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 và giai đoạn 10. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 6,67 ha và đất phát triển hạ tầng 0,09 ha.

* *Đất thương mại, dịch vụ*: tăng 58,42 ha so với hiện trạng năm 2022. Do thực hiện các dự án: Khu trung tâm dịch vụ thương mại du lịch DV2, Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế, Văn phòng, khách sạn và nhà ở nghỉ dưỡng, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán ... Trong đó thực tăng 59,93 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 28,57 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 3,10 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 13,27 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,07 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 4,73 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,87 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,11 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,22 ha

+ Đất chưa sử dụng: 8,96 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất thương mại dịch vụ thực giảm 1,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng: 1,39 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,12 ha.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: tăng 2,71 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó thực tăng là 3,92 từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm: 0,80 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,93 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,41 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,17 ha

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,21 ha do chuyển sang đất thương mại (0,07 ha), đất phát triển hạ tầng (0,40 ha), đất ở tại đô thị (0,41 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,33 ha).

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: tăng 19,93 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 0,47 ha

+ Đất trồng rừng sản xuất: 17,97 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,09 ha

+ Đất chưa sử dụng: 1,40 ha.

* *Đất phát triển hạ tầng*: tăng 377,46 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó thực tăng 445,76 ha. Diện tích tăng là do các công trình năm 2021, 2022 chưa thực hiện được nên chuyển tiếp sang năm 2023 như: Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều; Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương; Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phúc hợp Thủy Vân giai đoạn 1, khu đô thị mới An Vân Dương; xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tô Hữu; đường Huyền Trân Công Chúa, đường Bùi Thị Xuân, ...và một số các công trình xác định trong năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 110,53 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 30,11 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 15,26 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 65,97 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 20,97 ha

+ Đất quốc phòng: 45,48 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,39 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,40 ha.

- + Chu chuyển nội bộ đất hạ tầng: 31,85 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,72 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha
- + Đất ở tại đô thị: 63,32 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,13 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,63 ha.
- + Đất sông ngoài, kênh rạch, suối: 25,55 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 8,73 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 23,46 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng thực giảm 68,30 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác: 0,36 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,49 ha
- + Đất an ninh: 0,39 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 0,09 ha
- + Đất thương mại: 4,73 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,41 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,09 ha.
- + Chu chuyển nội bộ đất hạ tầng: 31,85 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 26,03 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,58 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,10 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 3,22 ha.

* *Đất ở tại đô thị*: tăng 95,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng do thực hiện các công trình như: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế, Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế, Khu Đô thị phía Nam sông Như Ý; Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1; Hạ tầng kỹ thuật khu khu TĐC-02 đến TĐC-09 và một số khu đất xen ghép trên địa bàn thành phố... Trong đó:

- Thực tăng 159,82 ha do chuyển từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa: 89,29 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm: 15,28 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 8,59 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,68 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,12 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,41 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 26,03 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,07 ha.
- + Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng: 2,37 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 10,98 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị thực giảm 64,70 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại: 0,03 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,61 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 63,32 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,70 ha.

* *Đất ở tại nông thôn*: tăng 3,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng tập trung ở các đơn vị cấp xã mới sát nhập. Trong đó:

- Thực tăng 3,60 ha do chuyển từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm: 0,46 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,86 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,58 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,70 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn thực giảm 0,15 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: tăng 10,79 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng do thực hiện dự án Trụ sở HĐND và UBND xã Hải Dương, Trụ sở HĐND và UBND phường An Đông; xây dựng mở rộng Cục thuế Tỉnh; Cục thống kê, trụ sở hành chính Tỉnh.... Trong đó thực tăng 13,05 ha do chuyển từ đất trồng lúa (1,32 ha), đất trồng cây hàng năm (0,57 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,33 ha), đất phát triển hạ tầng (0,06 ha) và đất chưa sử dụng (10,77 ha).

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 2,26 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 0,26 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,87 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,13 ha;

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại 0,11 ha, đất phát triển hạ tầng: 0,01 ha;

* *Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ*: tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng được lấy từ đất chưa sử dụng.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng do xây dựng Nhà văn hoá cộng đồng khu vực 1 phường An Cựu; Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 2, 3 phường Hương Sơ; Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Khê xã Phú Dương... Trong đó thực tăng là 0,72 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm: 0,05 ha.
- + Đất ở đô thị: 0,04 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,63 ha.

Đồng thời diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,05 ha cho mục đích đất phát triển hạ tầng.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: tăng 31,86 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong đó thực tăng 32,58 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 20,58 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,23 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,01 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 3,22 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,70 ha.
- + Đất tín ngưỡng: 0,30 ha.
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,50 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,73 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,89 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng thực giảm 0,72 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: giảm 2,04 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất hạ tầng 0,67 ha; đất ở đô thị 1,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: giảm 11,43 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại: 0,22 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 8,73 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 1,57 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,73 ha.

* *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: giảm 26,67 ha so với hiện trạng năm 2022. Do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng: 25,55 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,62 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,50 ha;

3.3.4. Phân tích chỉ tiêu đất chưa sử dụng

- Kế hoạch đất chưa sử dụng năm 2023 còn 332,73 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên; giảm 59,36 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,60 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 8,96 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,17 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,40 ha; đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 23,46 ha; đất ở tại đô thị 10,98 ha; đất ở tại nông thôn 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,77 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,63 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,89 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.4.1 Tổng chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Trên cơ sở Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế” thì tổng diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp kỳ đến năm 2020 là 826,71 ha. Trong đó chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 351,34 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 341,43 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: không có
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,91 ha

Đồng thời trên cơ sở Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp thành lập các phường thuộc thành phố Huế. Theo đó diện tích thành phố Huế sẽ lấy thêm 13 đơn vị thuộc các địa bàn huyện Phú Vang, thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy. Do đó cần tính toán thêm chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập. Cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 489,90 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 102,84 ha
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,07 ha

Bảng 6: Chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	5 đơn vị sát nhập từ Huyện Phú Vang	2 đơn vị sát nhập từ TX Hương Thủy	6 đơn vị sát nhập từ TX Hương Trà
I	Đất LUC, RPH, RDD chuyển sang đất phi nông nghiệp		600,81	276,00	107,79	217,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	489,90	263,17	99,72	127,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>458,23</i>	<i>259,13</i>	<i>91,35</i>	<i>107,75</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	102,84	12,83	0,00	90,01
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,07	0,00	8,07	0,00

Để đảm bảo tính chính xác trong việc xác định chỉ tiêu còn lại được phép chuyển mục đích cần tổng hợp chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất của 27 phường thuộc thành phố và 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa được phép chuyển sang phi nông nghiệp: **831,33 ha**;
- Đất rừng phòng hộ được phép chuyển sang đất phi nông nghiệp: **102,84 ha**
- Đất rừng đặc dụng được phép chuyển sang đất phi nông nghiệp: **17,98 ha**

3.4.2 Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh với chỉ tiêu được duyệt trong Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

Bảng 7: Tổng hợp kết quả CMD đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
1	Chỉ tiêu đã được phê duyệt	831,33	102,84	17,98
2	Kết quả thực hiện	210,42	4,16	0,44
	<i>Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất</i>	<i>54,33</i>		
	<i>Diện tích đã được Hội đồng</i>	<i>156,09</i>	<i>4,16</i>	<i>0,44</i>

	<i>nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất</i>			
3	Diện tích đất còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất	620,91	98,68	17,54
4	Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	261,48	3,00	0,00

*** Đất trồng lúa**

- Tổng diện tích đất trồng lúa được phép chuyển mục đích theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 831,33 ha.

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa theo Nghị quyết HĐND tỉnh thực hiện đến 31/12/2022 là 210,42 ha.

- Diện tích đất trồng lúa còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 620,91 ha

➤ Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thì dự kiến diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 261,48 ha; thấp hơn so diện tích đất trồng lúa còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất. Như vậy đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất rừng phòng hộ**

- Tổng diện tích đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 102,84 ha.

- Kết quả chuyển mục đích đất rừng phòng hộ theo Nghị quyết HĐND tỉnh thực hiện đến 31/12/2022 là 4,16 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 98,68 ha

➤ Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thì dự kiến diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,00 ha; thấp hơn so diện tích đất rừng phòng hộ còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất. Như vậy đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất rừng đặc dụng**

- Tổng diện tích đất rừng đặc dụng được phép chuyển mục đích theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 17,98 ha.

- Kết quả chuyển mục đích đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh thực hiện đến 31/12/2022 là 0,44 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 17,54 ha

➤ Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thì dự kiến diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 3,00 ha. thấp hơn so diện tích đất rừng đặc dụng còn lại được phép chuyển mục đích sử dụng đất. Như vậy đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu được duyệt.

3.4.3 Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải sử dụng từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2023 sẽ chuyển 493,87 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển 30,58 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, cụ thể như sau:

Bảng 8: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	493,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>283,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,58

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành kế hoạch sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn thành phố phải thu hồi 723,61 ha; chi tiết theo nhóm đất như sau:

Bảng 9: Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	498,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	283,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>283,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	224,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,49
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68,30
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,16</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,56</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,21</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,21</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,35</i>

2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,47
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,56
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,15
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,38
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

3.6.1 Tổng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Trên cơ sở Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp thành lập các phường thuộc thành phố Huế. Theo đó diện tích thành phố Huế sẽ lấy thêm 13 đơn vị thuộc các địa bàn huyện Phú Vang, thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy. Do đó cần tính toán thêm chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thuộc 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập.

Bảng 10: Tổng hợp diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích tính phần sát nhập	Diện tích được phê duyệt của TP (QĐ 850/QĐ-UBND)	Diện tích được phê duyệt thuộc 5 đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang	Diện tích được phê duyệt thuộc 2 đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy	Diện tích được phê duyệt thuộc 6 đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,86	12,10	0,00	25,00	72,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	198,39	84,13	55,95	28,55	29,76

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp tính phần sát nhập là 109,86 ha. Thực tế thực hiện tính đến 31/12/2022 là 0,00 ha. Như vậy diện tích còn lại cho phép đưa vào sử dụng là 109,86 ha.

➤ Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thì dự kiến diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,60 ha; thấp hơn so với diện tích cho phép. Như vậy đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp tính phần sát nhập là 198,39 ha. Thực tế thực hiện tính đến 31/12/2022 là 30,10 ha. Như vậy diện tích còn lại cho phép đưa vào sử dụng là 168,29ha

➤ Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thì dự kiến diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 59,36 ha; thấp hơn so với diện tích cho phép. Như vậy đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu được duyệt.

3.6.2 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Bảng 11: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,46
2.9.1	Đất giao thông	DGT	15,82
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,30
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,19
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,53
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

(Xem chi tiết tại phụ biểu 10_CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất

Xác định thu chi tài chính từ đất trong thời kế hoạch dựa vào những căn cứ chính sau:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất

- Căn cứ Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Căn cứ Quyết định 14/2022/QĐ-UBND ngày 7/03/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng thời gian 5 năm (2020-2024) ban hành kèm quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 và quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 5/7/2021

- Căn cứ Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.8.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất

Bảng 12: Tổng hợp thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đ/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	Tổng các nguồn thu			1796,34
1	Giao đất ở tại đô thị			1796,34
1.1	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Hương Sơ, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Phú Bình, Phú Hậu, Phú Hiệp, An Hoà (từ 14->16,5m)	22,17	33,20	735,88
1.2	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Xuân phú, An Đông, An Cựu, Vỹ Dạ, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức, Kim Long (từ 10,5->16,5m)	13,46	35,00	471,16

1.3	Đất ở thuộc các phường, xã mới sát nhập từ Thị xã Hương Thủy	13,23	18,70	247,35
1.4	Đất ở thuộc các phường, xã mới sát nhập từ Thị xã Hương Trà	0,96	9,80	9,38
1.5	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ huyện Phú Vang	22,84	8,90	203,29
1.6	Đất ở xen ghép (Đường phố loại 3, nhóm đường 3B)	8,62	15,00	129,28
2	Cho thuê đất			
3	Các nguồn thu khác			
B	Tổng các nguồn chi			1625,39
-	Đền bù đất trồng lúa	349,82	0,30	85,00
-	Đền bù đất trồng cây hàng năm	53,24	0,30	16,70
-	Đền bù đất trồng cây lâu năm	42,58	0,30	13,81
-	Đền bù đất ở tại đô thị	38,83	23,00	892,86
-	Chi phí đầu tư hạ tầng	61,50	3,20	192,00
-	Chi phí hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm	349,82	1,50	425,02
Cân đối thu/chi				170,95

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch tại trụ sở UBND thành phố và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

4.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực, vốn đầu tư

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Lựa chọn các chủ đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án được giao. Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của thành phố cũng như tạo điều kiện trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn đầu tư, trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã được ban hành và áp dụng trên địa bàn nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án, sớm triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn trong những năm tiếp theo.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí đắc địa, khu vực các trục giao thông, trung tâm thành phố, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ...

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, các khu vui chơi giải trí...

4.3. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá đất của nhà nước.

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ để bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường

- Tăng cường đầu tư ứng dụng những tiên bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai, rà soát chặt chẽ, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trong kiểm kê, thống kê đất đai.

- Kiểm soát chặt chẽ về các thiết bị công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, hỗ trợ đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý các cơ sở xả chất thải ô nhiễm ra môi trường.

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tích cực trồng cây xanh, xử lý nghiêm các hành vi hủy hoại môi trường sinh thái.

- Có các giải pháp cơ bản lâu dài xử lý nước thải sinh hoạt, các bệnh viện, hệ thống thoát nước các khu dân cư.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, các công trình, nghiên cứu ứng dụng các quy trình, giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa xử lý ô nhiễm môi trường, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường.

4.5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các phường căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai .

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố Huế và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn thành phố Huế để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND thành phố Huế thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiêu vùng trong thành phố Huế, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đảm bảo nền kinh tế của thành phố Huế phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của Tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

Đề nghị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế để UBND thành phố Huế có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.

(Kèm theo hệ thống bảng biểu)
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HUẾ,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023)

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của
thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023 của thành phố Huế
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của thành phố Huế
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của thành phố Huế
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023 của thành phố Huế
8	Biểu 11/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																																			
					P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	X.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6) +(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,08	100,00	208,81	191,72	196,82	173,51	365,53	476,84	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	147,70	967,91	152,02	221,61	146,20	110,05	101,21	256,04	447,06	178,53	492,66	2.277,66	3.353,45	1.100,25	4.690,55	1.668,45	712,50	969,30	588,36	1.628,37	717,18	760,56	585,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.778,02	55,46	4,23	15,40	6,12	1,28	146,38	229,52	436,19	78,05	0,53	9,93	320,90	276,30	19,91	12,69	427,41	9,84	26,53	0,82	2,49	2,39	56,82	152,39	21,67	201,23	1.624,22	2.635,22	793,87	3.973,11	781,93	410,25	407,69	176,13	256,57	441,77	459,19	359,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.108,01	15,42	-	4,82	1,06	-	130,18	199,69	265,20	24,14	-	0,29	30,87	86,05	-	-	12,39	-	0,23	-	-	-	2,25	132,00	5,70	186,74	127,78	202,79	231,79	201,31	513,16	375,07	51,71	165,31	48,13	351,90	421,02	336,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.867,68</i>	<i>14,52</i>	<i>-</i>	<i>4,82</i>	<i>1,06</i>	<i>-</i>	<i>130,18</i>	<i>199,69</i>	<i>265,20</i>	<i>24,14</i>	<i>-</i>	<i>0,29</i>	<i>30,87</i>	<i>86,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12,39</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,25</i>	<i>132,00</i>	<i>5,70</i>	<i>186,74</i>	<i>69,25</i>	<i>191,12</i>	<i>227,72</i>	<i>74,20</i>	<i>513,16</i>	<i>375,07</i>	<i>12,76</i>	<i>165,31</i>	<i>48,13</i>	<i>351,90</i>	<i>421,02</i>	<i>336,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	783,18	2,94	-	1,24	0,04	0,25	0,43	1,53	82,86	6,13	-	4,57	88,44	62,90	5,91	6,98	23,18	1,35	6,17	-	0,04	-	6,36	7,52	1,48	6,45	115,46	108,73	116,45	49,09	-	3,78	11,40	4,85	0,21	36,37	15,57	7,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.261,31	8,49	4,23	9,34	5,02	1,03	15,75	28,07	76,70	46,68	0,53	5,07	192,16	109,30	14,00	5,71	130,82	8,49	20,13	0,82	2,45	2,39	25,81	12,74	13,87	1,42	347,59	202,30	83,71	721,32	17,56	14,51	37,85	4,37	14,93	52,30	20,06	12,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,56	165,53	-	605,87	20,27	-	200,66	-	49,98	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	-	-	-	-	-	-	7,54	-	-	-	-	13,43	-	-	257,89	-	-	-	-	-	22,40	-	-	-	358,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.197,29	19,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	536,87	1.949,69	328,55	2.379,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,54</i>	<i>5,18</i>	<i>-</i>	<i>154,85</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565,85	2,12	-	-	-	-	0,02	0,23	0,92	1,10	-	-	1,01	4,62	-	-	2,91	-	-	-	-	-	-	0,13	0,62	6,62	23,57	1,82	22,08	12,42	230,94	-	106,07	1,24	143,32	1,20	2,54	2,47
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,86	0,17	-	-	-	-	-	-	2,97	-	-	-	5,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,36	11,29	4,00	-	16,89	-	-	0,36	-	-	-	-	-	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.475,98	43,07	203,76	174,55	188,26	171,57	209,32	238,79	278,26	165,02	73,69	152,49	417,53	376,46	91,76	131,16	519,81	133,04	191,48	144,30	107,45	98,33	190,49	267,60	136,01	268,74	617,87	698,42	295,52	712,81	865,14	299,39	547,35	407,97	1.308,12	274,20	293,97	225,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,66	0,43	-	0,15	42,29	0,02	-	0,01	-	-	0,64	1,92	3,18	-	0,27	-	22,53	0,97	0,07	0,68	1,63	-	-	-	-	4,75	-	-	11,21	2,00	-	0,21	-	20,85	-	-	0,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08	0,20	0,09	0,12	0,04	0,67	0,08	0,13	0,03	1,15	0,32	-	0,07	0,25	7,87	0,09	0,45	0,12	2,99	0,11	0,06	1,02	0,07	-	-	-	0,24	1,92	-	-	-	0,17	2,06	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11	-	-	-	-	-	29,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,27	0,43	4,23	0,23	0,15	1,23	0,10	0,13	1,92	1,05	6,32	2,71	4,59	14,41	0,09	0,44	6,67	1,46	5,90	9,47	10,00	1,87	3,93	3,66	3,70	-	-	1,28	0,51	5,75	0,22	0,09	0,01	2,22	15,40	-	-	3,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	163,43	0,61	-	0,63	0,10	-	2,59	3,77	0,11	0,13	0,16	0,49	5,18	23,51	2,85	-	3,81	-	-	0,76	-	1,07	0,42	1,70	-	1,35	3,42	37,35	6,30	12,65	0,38	8,38	-	6,39	36,80	1,34	0,83	0,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	95,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	-	-	0,61	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.394,99	16,49	123,82	86,14	73,38	70,42	105,08	112,43	135,67	55,36	35,01	38,72	243,41	100,35	24,62	28,69	381,42	65,88	53,88	70,69	34,08	29,66	120,95	118,15	55,96	112,10	225,98	452,09	199,45	272,08	171,78	123,32	72,06	142,56	112,94	112,43	112,17	122,27
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.627,64</i>	<i>6,11</i>	<i>27,35</i>	<i>29,70</i>	<i>20,76</i>	<i>24,94</i>	<i>60,68</i>	<i>52,08</i>	<i>30,92</i>	<i>25,85</i>	<i>16,39</i>	<i>24,33</i>	<i>60,13</i>	<i>26,04</i>	<i>16,95</i>	<i>18,24</i>	<i>47,50</i>	<i>23,27</i>	<i>33,25</i>	<i>24,04</i>	<i>19,00</i>	<i>13,37</i>	<i>33,30</i>	<i>88,77</i>	<i>37,42</i>	<i>82,56</i>	<i>110,32</i>	<i>77,39</i>	<i>69,51</i>	<i>123,13</i>	<i>83,16</i>	<i>32,41</i>	<i>29,79</i>	<i>72,89</i>	<i>63,01</i>	<i>44,34</i>	<i>32,41</i>	<i>52,44</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																																			
					P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thuỷ Xuân	P.Thuỷ Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vinh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thuỷ Vân	X.Thuỷ Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6) +(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
-	Đất thủy lợi	DTL	497,60	1,87	0,06	0,50	0,43	0,11	6,50	6,76	8,42	1,86	0,06	2,90	7,89	5,72	0,57	0,66	4,65	1,08	0,92	0,02	0,07	0,45	0,79	15,46	1,09	16,74	10,73	221,48	17,56	11,00	10,35	26,75	2,87	12,29	9,12	19,56	41,25	30,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,98	0,20	2,99	0,09	-	-	0,13	0,28	0,50	0,33	0,76	-	0,62	0,13	0,05	0,16	30,24	-	5,09	5,28	2,78	0,15	0,09	0,06	-	-	0,56	-	-	0,24	-	-	0,24	1,29	0,17	0,60	0,10	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,77	0,12	0,15	1,10	0,12	0,03	1,36	2,73	0,07	2,98	0,54	0,38	0,10	0,38	0,34	0,52	0,08	0,18	2,28	10,49	-	0,41	0,07	0,06	0,04	0,09	0,12	0,15	0,20	0,21	0,28	0,37	0,10	3,76	0,80	0,09	0,09	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	279,91	1,05	13,55	4,72	1,91	2,22	6,30	2,43	2,96	4,56	10,82	3,25	4,75	3,87	2,00	4,45	33,61	5,97	8,15	26,48	5,85	2,95	26,48	8,74	5,89	4,21	5,32	5,77	3,42	4,06	4,92	7,15	2,43	31,30	5,58	4,75	4,47	4,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,45	0,19	-	4,39	1,26	-	1,59	0,97	1,64	1,30	0,55	-	1,14	0,44	-	-	-	-	0,47	-	5,37	-	0,74	3,19	9,64	-	1,07	0,70	-	3,54	0,87	0,90	-	1,56	6,41	1,30	1,21	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109,79	0,41	-	0,01	-	0,01	0,39	1,27	0,13	-	-	-	0,02	-	-	-	3,37	-	-	0,01	-	0,30	4,58	0,02	-	-	25,04	22,29	20,94	29,51	-	0,15	-	0,06	0,90	0,09	0,69	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,42	0,01	0,06	0,01	-	-	0,06	0,24	0,01	0,04	-	0,05	0,18	0,02	0,04	-	-	-	0,31	1,33	-	-	-	0,02	0,04	0,02	0,09	0,02	0,02	0,05	0,10	0,03	0,07	0,15	0,42	-	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	351,83	1,32	77,15	43,61	45,83	42,55	-	-	-	-	2,79	0,31	14,90	2,32	-	0,04	19,45	13,40	0,15	-	-	-	0,84	0,62	-	-	21,12	6,13	-	60,16	0,03	-	-	-	-	0,26	-	0,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,58	0,55	0,23	0,60	2,32	0,22	1,33	2,29	4,46	7,80	3,10	3,23	34,25	1,58	2,25	3,73	25,68	8,13	1,15	2,75	0,66	6,38	2,41	0,75	0,75	1,33	7,78	5,14	1,96	1,20	0,57	2,17	1,00	2,97	0,61	3,38	1,80	0,62
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.198,69	4,50	-	-	0,33	-	26,04	42,01	86,44	9,99	-	4,19	117,54	59,68	1,38	0,83	215,39	13,32	1,79	-	-	5,47	51,65	0,46	0,92	7,03	43,65	112,64	85,75	12,42	71,00	53,33	35,36	14,28	25,22	37,71	30,05	32,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,86	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	0,12	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	21,08	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,85	0,04	-	-	0,29	-	1,20	-	-	-	-	-	1,89	0,07	-	-	0,65	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,48	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	
-	Đất chợ	DCH	12,61	0,05	2,28	1,41	0,42	0,05	0,70	0,17	0,12	0,65	-	0,08	-	0,10	1,04	0,06	0,43	0,28	0,20	0,29	0,31	0,18	-	-	0,17	0,12	0,18	0,38	0,09	-	0,50	0,06	0,20	0,76	0,70	0,33	0,07	0,28
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,03	0,03	0,06	0,12	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,35	0,07	0,01	0,20	0,19	0,27	-	0,10	0,02	0,05	0,14	-	0,23	0,14	0,75	1,14	0,60	0,07	0,46	0,25	0,67	0,07	0,44	0,09	0,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,22	0,54	7,08	1,08	-	13,98	2,49	4,31	5,73	5,50	1,08	4,73	0,29	-	1,74	6,60	0,16	1,65	0,89	6,05	3,61	0,73	0,05	6,65	0,71	14,03	52,82	-	-	-	-	-	-	-	0,40	0,86	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,46	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	159,09	-	-	62,73	71,42	-	47,10	-	72,53	37,92	66,67	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.120,86	7,96	45,27	75,35	60,19	58,67	81,99	64,14	84,22	64,61	21,62	53,65	136,32	117,22	28,45	65,34	69,91	60,90	72,37	16,64	33,20	60,55	59,22	107,21	54,60	117,68	-	70,65	54,05	-	-	75,18	-	187,34	124,32	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,13	0,13	0,95	0,42	0,37	0,34	1,18	1,47	0,11	0,18	2,39	0,30	0,33	0,38	0,13	0,18	0,31	0,11	2,20	7,25	2,27	0,50	0,12	0,65	4,29	0,90	3,53	0,60	0,50	0,22	0,62	0,15	0,11	0,41	0,52	0,26	0,69	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,07	0,70	-	-	0,05	-	-	0,15	-	0,43	0,18	-	-	0,09	0,03	1,96	0,47	0,47	0,67	0,07	0,38	-	-	-	0,26	0,31	4,99	-	0,19	-	-	-	7,03	0,49	-	0,09	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,90	0,70	0,15	0,17	0,41	0,25	6,85	6,61	10,44	2,96	0,46	1,60	13,29	9,10	0,76	2,68	7,66	0,62	3,64	0,28	1,76	0,52	0,88	6,58	4,62	7,63	7,84	7,06	5,40	6,88	8,92	4,81	3,77	25,43	2,38	8,80	6,96	7,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,31	5,61	21,33	9,19	8,81	26,57	7,87	11,33	37,47	35,20	4,25	47,24	7,86	97,63	27,43	20,89	13,29	0,70	51,21	31,69	16,87	2,92	4,78	20,09	10,86	14,44	144,02	119,97	19,44	184,02	145,71	81,12	-	33,41	9,85	74,19	129,68	22,98
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.006,54	7,53	-	1,04	2,30	-	0,50	4,92	2,31	-	0,18	0,51	1,52	3,39	4,87	6,04	4,02	-	0,10	-	0,86	-	0,01	1,75	1,19	0,12	14,70	3,68	7,35	58,77	464,02	5,27	423,84	2,34	982,04	3,35	5,54	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	0,06	-	-	0,01	-	-	0,03	-	0,01	-	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	392,09	1,47	0,82	1,77	2,44	0,66	9,83	8,53	7,48	4,88	-	11,43	19,20	13,93	6,27	3,85	20,69	9,14	3,60	1,08	0,11	0,49	8,73	27,07	20,85	22,69	35,57	19,81	10,86	4,63	21,38	2,86	14,26	4,26	63,68	1,21	7,40	0,63

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD 2022 đã được phê duyệt theo QĐ 416/QĐ-UBND	Kết quả ước thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+)/ giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)= (5)-(4)	(7)= (5)/(4)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,08	26.646,08	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.224,99	14.778,02	553,03	103,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.792,37	4.108,01	315,64	108,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.553,35</i>	<i>3.867,68</i>	<i>314,33</i>	<i>108,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	724,44	783,18	58,74	108,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.215,17	2.261,31	46,14	102,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.575,02	1.156,87	-418,16	73,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	415,82	659,65	243,83	158,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.930,87	5.197,29	266,42	105,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>160,03</i>	<i>165,57</i>	<i>5,54</i>	<i>103,46</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,58	565,85	29,27	105,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,72	45,86	11,14	132,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.093,32	11.475,98	-617,34	94,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,16	113,66	42,50	159,72
2.2	Đất an ninh	CAN	24,86	20,32		81,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,39	29,59	-1,80	94,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	165,91	113,27	-52,64	68,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,88	163,43	11,55	107,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,31	97,38		90,75
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	13,37	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.851,77	4.394,99	-456,78	90,59
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.875,59</i>	<i>1.627,64</i>	<i>-247,95</i>	<i>86,78</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>502,58</i>	<i>497,60</i>	<i>-4,98</i>	<i>99,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>75,34</i>	<i>52,98</i>	<i>-22,36</i>	<i>70,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>40,6</i>	<i>30,77</i>	<i>-9,83</i>	<i>75,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>333,03</i>	<i>279,91</i>	<i>-53,12</i>	<i>84,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,24</i>	<i>50,45</i>	<i>3,21</i>	<i>106,80</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>106,06</i>	<i>109,79</i>	<i>3,73</i>	<i>103,52</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,39</i>	<i>3,42</i>	<i>0,03</i>	<i>100,88</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>449,88</i>	<i>351,83</i>	<i>-98,05</i>	<i>78,21</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>146,22</i>	<i>146,58</i>	<i>0,36</i>	<i>100,25</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.202,10</i>	<i>1.198,69</i>	<i>-3,41</i>	<i>99,72</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>45,54</i>	<i>22,86</i>	<i>-22,68</i>	<i>50,20</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD 2022 đã được phê duyệt theo QĐ 416/QĐ-UBND	Kết quả ước thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+)/giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,84	9,85	0,01	100,10
-	Đất chợ	DCH	14,35	12,61	-1,74	87,87
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,65	7,14	-0,51	93,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	194,72	143,22	-51,50	73,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,12	517,46	-4,66	99,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.241,02	2.120,86	-120,16	94,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,29	35,13	-8,16	81,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,69	19,22	-3,47	84,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	183,45	185,90	2,45	101,34
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,11	1.494,31	27,20	101,85
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.993,45	2.006,54	13,09	100,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,18	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	327,77	392,09	64,31	119,62

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																				
					P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đúc	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	X.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương	
(1)	(2)	(3)	(6)=(8) +(9)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,08	100,00	208,81	191,72	196,82	173,51	365,53	476,84	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	147,70	967,91	152,02	221,61	146,20	110,05	101,21	256,04	447,06	178,53	492,66	2.277,66	3.353,45	1.100,25	4.690,55	1.668,45	712,50	969,30	588,36	1.628,37	717,18	760,56	585,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.285,11	53,61	4,14	15,13	5,81	0,84	140,79	216,90	414,29	76,46	0,41	1,10	305,84	239,31	18,35	12,47	420,11	9,48	26,35	0,73	2,49	2,31	52,71	70,01	16,48	90,10	1.622,56	2.606,33	763,82	3.925,88	781,68	410,41	394,40	137,50	242,67	440,05	458,87	358,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.824,66	14,35	-	4,82	1,06	-	124,81	187,95	248,00	24,14	-	0,01	27,27	76,27	-	-	9,14	-	0,23	-	-	-	0,25	57,99	2,53	79,08	127,78	202,10	231,58	199,89	513,16	375,07	49,84	127,35	45,93	351,48	420,90	336,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.584,33</i>	<i>13,45</i>	<i>-</i>	<i>4,82</i>	<i>1,06</i>	<i>-</i>	<i>124,81</i>	<i>187,95</i>	<i>248,00</i>	<i>24,14</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>27,27</i>	<i>76,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9,14</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>57,99</i>	<i>2,53</i>	<i>79,08</i>	<i>69,25</i>	<i>190,43</i>	<i>227,51</i>	<i>72,78</i>	<i>513,16</i>	<i>375,07</i>	<i>10,89</i>	<i>127,35</i>	<i>45,93</i>	<i>351,48</i>	<i>420,90</i>	<i>336,03</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	727,52	2,73	-	0,99	0,03	0,20	0,26	0,87	79,25	4,54	-	0,07	80,06	50,85	4,43	6,76	19,31	1,06	5,99	-	0,04	-	4,25	4,74	0,55	4,86	114,68	103,66	115,76	46,92	-	3,37	11,33	4,71	0,04	35,42	15,37	7,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.215,28	8,31	4,14	9,32	4,72	0,64	15,70	27,85	75,70	46,68	0,41	1,02	189,08	94,14	13,92	5,71	125,54	8,42	20,13	0,73	2,45	2,31	25,81	7,18	13,08	0,41	346,71	199,50	83,61	717,90	17,31	14,48	37,85	3,84	14,73	51,95	20,06	12,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.153,87	4,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,56	165,53	-	605,87	20,27	-	200,66	-	46,98	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	-	-	-	-	-	-	7,54	-	-	-	-	-	13,43	-	257,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.113,35	19,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	536,87	1.929,36	305,10	2.338,96	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,18	2,02	-	-	-	-	0,02	0,23	0,83	1,10	-	-	1,01	4,62	-	-	2,89	-	-	-	-	-	-	0,10	0,32	5,75	23,57	1,82	16,48	12,34	230,94	-	94,72	1,24	134,99	1,20	2,54	2,47	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,60	0,19	-	-	-	-	-	-	2,97	-	-	-	5,56	-	-	-	5,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,36	11,29	4,00	-	17,49	-	0,36	-	-	-	0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.028,25	45,14	203,85	174,86	189,14	172,53	215,30	252,07	300,32	168,23	73,81	162,71	434,32	416,49	94,63	131,43	527,89	139,28	192,21	145,47	107,51	98,42	197,92	360,40	152,51	381,42	620,24	727,35	325,59	762,05	865,39	299,84	561,19	447,55	1.329,15	276,10	294,99	226,10	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,70	0,29	-	0,15	-	0,02	-	0,01	-	-	0,61	1,91	3,18	-	0,27	-	22,53	0,97	0,07	0,68	1,63	-	-	6,53	-	-	4,75	-	-	11,21	2,00	-	0,21	-	20,69	-	-	0,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	40,96	0,15	0,20	0,09	0,12	0,04	0,67	0,08	0,27	0,13	1,15	0,32	0,12	0,14	0,07	0,25	7,87	0,09	0,45	0,12	2,99	0,11	0,06	5,07	0,07	15,60	-	-	0,24	2,07	0,10	-	-	0,17	2,06	0,12	0,12	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,35	0,14	-	-	-	-	-	36,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,69	0,64	3,52	0,23	-	0,87	0,60	0,55	1,92	1,05	6,25	2,62	4,59	33,62	0,54	0,44	6,67	1,60	5,90	11,62	10,00	1,87	3,93	13,53	7,88	20,00	-	1,28	0,51	5,75	0,22	0,09	0,01	5,12	15,38	-	-	3,53	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166,14	0,62	-	0,63	0,10	-	2,59	3,35	0,11	0,13	0,09	0,48	8,93	23,31	2,84	-	3,81	-	-	0,76	-	1,06	0,42	1,29	-	1,35	3,42	37,35	6,30	12,60	0,38	8,38	0,17	6,36	36,80	1,34	0,83	0,96	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	117,31	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	115,72	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,07	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	-	-	0,61	-	-	-	-	0,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.772,45	17,91	139,27	92,41	127,18	80,99	104,46	115,74	152,19	58,14	35,40	48,04	266,28	117,97	28,21	29,10	386,58	67,24	54,74	71,04	34,28	29,95	127,71	131,18	65,36	156,38	227,17	482,59	229,85	301,42	171,68	124,17	87,26	157,00	123,19	113,82	111,59	122,87	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.830,19</i>	<i>6,87</i>	<i>26,98</i>	<i>31,16</i>	<i>21,52</i>	<i>26,97</i>	<i>60,77</i>	<i>53,99</i>	<i>45,57</i>	<i>32,06</i>	<i>16,71</i>	<i>35,73</i>	<i>77,60</i>	<i>34,92</i>	<i>19,17</i>	<i>18,65</i>	<i>50,05</i>	<i>25,27</i>	<i>34,23</i>	<i>24,50</i>	<i>19,20</i>	<i>13,66</i>	<i>34,80</i>	<i>103,08</i>	<i>47,81</i>	<i>103,12</i>	<i>110,67</i>	<i>77,54</i>	<i>69,54</i>	<i>150,04</i>	<i>83,16</i>	<i>32,37</i>	<i>47,44</i>	<i>85,66</i>	<i>87,52</i>	<i>43,98</i>	<i>32,41</i>	<i>52,34</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>505,15</i>	<i>1,90</i>	<i>0,06</i>	<i>0,45</i>	<i>0,30</i>	<i>0,06</i>	<i>6,50</i>	<i>6,54</i>	<i>8,39</i>	<i>1,86</i>	<i>0,06</i>	<i>1,19</i>	<i>7,84</i>	<i>5,64</i>	<i>0,56</i>	<i>0,66</i>	<i>4,65</i>	<i>1,05</i>	<i>0,92</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,45</i>	<i>0,79</i>	<i>13,97</i>	<i>1,06</i>	<i>14,15</i>	<i>11,57</i>	<i>227,26</i>	<i>18,86</i>	<i>13,01</i>	<i>10,35</i>	<i>27,64</i>	<i>2,87</i>	<i>13,04</i>	<i>9,12</i>	<i>21,31</i>	<i>41,25</i>	<i>31,64</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>70,59</i>	<i>0,26</i>	<i>2,90</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,13</i>	<i>0,28</i>	<i>0,50</i>	<i>0,28</i>	<i>0,76</i>	<i>-</i>	<i>10,80</i>	<i>7,74</i>	<i>0,05</i>	<i>0,16</i>	<i>30,24</i>	<i>-</i>	<i>5,09</i>	<i>5,21</i>	<i>2,78</i>	<i>0,15</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>1,32</i>	<i>0,17</i>	<i>0,60</i>	<i>0,10</i>	<i>0,05</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32,85</i>	<i>0,12</i>	<i>0,04</i>	<i>1,10</i>	<i>0,12</i>	<i>0,03</i>	<i>1,36</i>	<i>5,02</i>	<i>0,07</i>	<i>2,98</i>	<i>0,54</i>	<i>0,38</i>	<i>0,10</i>	<i>0,37</i>	<i>0,34</i>	<i>0,52</i>	<i>0,08</i>	<i>0,18</i>	<i>2,28</i>	<i>10,49</i>	<i>-</i>	<i>0,41</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>	<i>0,12</i>	<i>0,15</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>	<i>0,19</i>	<i>0,37</i>	<i>0,10</i>	<i>3,76</i>	<i>0,80</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>331,32</i>	<i>1,24</i>	<i>13,25</i>	<i>4,72</i>	<i>1,91</i>	<i>2,16</i>	<i>6,30</i>	<i>2</i>																															

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																						
					P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thuỷ Xuân	P.Thuỷ Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thuỷ Vân	X.Thuỷ Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương			
(1)	(2)	(3)	(6)=(8) +(9)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,86	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	0,12	-	0,04	-	-	-	-	-	-	21,08	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	14,04	0,05	-	-	-	0,29	-	1,20	-	-	-	-	-	1,89	0,07	-	-	0,65	0,25	-	-	-	-	-	-	-	4,19	-	5,48	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-			
-	Đất chợ	DCH	15,54	0,06	2,28	1,41	0,39	0,05	1,25	0,17	0,12	0,65	-	0,08	-	0,10	2,20	0,06	0,43	0,28	0,20	0,29	0,31	0,18	-	-	1,36	0,18	0,18	0,38	0,09	-	0,50	0,06	0,20	0,76	0,70	0,33	0,07	0,28			
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,81	0,03	0,03	0,06	0,12	-	0,08	-	0,09	-	-	0,10	0,42	0,35	0,07	0,01	0,20	0,19	0,27	-	0,10	0,02	0,09	0,14	0,04	0,18	0,14	0,75	1,14	0,60	0,07	0,46	0,25	0,67	0,07	0,44	0,09	0,57			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	175,08	0,66	7,08	1,08	-	13,98	2,49	4,31	5,43	5,20	1,08	11,33	0,29	-	1,87	6,60	0,98	1,85	0,89	5,93	3,61	0,73	0,05	21,19	0,98	24,01	52,82	-	-	-	-	-	-	0,04	0,40	0,86	-	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,91	1,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,48	-	-	63,11	71,67	-	47,13	-	-	73,05	38,70	66,77				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.215,98	8,32	37,41	70,38	50,79	50,93	88,19	68,02	89,08	67,53	21,62	49,15	127,49	122,73	29,38	65,60	72,91	65,44	72,43	16,64	33,14	60,36	59,85	151,06	53,46	140,89	0,00	71,56	54,63	0,00	0,00	75,02	0,00	209,54	140,75	0,00	0,00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,92	0,17	0,06	0,42	0,37	0,33	1,18	1,80	0,86	0,18	2,29	0,30	0,21	0,24	0,13	0,18	0,31	0,11	2,20	6,25	2,27	0,50	0,12	6,52	9,39	0,90	3,53	0,60	0,50	0,22	0,62	0,15	0,55	0,97	0,52	0,26	0,69	0,19			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,10	0,07	0,69	-	-	0,05	-	-	0,15	-	0,43	0,18	-	-	0,09	0,03	1,96	0,47	0,47	0,56	0,07	0,38	-	-	-	0,26	0,31	4,99	-	0,19	-	-	-	7,03	0,49	-	0,09	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	183,86	0,69	0,13	0,10	0,41	0,23	6,85	6,60	10,44	2,96	0,46	1,52	13,27	9,08	0,74	2,68	7,26	0,62	3,64	0,28	1,76	0,52	0,88	5,41	4,41	7,63	7,84	7,06	5,40	6,88	8,92	4,81	3,77	25,43	2,38	8,80	6,96	7,73			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,64	5,51	15,46	9,19	8,00	25,09	7,78	10,35	37,47	32,91	4,25	46,23	6,46	95,77	27,43	20,49	12,79	0,70	51,02	31,59	16,79	2,92	4,78	17,60	9,72	14,10	143,81	117,49	18,53	183,96	145,71	81,09	-	32,91	8,53	74,06	129,68	22,98			
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.995,11	7,49	-	0,12	2,03	-	0,41	4,91	2,31	-	0,18	0,51	1,52	3,16	2,67	6,04	4,02	-	0,10	-	0,86	-	0,01	0,88	1,19	0,12	14,70	3,68	7,35	58,32	464,02	5,06	421,84	2,31	977,89	3,35	5,54	0,01			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	0,06	-	-	0,01	-	-	0,03	-	0,01	-	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	332,73	1,25	0,82	1,73	1,87	0,14	9,44	7,87	7,32	3,26	-	10,04	17,47	10,89	4,96	3,80	19,91	3,26	3,05	-	0,05	0,48	5,41	16,65	9,54	21,14	34,87	19,77	10,84	2,62	21,38	2,25	13,71	3,31	56,55	1,03	6,70	0,60			
II	Khu chức năng																																										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																																									
2	Đất khu kinh tế	KKT																																									
3	Đất đô thị	DDT	2.215,98	8,32	37,41	70,38	50,79	50,93	88,19	68,02	89,08	67,53	21,62	49,15	127,49	122,73	29,38	65,60	72,91	65,44	72,43	16,64	33,14	60,36	59,85	151,06	53,46	140,89	0,00	71,56	54,63	0,00	0,00	75,02	0,00	209,54	140,75	0,00	0,00	0,00	0,00		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.799,61	21,77	4,14	14,14	5,78	0,64	140,51	215,80	323,70	70,82	0,41	1,03	216,35	170,41	13,92	5,71	134,68	8,42	20,36	0,73	2,45	2,31	26,06	65,17	15,61	79,49	415,96	389,93	311,12	790,68	530,47	389,55	48,74	131,19	60,66	403,43	440,96	348,28			
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.926,87	26,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,54	0,00	0,00	0,00	2,86	13,43	0,00	0,00	258,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22,40	0,00	0,00	0,00	1.009,82	2.094,89	305,10	2.944,83	20,27	0,00	200,66	0,00	46,98	0,00	0,00	0,00			
6	Khu du lịch	KDL	548,76	2,06	93,47	48,47	99,17	51,20	-	-	-	-	2,79	0,31	14,90	2,18	-	0,04	47,98	13,40	0,15	-	-	-	0,84	0,62	-	-	56,79	31,13	-	60,16	21,93	-	-	-	2,80	0,26	-	0,17			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	187,10	0,70																																							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	36,35	0,14	-	-	-	-	-	36,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	14.977,35	56,21	208,81	191,72	196,82	173,51	365,53	476,84	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	147,70	967,91	152,02	221,61	146,20	110,05	101,21	256,04	447,06	178,53	492,66	3.353,45	1.100,25			712,50	588,36	1.628,37								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	187,23	0,70	5,80	1,64	0,39	0,92	1,85	0,72	2,04	1,70	6,25	2,70	4,59	33,72	2,74	0,50	7,10	1,88	6,10	11,91	10,31	2,05	3,93	13,53	9,24	20,18	0,18	1,66	0,60	5,75	0,72	0,15	0,21	5,88	16,08	0,33	0,07	3,81			
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	2.378,15	8,92	40,93	70,61	50,79	51,80	88,79	68,57	91,00	68,58	27,87	51,77	132,08	156,35	29,92	66,04	79,58	67,04	78,33	28,26	43,14	62,23	63,78	164,59	61,34	160,89					75,11	214,66	156,13								
12 </																																											

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+...	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																			
				P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đúc	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	X.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	493,87	0,09	0,27	0,31	0,44	5,59	12,62	21,90	1,59	0,12	8,83	15,06	36,99	1,56	0,22	7,66	0,36	0,18	0,09	-	0,08	4,11	82,38	5,19	111,13	1,67	28,89	30,05	47,23	0,25	0,44	13,29	38,63	13,90	1,72	0,32	0,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,30	0,00	0,00	0,00	0,00	5,37	11,74	17,20	0,00	0,00	0,28	3,60	9,78	0,00	0,00	3,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	74,01	3,17	107,66	0,00	0,69	0,21	1,42	0,00	0,00	1,87	37,96	2,20	0,42	0,12	0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	283,30	0,00	0,00	0,00	0,00	5,37	11,74	17,20	0,00	0,00	0,28	3,60	9,78	0,00	0,00	3,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	74,01	3,17	107,66	0,00	0,69	0,21	1,42	0,00	0,00	1,87	37,96	2,20	0,42	0,12	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,66	0,00	0,25	0,01	0,05	0,17	0,66	3,61	1,59	0,00	4,50	8,38	12,05	1,48	0,22	3,87	0,29	0,18	0,00	0,00	0,00	2,11	2,78	0,93	1,59	0,78	5,07	0,69	2,17	0,00	0,41	0,07	0,14	0,17	0,95	0,20	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,31	0,09	0,02	0,30	0,39	0,05	0,22	1,00	0,00	0,12	4,05	3,08	15,16	0,08	0,00	0,55	0,07	0,00	0,09	0,00	0,08	0,00	5,56	0,79	1,01	0,89	2,80	0,10	3,42	0,25	0,03	0,00	0,53	0,20	0,35	0,00	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,33	23,45	40,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,30	0,87	0,00	0,00	5,60	0,08	0,00	0,00	11,35	0,00	8,33	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																																					
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,58	0,12	-	-	-	1,35	0,06	1,19	3,36	-	-	-	0,12	1,54	-	1,40	0,64	0,12	-	-	-	-	4,07	1,05	1,26	-	-	-	-	-	-	-	0,96	12,76	-	0,58	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																			
				P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	X.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,76	0,00	0,04	0,57	0,52	0,39	0,66	0,16	1,62	0,00	1,39	1,73	3,04	1,31	0,05	0,78	5,88	0,55	1,08	0,06	0,01	3,32	10,42	11,31	1,55	0,70	0,04	0,02	2,01	-	0,01	0,55	0,95	7,13	0,18	0,70	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,96	-	-	-	-	0,05	0,42	-	-	-	-	-	2,97	0,20	-	-	0,14	-	0,98	-	-	-	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,46	0,00	0,04	0,57	0,52	0,24	0,23	0,00	0,52	0,00	1,03	1,31	0,07	0,58	0,00	0,78	1,80	0,21	0,10	0,00	0,01	2,49	2,60	1,99	0,70	0,05	0,00	0,02	0,61	0,00	0,01	0,35	0,88	5,56	0,18	0,00	0,01
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>15,82</i>	<i>0,00</i>	<i>0,02</i>	<i>0,08</i>	<i>0,50</i>	<i>0,00</i>	<i>0,23</i>	<i>0,00</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>	<i>1,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,07</i>	<i>0,58</i>	<i>0,00</i>	<i>0,18</i>	<i>1,80</i>	<i>0,21</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	<i>1,91</i>	<i>1,97</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>	<i>0,61</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,35</i>	<i>0,00</i>	<i>5,56</i>	<i>0,17</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HUẾ

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh										
1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		11,20	0,00	11,20	4,04	0,00	0,00			
1,1	Năm 2023		6,53	0,00	6,53	0,00	0,00	0,00			
1	Khu đất Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh (Tổng quy mô: 11,36 ha. Trong đó: diện tích thuộc phường An Đông, thành phố Huế là 6,53 ha và phường Thủy Dương, TX Hương Thủy là 4,83 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế - Phường Thủy Dương, TX Hương Thủy	6,53		6,53				Khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - An Vân Dương	Quyết định số 885/2018/QĐ-BQP ngày 26/3/2021 của Bộ quốc phòng về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 2 dự án: Đầu tư xây dựng Doanh trại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế và các đơn vị trực thuộc	Bộ CHQS tỉnh
2	Trụ sở công an xã Hương Phong	Xã Hương Phong	0,10		0,10				DYT Tờ bản đồ số 18	Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trụ sở Công an các xã, thị trấn. Kết luận số 369-KL/TU ngày 06/01/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy v/v quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh Văn bản 270-CV/BCS ngày 16/12/2021 của Ban cán sự Đảng ủy Tỉnh v/v báo cáo xin chủ trương thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Công an tỉnh
3	Trụ sở công an xã Hương Thọ	Xã Hương Thọ	0,15		0,15				DGD	Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trụ sở Công an các xã, thị trấn. Kết luận số 369-KL/TU ngày 06/01/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy v/v quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh Văn bản 270-CV/BCS ngày 16/12/2021 của Ban cán sự Đảng ủy Tỉnh v/v báo cáo xin chủ trương thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Công an tỉnh
4	Trụ sở công an xã Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,12		0,12	0,12				Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trụ sở Công an các xã, thị trấn. Kết luận số 369-KL/TU ngày 06/01/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy v/v quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh Văn bản 270-CV/BCS ngày 16/12/2021 của Ban cán sự Đảng ủy Tỉnh v/v báo cáo xin chủ trương thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Công an tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						LUC	RPH	RDD				Đất khác	
5	Trụ sở công an xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	0,12		0,12	0,12				Tờ bản đồ số 06	Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trụ sở Công an các xã, thị trấn. Kết luận số 369-KL/TU ngày 06/01/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy v/v quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh Văn bản 270-CV/BCS ngày 16/12/2021 của Ban cán sự Đảng ủy Tỉnh v/v báo cáo xin chủ trương thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Công an tỉnh	
6	Trụ sở công an tỉnh (vị trí mới). Tổng quy mô dự án 15,94 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 15,84 ha.	Phường Thủy Vân, thành phố Huế và Thị xã Hương Thủy	15,84		15,84	14,40					Kết luận số 369-KL/TU ngày 06/01/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy v/v quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh Văn bản 270-CV/BCS ngày 16/12/2021 của Ban cán sự Đảng ủy Tỉnh v/v báo cáo xin chủ trương thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Công an tỉnh	
1,2	Chuyển tiếp từ năm 2022		0,22	0,00	0,22	0,00	0,00	0,00					
1	Công an phường Kim Long	Phường Kim Long	0,10		0,10					CSD	Thửa số 6, Tờ bản đồ 28	Văn bản số 96/UBND-ĐC ngày 6/1/2016 của UBND tỉnh v/v thống nhất vị trí xây dựng trụ sở	CA tỉnh
2	Công an phường Thủy Vân	Phường Thủy Vân	0,115		0,12					TSC	KQH thôn Dạ Lê	Đã được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021. Hiện tại trên khu đất đã được UBND phường đầu tư xây dựng 01 nhà làm việc cấp 4, diện tích 135m2 để làm nơi làm việc, tiếp dân của CBCS.	CA tỉnh
1,3	Chuyển tiếp từ năm 2021		4,45	0,00	4,45	4,04	0,00	0,00					
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	Phường An Đông- TP Huế xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	4,05		4,05	4,04				DTL	Thuộc tờ BD số 18, 19	Quyết định số 5529/QĐ-BCA-H43 ngày 29/12/2016 của Bộ Công an về chủ trương đầu tư xây dựng Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Trung tâm nghiên cứu và đào tạo, huấn luyện PCCC, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 228/QĐ-BCA-H45 ngày 18/10/2017 của Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Trung tâm nghiên cứu và đào tạo, huấn luyện PCCC, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 01); Quyết định số 6247/QĐ-BCA-H401 ngày 10/10/2018 của Bộ Công an về việc phê duyệt điều chỉnh chủ đầu tư dự án từ “Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Thừa Thiên Huế thành Công an tỉnh Thừa Thiên Huế”; Công văn số 3155/H01-P3 ngày 22/07/2019 của Cục kế hoạch và Tài chính Bộ Công an về việc tiếp tục triển khai dự án;	CA tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
2	Công an phường Hương Long	Số 288 Lý Nam Đế, phường Hương Long.	0,14		0,14				DGD	Thửa số 26, Tờ bản đồ 31	Thông báo kết luận số 70/TB-UBND ngày 14/4/2016 của UBND Thành phố Huế về việc nghe báo cáo, đề xuất đầu tư xây dựng một số công trình chỉnh trang trên địa bàn phường Hương Long. Tờ trình số 618/TTR-CAT-PH10 ngày 13/2/2020 của Công an tỉnh v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng Cơ sở làm việc (giai đoạn 1) Công an các phường.	CA tỉnh
3	Công an phường Thủy Biều	phường Thủy Biều	0,14		0,14				TSC	Số 23 Ngô Hà Thửa số 269, Tờ bản đồ 18	Công văn số 2017/UBND-ND ngày 16 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố v/v thống nhất chủ trương vị trí xây dựng .Công văn số 2631/STC-QLGCS ngày 21 tháng 10 năm 2010 của Sở Tài chính về việc điều chuyển nhà, đất để bố trí trụ sở Công an phường Thủy Biều.Tờ trình số 618/TTR-CAT-PH10 ngày 13/2/2020 của Công an tỉnh v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng Cơ sở làm việc (GD 1) Công an các phường.	CA tỉnh
4	Công an phường Thủy Xuân	phường Thủy Xuân.	0,12		0,12				TSC	Số 38 Lê Ngô Cát	Công văn số 2017/UBND-ND ngày 16 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố Huế v/v thống nhất chủ trương vị trí xây dựng. Tờ trình số 618/TTR-CAT-PH10 ngày 13/2/2020 của Công an tỉnh v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng Cơ sở làm việc (GD 1) Công an các phường.	CA tỉnh
2	Công trình, dự án để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng											
2,1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất											
2,2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất											
2.2.3	Năm 2023											
1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II- tiểu dự án Thừa Thiên Huế; Hạng mục: Nạo vét và kè sông Kê Vạn	Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Kim Long	4,06		4,06				BHK, ODT, DVH, DGT, SON, CSD		Quyết định 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
2	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế. Tiêu dự án: Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than.	Xã Thủy Bằng	0,48						ONT, BCS, SON,	Thuộc tờ BĐ số 01 thửa đất số 596, 440,493	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Đường dây 500 kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	Phường Hương Hồ, xã Hương Thọ	0,64		0,64				RSX		Điện miền trung
2.2.1	Năm 2022		53,56	0,00	53,56	0,91	0,00	0,00			
1	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến số 05 Lê Lợi	Phường Vĩnh Ninh	0,62		0,62				DVH, SON, CSD	Tờ bản đồ số 20	Sở KHDT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐĐC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
2	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	18,00		18,00	0,01			ODT, DVH, DKV, CSD		Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định 513/QĐ-UBND ngày 04/03/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Chương trình phát triển các đô thị loại II- tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT
3	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2,50		2,50				HNK, ODT, MNC		Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT
4	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	Phường Gia Hội, Phường Thuận Lộc, Phường Phú Hậu	1,20		1,20				HNK, ODT, TIN, SON, CSD		Quyết định 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
5	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	Phường Kim Long	1,50		1,50				ODT, DVH, DGT, SON, CSD	Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT
6	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	Phường Thủy Biều	5,80		5,80				HNK, ODT, SKC, DGD, SON, CSD	Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT
7	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	Phường Võ Dạ Phường Phú Hội Phường Xuân Phú	1,80		1,80				ODT, CSD	Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
8	Mở rộng đường Huyện Trần Công Chứa	Phường Phường Đức Phường Thủy Biều, Phường Thủy Xuân	5,00		5,00				ODT, DVH, DGT, SON, CSD	Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiêu dự án Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT
9	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đèn điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng-giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	3,36		3,36	0,82			LUC,HNK, CLN,RSX, SKC,DTL, CSD,NTD, ONT,MNC	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2", vay vốn ADB; Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế Công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập theo NQ 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của UB thường vụ Quốc hội	Sở KHĐT
10	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Phường Hương Vinh	0,05		0,05				ODT,SON	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2", vay vốn ADB; Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
11	Nhà quản lý vận hành đội Truyền tải điện Hương Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	Xã Thủy Bằng	0,203		0,20					Quyết định số 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và một số các cơ chế đặc thù đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi Quyết định số 1339/QĐ-EVNNPT ngày 7/8/2018 của Tổng công ty truyền tải Điện quốc gia về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật- tổng dự toán xây dựng công trình Đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	
12	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế, gồm các hạng mục:	Thành phố Huế	13,53		13,53						
-	Đầu tư tuyến ống thu nước thải khu A - khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương	Phường An Đông, Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú	0,36		0,36	0,02					
-	Bổ sung công chung tại các lưu vực 6,7 và 8	Phường Vĩnh Ninh, Phường Vỹ Dạ, Phường An Cựu, Phường Phước Vĩnh, Phường Phú Nhuận, Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Xuân, Phường Phường Đúc	1,76		1,76						
-	Kè Sông Như Ý đoạn từ Đập Đá đến cầu Vân Dương	Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú và Phường Vỹ Dạ	2,02		2,02						
-	Kè sông An Cựu, đoạn từ Cầu Ga đến Sông Hương	Phường Vĩnh Ninh	0,42		0,42						
-	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải bổ sung khu vực Bầu Vá	Phường Phường Đúc và Phường Thủy Xuân	0,25		0,25						
-	Kè hói Long Thọ - Thủy Biều đổ ra cầu Long Thọ	Phường Thủy Biều	1,23		1,23	0,02					
-	Hệ thống thoát nước, lề đường Phạm Văn Đồng	Phường Phú Thượng và Phường Vỹ Dạ	1,53		1,53						
-	Kè sông Như Ý, khu vực bao quanh nhà máy xử lý nước thải	Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú và Phường An Đông	3,55		3,55	0,04					

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
-	Kè tại khu C, khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân, và Phường Phú Thương	2,13		2,13						
-	Bổ sung hệ thống công chung hạ lưu thuộc khu vực kiệt 245 Phan Bội Châu	Phường Trường An	0,28		0,28						
2.2.2	Chuyển tiếp từ năm 2021		10,51	0,00	8,21	1,23	0,00	0,00			
1	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	Phường An Hoà, Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Hương Sơ, Phường Hương Vinh	3,50		3,50				CLN, ODT, DGT, SON	Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II . Đã có tờ trình đề nghị phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 01/10/2020. Hiện nay Ban QLDA đang trình điều chỉnh, bổ sung thông báo thu hồi đất để thẩm định nguồn gốc đất bị ảnh hưởng. Sát nhập xã Hương Vinh- thị xã Hương Trà vào địa phận thành phố theo NQ 1264/NQ -UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của UB thường vụ Quốc hội	Sở KHĐT
2	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.);	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	4,50		4,50	1,20			HNK, SKC,ODT, SON, CSD Thuộc tờ BĐ số 24- Phường Thủy Vân; Thuộc tờ BĐ số 1, 4 - phường An Đông; Thuộc tờ BĐ số 5, 13 - phường Xuân Phú	Quyết định 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II. Đã xác định giá đất để tính tiền bồi thường (Phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế). Sát nhập xã Thủy Vân - thị xã Hương Thủy vào địa phận thành phố thành phường Thủy Vân theo NQ 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của UB thường vụ Quốc hội	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						LUC	RPH	RDD				Đất khác	
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,21 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,21		0,21	0,03				HNK	Quyết định số 3677/QĐ-BCT ngày 25/9/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công dự toán xây dựng công trình "Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế" thuộc dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (Dự án thành phần 2-giai đoạn 1): Bổ sung 0.06 ha phần diện tích thuộc địa bàn phường Hương An và xã Hương Thọ theo theo NQ 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của UB thường vụ Quốc hội	Điện lực miền trung	
4	Hạng mục thu hồi đất còn lại của dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đoạn qua thành phố Huế	Thành phố Huế	2,30		2,30						Thông báo số 10720/BGTVT-CQLXD ngày 24/9/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc Kế hoạch dự kiến sử dụng đất của đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.		
B	Các công trình, dự án còn lại												
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND tỉnh		#REF!	0,00	#REF!	100,97	3,00	0,00					
1,1	Năm 2023		#REF!	0,00	#REF!	29,36	3,00	0,00					
1	Dự án cải tạo, xây dựng lại các dãy nhà A, B, C Khu chung cư Đồng Đa	Phường Phú Nhuận	0,87		0,87					ODT	Thừa 24 tờ bản đồ số 9	Quyết định 2139/QĐ-UBND ngày 28/8/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Cải tạo, xây dựng lại các dãy nhà A, B, C Khu chung cư Đồng Đa Kế hoạch 318/KH-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch triển khai đầu tư xây dựng Dự án cải tạo, xây dựng lại các dãy nhà A, B, C Khu chung cư Đồng Đa	Cty CP phát triển và đầu tư Đồng Đa
2	Mở rộng Điểm đỗ xe Du lịch Nguyễn Hoàng	Phường Đông Ba	0,17		0,17					ODT, TMD, DGT	Tờ bản đồ số 17,18, 21.22	Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mở rộng bến xe Nguyễn Hoàng. Nghị quyết 70/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Huế Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách thành phố quản lý. Quyết định 2870/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt ĐCCB quy hoạch chi tiết khu kinh thành Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Ban Quản lý Bến xe thuyền Thành phố Huế

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐĐC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8). Tổng quy mô 7,90 ha đã thực hiện 7,75 ha	Phường Hương Sơ, An Hòa	7,90		7,90	6,10				Tờ bản đồ số 2,3,6,7,9,10	Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 26/06/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV
3	Xây dựng cầu Bồn Trì, phường Hương An, thành phố Huế	Phường Hương An	0,08		0,08				SON, ODT, DGT, CSD	Tờ bản đồ số 32	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND phường Hương An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cầu Bồn Trì, phường Hương An. Nghị Quyết số 38/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND phường Hương An về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cầu Bồn Trì, phường Hương An Công văn 7603/UBND- XD ngày 18/11/2021 của UBND thành phố về việc đầu tư các dự án trên địa bàn phường Hương An	UB phường
4	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4)	Phường An Hòa	1,67		1,67	1,62			DGT, DTL, NTD	Tờ bản đồ số 12, 13	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/6/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4); Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, thành phố Huế; Quyết định số 6063/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND thành phố Huế về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách thành phố quản lý.	Cụm công nghiệp An Hòa
5	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 1)	Phường An Hòa	3,29		3,29	3,25			DGT, DTL, NTD, CSD		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 1); Quyết định số 9235/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách thành phố quản lý.	Cụm công nghiệp An Hòa

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa	Phường An Hòa, Phường Hương An	3,35		3,35	3,20			HNK, ODT, TIN, NTD, DGT, DTL	Tờ bản đồ số 13, 19	Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 01/6/2022 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cụm công nghiệp An Hòa. Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	TTPTQĐ TP
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 19, khu vực 7, phường An Đông	Phường An Đông	1,52		1,52				SKC, ODT, DGT, DTL, MNC, SON, CSD	Tờ bản đồ số 27	Nghị Quyết số 62/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 19, khu vực 7, phường An Đông Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án.	TTPTQĐ TP
8	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viên Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	Phường Thuận Lộc	9,80		9,80				CQP, HNK, CLN, DGT, ODT, CSD		- Công văn số 1771/TTg-CN ngày 10/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng tại Khu vực I di tích Kinh thành Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; - Văn bản số 1841/BQP-TM ngày 27/5/2020 của Bộ Quốc phòng về việc di dời các đơn vị tại khu vực Mang Cá và bàn giao đất cho địa phương quản lý để tu bổ, tôn tạo khu Di tích Kinh thành Huế Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn I Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Thông báo số 4932/B-SKHĐT ngày 27/12/2021 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
9	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	Phường Thuận Lộc, phường Đông Ba	1,81		1,81				ODT, DCH, DGT, CSD	Tờ bản đồ số 3,6,7, 27	Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn I Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn I Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Thông báo số 4932/B-SKHĐT ngày 27/12/2021 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.	TTPTQĐ TP
10	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (phần diện tích bổ sung)	Xã Hải Dương, phường Thuận An	6,20		6,20		3,00		CQP, RPH, DGT		Quyết định 2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An. Thông báo số 3396/TB-SKHĐT ngày 29/9/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư về việc giao nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021. Công văn số 4685/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 14/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 và hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2023 Công văn 8463/UBND-GT ngày 9/8/2022 của UBND tỉnh về việc thống nhất PA GPMB, đầu tư khu đất sân bay dã chiến Thuận An. Công văn 2408/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 23/6/2022 của Sở KH-ĐT về việc phương án thực hiện khu đất sân bay dã chiến Thuận An.	BQLDA ĐTXDCTGT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
11	Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương (phần diện tích bổ sung)	Phường Kim Long, phường Hương Long, phường Phường Đúc	#REF!		#REF!				ODT, DKV, SON	Tờ bản đồ số 52. 40, 26, 27	Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương. Công văn số 4685/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 14/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 và hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương. Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	BQLDA ĐTXDCTGT
12	Đường Lâm Hoàng nổi dài	Phường Vỹ Dạ	0,75		0,75				ODT, CSD	Tờ bản đồ số 31, 32	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đầu tư dự án Đường Lâm Hoàng nổi dài, thành phố Huế Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường Lâm Hoàng nổi dài	BQLDA ĐTXDCTGT
13	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (tổng quy mô 2,32 ha)	Phường An Tây	0,18		0,18				ODT, BHK, DGT,NTD, CSD	Tờ bản đồ số 38	Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (2,32 ha) tại phường An Tây, thành phố Huế Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế. Thông báo số 3966/TB-SKHĐT ngày 28/12/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019.	Đại học Huế

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
14	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (tổng quy mô dự án 13,16 ha). Hạng mục: - Trung tâm điều hành - Đất liên trường - Khối Công nghệ - Đại học Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Khoa dược – Đại học Y Dược	Phường An Cựu, An Tây	8,36		8,36	2,30			LUC, BHK, ODT, DGT, NTD, CSD	Tờ bản đồ số 44,45,50, 62,63	Công văn số 158/BGDĐT-KHTC ngày 14/1/2022 của Bộ giáo dục về việc thông báo cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư năm 2022; Quyết định số 1539/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2021 của Bộ giáo dục về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III; Quyết định số 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ giáo dục về việc phê duyệt Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế;	Đại học Huế
15	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án 4,62 ha)	Phường An Đông	0,50		0,50				ODT	Khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - An Vân Dương	Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 1/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng (đợt 2) Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương. Đã giải phóng và bàn giao mặt bằng 4,12 ha, còn lại 0,50 ha chưa GPMB.	BQLDAĐT &PTĐT
16	Khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Thủy Vân	1,20		1,20				ODT	Thuộc tờ BĐ số 10, 17	Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 03/5/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương) Tổng quy mô 34,8 ha, đã bồi thường giải phóng mặt bằng 33,6 ha, còn lại 1,2ha đang tiếp tục thực hiện GPMB.	BQLDAĐT &PTĐT
17	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương (Tổng quy mô dự án 2,75 ha)	Phường Thủy Vân	0,25		0,25				ODT	Thuộc tờ BĐ số 24	Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B-An Vân Dương Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 03/07/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B-An Vân Dương (thời gian thực hiện dự án 3 năm kể từ ngày khởi công, dự án mới được khởi công trong năm 2019); Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án. (Tổng quy mô 2,95ha, đã giải tỏa và bàn giao mb 2,7ha còn lại 0,25ha chưa bàn giao, do vướng mặt bằng tranh chấp đất đai)	BQLDADTX D &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
18	Khu đô thị hai bên tuyến đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Phường Phú Thương	49,50		49,50				LUC, BNK , NTS, DTL, SON, ONT, MNC, CSD	Thuộc tờ BĐ số 10, 11, 12, 16 ,17,18 (P. Phú Thương)	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư vẫn thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐTX D & PTĐT
19	Xây dựng tuyến đường mặt cắt 36m nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài (Tổng quy mô 1,80 ha thuộc khu A- đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	0,80						BHK , NTS, DTL, SON, ODT, MNC, CSD	Thuộc tờ BĐ số 10, 18	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Xây dựng tuyến đường mặt cắt 36m nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài Nghị quyết 111/NQ- HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế Đã gpm 1ha còn lại 0,8ha thuộc giai đoạn 2 chưa GPMB	BQLDAĐTX D & PTĐT
20	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối	An Đông, An Tây, Xuân Phú	0,15		0,15	0,08			NTD, CSD, BHK, DGT	Thuộc tờ BĐ số 6,11,12	Quyết định 49/QĐ-HĐTV ngày 22/1/2021 của EVNCPC về việc phê duyệt BCNCKT dự án TBA 110KV Huế 4 và đấu nối. Quyết định 3945/QĐ-BCT ngày 16/10/2017 của bộ công thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035. Quyết định số 2867/QĐ-BTC ngày 14/8/2018 về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD dự án	Ban QLDA điện miền trung (Đà Nẵng)

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
21	Hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	1,26		1,26	0,65			HNK	Tờ 50,51	Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ) đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 2/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ) đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ) đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570 thị xã Hương Trà	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV
22	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phường An Hoà, Hương Sơ	2,56		2,56	0,50				Thuộc tờ BD số 21, 22, 23, 24, 25	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 1, đợt 2, đợt 3 dự án Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà, thành phố Huế . Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 29/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt dự án đầu tư Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh).	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV
23	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chúa	Phường Phường Đúc	6,72		6,72	0,34			HNK, DKH, TIN, SKC, DKV, DKH, CSD	Thuộc tờ BD số 9,15,16,17,18, 19, 25,26	Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt dự án Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chúa Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chúa.	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Phường Hương Sơ	4,44		4,44	4,44					Kết luận số 642-KL/TU ngày 7/9/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						LUC	RPH	RDD				Đất khác	
25	Đường Dương Văn An nối dài đến khu đô thị An Vân Dương	Phường Xuân Phú	2,50		2,50					DGT, TSC	Nghị Quyết số 21/NQ-HĐND ngày 1/6/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án Đường Dương Văn An nối dài đến khu đô thị An Vân Dương Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
26	Đường Nguyễn Lộ Trạch nối dài (đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến cầu Nhất Đông)	Phường Xuân Phú, phường An Đông	0,40		0,40	0,12				ODT, NTD, DGT, CSD	Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 1/6/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án Đường Nguyễn Lộ Trạch nối dài (đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến cầu Nhất Đông) Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
27	Tuyến đường D3 từ khu đô thị The Manor đến đường Hoàng Quốc Việt	Phường An Đông	0,60		0,60						Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 1/6/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường D3 từ khu đô thị The Manor đến đường Hoàng Quốc Việt Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
28	Mở rộng đường Hoàng Quốc Việt và tuyến mương sinh thái	Phường An Đông	1,02		1,02						Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 1/6/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án Mở rộng đường Hoàng Quốc Việt và tuyến mương sinh thái Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
30	Trường mầm non Phú Hậu	Phường Phú Hậu	0,45		0,45					DGT, HNK	Thuộc tờ BĐ số 8	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường mầm non Phú Hậu. Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023	UB phường
31	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	Phường Thủy Biều	1,95		1,95	0,18				LUC, BHK, DGT, NTD,		Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1). Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 19/2/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1), phường Thủy Biều, thành phố Huế	UB phường

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
32	Trụ sở HĐND và UBND xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,44		0,44	0,37			MNC, CSD	Thuộc tờ BĐ số 23	Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023 Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trụ sở HĐND và UBND xã Hải Dương Công văn số 6165/UBND-XD ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án đã được HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ 4;	UB xã
33	Trụ sở HĐND và UBND phường Hương Long	Phường Hương Long	0,75		0,75	0,20			HNK, DTL, DGT		Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Huế Thống nhất dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023 Công văn số 3272 /UBND-XD ngày 14 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023; Công văn số 3570 /UBND-XD ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc đầu tư các dự án trên địa bàn phường;	UB phường
34	Phương án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các tuyến đường điện 110kV, 220kV, 550kV giao chéo đường cao tốc (đoạn Cam Lộ - La Sơn) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường Hương Hồ, xã Hương Thọ	0,18		0,18	0,03			, CLN, RSX	Thuộc tờ BĐ số 39,41	Quyết định số 1233/QĐ-SGTVT ngày 28/7/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán công trình: Phương án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kv, 220kv, 500kv giao chéo đường cao tốc đoạn Cam Lộ - La Sơn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế)	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
	Công trình liên huyện											
35	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 51,67 ha trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 31,87 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	19,80		19,80				LUC	OTT23, 24 , 25; XH4;TH1; CTR3	Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 16/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu đô thị phía Nam sông Như Ý ; Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị phía Nam sông Như Ý ;	Sở xây dựng
36	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3,95 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	6,53		6,53	5,98			BHK	Khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - An Vân Dương	Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất CL10 và BV thuộc khu A, đô thị mới An Vân Dương; Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐT &PTĐT
1,2	Năm 2022		270,29	0,00	270,29	24,52	0,00	0,00				
1	Xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400- Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Bằng	0,37		0,37						Quyết định số 1487/QĐ-CQLĐBII ngày 01/11/2021 của Cục Quản lý đường bộ II về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400-Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế ; Công văn số 10307/UBND-GT ngày 30/10/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc cam kết giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công công dự án xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400-Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế.	Phòng đô thị
2	Đường vào lăng Trường Phong (chúa Nguyễn Phúc Chu) kết hợp trồng cây xanh trước lăng vua Gia Long	Xã Hương Thọ	25,52		25,52	0,10			LUC; CLN. RSX, DTL, CSD	Tờ bản đồ số24	Công văn số 4298/UBND-XD ngày 20/7/2021 của UBND thành phố về việc triển khai thực hiện Thông báo số 281/TB-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về việc Thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định chủ trương đầu tư dự án.	Trung tâm CVCX

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
3	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành) (Tổng quy mô công trình là 17,87 ha)	Phường Đông Ba, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc	0,25		0,25				ODT, DGT, DTL, DGD, DYT, CQP		Văn bản số 222/TTg-CN ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung và áp dụng Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng tại khu vực I hệ thống kinh thành Huế; Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 về việc cho ý kiến điều chỉnh Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 di tích Kinh thành Huế; Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; Thông báo số 310/TB-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ đầu tư các khu tái định cư; bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dời dân cư khu vực di tích Kinh thành Huế. (Đã GPMB xong phần diện tích 17,62 ha; tiếp tục thực thực hiện GPMB phần diện tích 0,25 ha còn lại)	TTPTQĐ TP
4	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 5,5 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 5,6 ha (Tổng quy mô dự án ban đầu là 27,60 ha. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha)	Phường Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc, Đông Ba	11,10		11,10				ODT, DGT, DTL, DGD, DYT		Văn bản số 222/TTg-CN ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung và áp dụng Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng tại khu vực I hệ thống kinh thành Huế; Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 về việc cho ý kiến điều chỉnh Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 di tích Kinh thành Huế; Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; Thông báo số 310/TB-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ đầu tư các khu tái định cư; bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dời dân cư khu vực di tích Kinh thành Huế. Đã GPMB phần diện tích 16,5 ha ở khu vực Eo Bầu, hộ thành hào và Tuyến phòng lộ; phần diện tích 11 ha chưa bàn giao mặt bằng.	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
5	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Tổng quy mô dự án là 13,15 ha)	Phường An Cựu, An Tây	4,36		4,36				BHK, ODT, DGT, NTD, CSD	Tờ bản đồ số 44, 45,50,62	Quyết định 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ giáo dục về việc phê duyệt Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế; Công văn số 5763/BGDĐT-KHTC ngày 31/12/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc thông báo cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư năm 2021.	Đại học Huế
6	Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	Phường Kim Long, phường Hương Long, phường Phường Đúc	3,58		3,58				ODT, DKV, SON		Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương; Công văn số 4685/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 14/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 và hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương; Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương.	BQLDA ĐTXDCTGT
7	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	Xã Hải Dương, phường Thuận An	32,00		32,00	3,2			LUC, BHK, RPH, NTD, DTL, NTD, SON, CSD		Quyết định 2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An; Công văn số 4685/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 14/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 và hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2023 Thông báo số 3396/TB-SKHĐT ngày 29/9/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư về việc giao nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021; Công văn 8463/UBND-GT ngày 9/8/2022 của UBND tỉnh về việc thống nhất PA GPMB, đầu tư khu đất sân bay dã chiến Thuận An; Công văn 2408/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 23/6/2022 của Sở KH-ĐT về việc phương án thực hiện khu đất sân bay dã chiến Thuận An.	BQLDA ĐTXDCTGT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
8	Chinh trang mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng	Phường Phước Vĩnh	0,76		0,76				ODT, SKC, DVH, DGT, CSD	Tờ BD số 24	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự án đầu tư dự án xây dựng Chinh trang mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng.	BQLDA ĐTXDCTGT
9	Khu tái định cư Phú Hiệp giai đoạn 2	Phường Gia Hội	0,03		0,03				ODT	Thuộc tờ BD số 10	Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu tái định cư Phú Hiệp giai đoạn 2, phục vụ giải tỏa chỉnh trang bờ sông Hương, phường Phú Cát từ cầu Gia Hội đến đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Huế.	Ban QLDA ĐTXDKV
10	Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	22,62		22,62				LUC, BHK, ODT, SON,CSD	Lô OTM3,CX3	Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu Ở - Thương mại OTM3 và Khu công viên vui chơi giải trí CX3 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 9/04/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và hồ sơ đánh giá đề xuất đối với dự án có sử dụng đất Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐT &PTĐT
11	Tổ hợp thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Phường An Đông, Xuân Phú	18,26		18,26				LUC,BHK, TIN, ODT, DTL, CSD	Khu CX2, LK16, CC12, OTM4, LK17, OTM6	Kết luận số 256-KL/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về chủ trương kêu gọi đầu tư 1 số dự án tại khu vực nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu; Kế hoạch số 333/KH-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai hỗ trợ thủ tục lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu TM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu; Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả mời quan tâm dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu.	BQLDAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
12	Công viên nghĩa trang phường Hương An (giai đoạn 2)	Phường Hương An	29,05		29,05				RSX	Tờ 1 (BĐDC tỷ lệ 1/10000)	Quyết định số 8361/QĐ-UBND ngày 2/11/2022 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ về mô mã cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án Công viên nghĩa trang phường Hương An (giai đoạn 2); Công văn số 6387/UBND-CS ngày 29/08/2018 của UBND tỉnh về việc giãn tiến độ thực hiện dự án Công viên nghĩa trang tại phường Hương An, thị xã Hương Trà; Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Công viên nghĩa trang tại phường Hương An, thị xã Hương Trà; (Giai đoạn 1 đã được UBND tỉnh giao đất theo Quyết định 426/QĐ-UBND ngày 20/2/2019 và triển khai thi công trên toàn bộ diện tích 17,8 ha.)	CTCP VIF An Lộc
13	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc	Phường Hương Hồ	19,9		19,90				RSX	Tờ 1 (BĐDC tỷ lệ 1/10000)	Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương dự án Nghĩa trang nhân dân phía Bắc; Thông báo số 3888/TB-SKHĐT ngày 29/10/2021 của Sở kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước năm 2021 - 2025 tỉnh Thừa Thiên Huế.	BQLĐAĐT &PTĐT
14	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2, thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương), (Tổng quy mô 44,65 đã thực hiện 43,55 ha chuyển tiếp 1,1 ha).	Phường Thủy Vân	1,10		1,10				ODT	Thuộc tờ BĐ số 16,17, 18, 19, 23, 24, 25, 26	Công văn số 1287/TTg-NN ngày 24/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2, thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương).	BQLĐAĐT &PTĐT
15	Hạ tầng kỹ thuật khu khu TĐC-02 và TĐC-03 thuộc khu B –An Vân Dương	Phường Thủy Vân	3,22		3,22	2,00			LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 04, 05	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-02 và TĐC-03 thuộc khu B – Đô thị mới An Vân Dương; Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế.	BQLĐAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
16	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ An	Xã Phú Dương	3,61		3,61	3,50			LUC, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 10	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ An, xã Phú Dương, huyện Phú Vang (nay thuộc Thành phố Huế); Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 23/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thống nhất danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2023.	BQLDADT &PTĐT
17	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	Phường Phường Đúc	6,61		6,61				SKC, CQP, ODT, CSD	Thuộc tờ BĐ số 7, 8	Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 8959/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố Huế về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây).	Trung tâm CVCX
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	2,48		2,48	1,80			LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 25	Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 4/3/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 29/11/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Thông báo số 4134/TB-SKHĐT ngày 11/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh quản lý (nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2021).	Ban QLDA ĐTXDKV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	4,06		4,06	3,45			LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 05	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 26/2/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 29/11/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Thông báo số 4134/TB-SKHĐT ngày 11/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh quản lý (nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2021).	Ban QLDA ĐTXDKV
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	4,36		4,36	3,45			LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 05, 10	Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/11/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương; Thông báo số 4134/TB-SKHĐT ngày 11/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh quản lý (nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2021).	Ban QLDA ĐTXDKV
21	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu	Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	2,40		2,40				ODT, TMD, TON, TIN	Thuộc tờ BĐ số 26, 28, 35, 41	Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 10/03/2022 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 29/11/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu; Thông báo số 4134/TB-SKHĐT ngày 11/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh quản lý (nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2021).	Ban QLDA ĐTXDKV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
22	Dự án cầu và đường 26m (đường Điem Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Vỹ Dạ, Phường Thủy Vân	1,12		1,12	0,06				Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình Dự án cầu và đường 26m (đường Điem Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m; Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 của UBND Thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 cho Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực thành phố để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án quan trọng; Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Cầu và đường 26m (đường Điem Phùng Thị) nối đến đường Quy Hoạch 36m.	Ban QLDA ĐTXDKV
23	Dự án đường dọc sông Như Ý thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương.	Phường Thủy Vân	7,16		7,16					Quyết định số 8472/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình đường dọc sông Như Ý thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương; Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 của UBND Thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 cho Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực thành phố để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án quan trọng; Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án đường dọc sông Như Ý thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương, phường Thủy Vân, thành phố Huế.	Ban QLDA ĐTXDKV
24	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	Phường An Đông	3,13		3,13	0,20				Quyết định số 8572/QĐ-UBND ngày 8/11/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình đường dọc sông Nhất Đông; Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 của UBND Thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 cho Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực thành phố để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án quan trọng; Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Đường dọc sông Nhất Đông thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương.	Ban QLDA ĐTXDKV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
25	Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch sông Nhất Đông	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	0,41		0,41				DGT, SON, ODT		Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ và dự toán) xây dựng công trình Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch; Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24/1/2022 của UBND Thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 cho Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực thành phố để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án quan trọng; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố Huế về Chủ trương đầu tư dự án Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch;	Ban QLDA ĐTXDKV
26	Chợ Cống	Phường Xuân Phú	1,20		1,20	0,37			LUC, DGT, DTL	Thuộc tờ bản đồ 04, 12	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ Cống, phường Xuân Phú, thành phố Huế; Công văn số 4091/UBND-XTĐT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thống nhất danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Ban QLDA ĐTXDKV
27	Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông	Phường An Đông	0,670		0,67	0,6			LUC		Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/2/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông; Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án; Thông báo 1966/TB-TCKH ngày 31/12/2021 của Phòng TC-KH thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022.	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
28	Đường vào làng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Lan)	Xã Hương Thọ	0,112		0,11				CLN, SKC, ODT	Quyết định 5281/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình:Đường vào làng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Lan); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV
29	Đường vào làng Trường Hưng (chúa Nguyễn Phúc Tần)	Xã Hương Thọ	0,230		0,23	0,03			LUC, RSX, SON, CSD	Quyết định 5049/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình:Đường vào làng Trường Hưng (chúa Nguyễn Phúc Tần); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV
30	Đường vào làng Trường Thiệu (chúa Nguyễn Phúc Thuần)	Xã Hương Thọ	0,204		0,20				CLN	Quyết định 5281/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình:Đường vào làng Trường Thiệu (chúa Nguyễn Phúc Thuần); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV
31	Đường vào làng Trường Thái (chúa Nguyễn Phúc Khoát)	Xã Hương Thọ	0,361		0,36	0,18			LUC, CLN, RSX	Quyết định 5050/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Đường vào làng Trường Thái (chúa Nguyễn Phúc Khoát); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
32	Đường vào lãng Trường Mậu (chúa Nguyễn Phúc Thái)	Xã Hương Thọ	0,313		0,31				CLN, RSX, NTS, MNC	Quyết định 5047/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Đường vào lãng Trường Mậu (chúa Nguyễn Phúc Thái); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV
33	Đường vào lãng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên)	Xã Hương Thọ	0,152		0,15				CLN, SON	Quyết định 5048/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Đường vào lãng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND thành phố Huế về thống nhất bổ sung dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao UBND thành phố Huế quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.	Ban QLDA ĐTXDKV
34	Hạ tầng kỹ thuật khu đất T0 18, khu vực 4, phường Hương Long	Phường Hương Long	0,556		0,56				CSD, NTD	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép T0 14, khu vực 4, phường Hương Long, thành phố Huế; Thông báo số 1966/TB-TCKH ngày 31/12/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022.	TTPTQĐ TP
35	Khu tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An	Phường Thuận An	4,630		4,63					Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu Tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu Tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An; Thông báo số 1114/TB-SKHĐT ngày 01/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2021 chưa giải ngân hết sang năm 2022; Công văn số 1548/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 28/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh về việc triển khai hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021.	Ban QLDA ĐTXDKV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
36	Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9 và CTR10 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông.	Phường An Đông	1,73		1,73	0,17			LUC, HNK, DGT	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 01/6/2022 của Hội đồng Nhân dân thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9 và CTR10 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông; Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố Huế về việc cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án.	TTPTQĐ TP
37	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường An Hòa	2,29		2,29	1,65			LUC, CSD	Tờ bản đồ số 21 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/5/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) đồ án Điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Bắc, phường Hương Sơ và An Hoà, thành phố Huế (đối với các khu đất có ký hiệu YT02, YT05 và CC13); Công văn số 5566/UBND-XDCB ngày 02/6/2022 về việc đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các lĩnh vực y tế thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Công văn số 681/TTg-KTTH ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).	BQLDAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
	Công trình, dự án liên huyện				0,00							
38	Đường vành đai 3 (Tổng qui mô dự án là 42 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố 35,3 ha)	Thủy Xuân, Phường Đức, Hương Long, Kim Long, Hương An -TP Huế và Thị xã Hương Trà	35,30		35,30				LUC, HNK, CLN, ODT, DVH, DGD, DKV, SON	Tờ BĐ 27,3543, 52, 58; 1,2, 4,11, 14, 26, 27, 40; 14, 15	Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng. Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường vành đai 3 Thông báo số 3852/TB-SKHĐT ngày 28/10/2021 của Sở Kế hoạch đầu tư v/v giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 nguồn vốn: nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2021. Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường vành đai 3.	BQLDA ĐTXDCTGT
39	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	Thủy Xuân , An Đông- TP Huế và huyện Phong Điền, TX Hương Thủy	0,24		0,24	0,02			LUC, BHK	Thuộc tờ BĐ số 45, 50 phường An Tây và tờ BĐ số 6, 11, 18 phường An Đông	Quyết định số 8421/QĐ-EVNCPC của Tổng Công ty điện lực miền Trung ngày 29/9/2020 v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Điện lực miền trung
40	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	Xã Phú An , Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	10,41		10,41	0,50			LUC, NTS, MNC, ODT	Thuộc tờ BĐ số 10	Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án đường Mỹ An-Thuận An; Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế; Thông báo số 4134/TB-SKHĐT ngày 11/11/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (các dự án chuẩn bị đầu tư).	BQLDAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
41	Dự án Nạo vét, gia cố mái các điểm xung yếu hói 5 xã và hói 7 xã (Tổng quy mô 1,72 ha. Trong đó phường Hương An - thành phố Huế:1,11ha; phường Hương Chũ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà: 0,61ha)	Phường Hương An - thành phố Huế; Phường Hương Chũ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà	1,110		1,11					Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nạo vét gia cố mái các điểm xung yếu hói 5 xã và hói 7 xã, thành phố Huế và thị xã Hương Trà; Thông báo số 2220/TB-SKHĐT ngày 13/6/2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 3); Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
42	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép (Đôi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha	An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80		2,80	2,80					
43	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	0,53		0,53	0,44					
1,3	Chuyển tiếp năm 2021		143,84	0,00	143,84	47,09	0,00	0,00			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10). Tổng quy mô dự án là 9,99 ha	Phường Hương Sơ	1,19		1,19	0,22			LUC, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 6, 7, 2, 3	BQLĐAĐT &PTĐT
2	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường An Đông	0,63		0,63				ODT, BHK, CSD	Thuộc tờ BĐ số 28	BQLĐAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
3	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	6,70		6,70	3,70			LUC, BHK, ODT, DGT, DTL, CSD	Thuộc tờ BĐ số 11, 19	Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/2/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5, thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế	BQLDADT &PTĐT
4	Cầu Vân Dương (Tổng quy mô dự án là 0,70 ha)	Phường Xuân Phú	0,014		0,01				ODT, HNK, SON	Thuộc tờ BĐ số 9	Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21/05/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cầu Vân Dương; Nghị quyết 111/NQ- HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh v/v giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Cầu Vân Dương; (Đã xong công tác GPMB; còn vướng hộ Ché Thị Tài với diện tích 132m2)	BQLDA ĐTXDCTGT
5	Khu tái định cư Lịch Đới 3 (thuộc Dự án Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương) (Tổng quy mô dự án là 8,34 ha)	Phường Phường Đức, Thủy Xuân, Trường An	0,20		0,20				ODT, HNK, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 6, 7, 8, 12, 13, 18, 31, 32, 40, 41	Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 22/06/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương; Nghị quyết 111/NQ- HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh v/v giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế	BQLDA ĐTXDCTGT
6	Đường vào phố chợ Kim Long	Phường Kim Long	0,85		0,85				ODT, NTD, CSD	Thuộc tờ BĐ số 23, 29, 30	Quyết định số 6958/QĐ-UBND ngày 14/09/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung báo cáo Kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Đường vào phố chợ Kim Long Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 của UBND thành phố về việc tạm ứng ngân sách thành phố năm 2022 cho ngân sách phường Kim Long để phường đối ứng vốn thực hiện dự án: Đường vào phố chợ Kim Long Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 24/9/2020 của HĐND thành phố Huế về chủ trương đầu tư Đường vào phố chợ Kim Long.	TTPTQĐ

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
7	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)	Phường An Cựu	5,11		5,11				ODT, NTD, CSD	Thuộc tờ BĐ số 31, 32	Quyết định số 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v phê duyệt Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế; Quyết định số 2149/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2020 của Bộ giáo dục v/v phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc và nhà thư viện của các trường thuộc Đại học Huế.	Đại học Huế
8	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	Phường Hương Long	3,20		3,20	3,00			LUC, BHK, ODT, DGT, DTL, CSD	Thuộc tờ BĐ số 25	Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh v/v thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021; Thông báo số 3316/TB-SKHĐT ngày 8/10/2020 của Sở Kế hoạch và đầu tư v/v thông báo vốn chuẩn bị đầu tư 5 năm giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1.	BQLĐAĐT &PTĐT
9	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	Phường Thủy Biều	11,50		11,50	9,60			LUC, BHK, DGT, DTL, ODT, CSD	Thuộc tờ BĐ số 10, 11, 18, 19	Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1. Thông báo số 405/TB-SKHĐT ngày 08/02/2021 của Sở kế hoạch và Đầu tư v/v thông báo giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021	BQLĐAĐT &PTĐT
10	Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế	Phường An Tây	5,15		5,15	0,05			LUC, CLN, NTD	Thuộc tờ BĐ số 73	Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 3/06/2015 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế; Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 20/03/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Công văn 1006/UBND ngày 12/3/2020 của UBND thành phố v/v quỹ đất tái định cư để thực hiện dự án Vườn suu tầm thực vật Huế.	Trung tâm CVCX
11	Dự án Chỉnh trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	Phường Vinh Ninh, Phú Nhuận, Phú Hội	0,06		0,06				DBV, DGD, TMD	Thuộc tờ BĐ số 9,12; 4,6; 16,17	Quyết định 9551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Dự án Chỉnh trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	CTCPMT đô thị

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
12	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	Phường An Hoà	0,55		0,55	0,31			LUC, ODT, CSD	Thuộc tờ BĐ số 21	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 6/3/2020 của UBND tỉnh v/v ban hành quy chế chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ; Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Bắc; Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh mục dự án phát triển KT-XH tỉnh năm 2018 định hướng giai đoạn 2019-2020.	Phòng kinh tế
13	Dự án đầu tư xây dựng khu biệt thự Thủy Trường	Phường An Tây , Trường An	6,80		6,80				ODT, CSD	Thuộc tờ BĐ số 29,30, 33, 34	Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố v/v cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Công văn 6482/UBND-XDCB ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh về danh mục dự án mới dự kiến ưu tiên thực hiện trong trung hạn 2021 - 2025; Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 6/8/2015 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư thuộc quy hoạch chi tiết Khu biệt thự Thủy Trường.	Ban QLDA ĐTXD khu vực
14	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2)	Thành phố Huế	12,65		12,65						Công văn số 1771/TTg-CN ngày 10/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng tại khu vực I hệ thống kinh thành Huế;	TTPTQĐ TP BSKH
	<i>Khu vực Hồ Học Hải</i>	<i>Phường Thuận Lộc</i>	<i>1,90</i>		<i>1,90</i>						Công văn số 222/TTg-CN ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung và áp dụng Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng tại khu vực I hệ thống kinh thành Huế;	
	<i>Khu vực Đàn Xã Tắc</i>	<i>Phường Thuận Hòa</i>	<i>3,90</i>		<i>3,90</i>						Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế;	
	<i>Khu vực Khâm Thiên Giám</i>	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>0,89</i>		<i>0,89</i>							
	<i>Khu vực Xiển Võ Từ</i>	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>0,19</i>		<i>0,19</i>							
	<i>Khu vực I di tích tiếp giáp với BCH quân sự tỉnh tại các đường Mang Cá, Lê Trung Định, Lương Y, Xuân 68</i>	<i>Phường Thuận Lộc</i>	<i>2,72</i>		<i>2,72</i>							
	<i>Khu vực Lục bộ</i>	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>3,05</i>		<i>3,05</i>							

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
15	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	Phường An Cựu, phường An Tây	13,44		13,44	6,00					Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 1 Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế; - Thông báo số 405/TB-SKHĐT ngày 08/02/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (các dự án chuẩn bị đầu tư), nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý.	BQLDAĐT &PTĐT
16	Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	Phường Phú Hậu	1,204		1,20						Quyết định 1384/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố v/v cấp ngân sách thành phố năm 2022 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Quyết định số 3964/QĐ-UBND ngày 6/6/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2 - Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD khu vực
17	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát	Phường Phú Hậu	4,403		4,40						Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình: Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát - Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND thành phố Huế về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát, phường Phú Hậu	Ban QLDA ĐTXD khu vực

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
18	Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	Phường Phú Hậu	3,80		3,80					Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án: Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh v/v dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. - Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều, thành phố Huế	Ban QLDA ĐTXD khu vực
19	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	Phường An Hòa	1,80		1,80	1,80				- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1).	Ban QLDA ĐTXD khu vực
20	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,22		0,22				BHK, CLN	- Nghị Quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/11/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non Thủy Xuân (giai đoạn 1) – Hạng mục: Khôi nhà 03 tầng, 10 phòng học và 05 phòng chức năng	UB phường
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	Phường Phường Đức; phường Thủy Biều	4,99		4,99					Quyết định số 4371/QĐ-UBND ngày 2/7/2021 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán) xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré, phường Phường Đức và phường Thủy Biều, thành phố Huế. Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND thành phố Huế về việc V/v Cấp ngân sách thành phố năm 2022 cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré, phường Phường Đức và phường Thủy Biều, thành phố Huế	TTPTQĐ TP
22	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	Phường An Đông	0,534		0,53	0,367				- Quyết định số 9541/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông, thành phố Huế	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
23	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	Phường An Hòa	0,308		0,31					- Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 9, khu vực 4, phường An Hòa, thành phố Huế	TTPTQĐ TP	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 6, Khu vực 3, phường Kim Long	Phường Kim Long	2,106		2,11					- Quyết định số 9555/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6, khu vực 3, phường Kim Long, thành phố Huế	TTPTQĐ TP	
25	Xây dựng Miếu thờ và đình làng thôn Nguyệt Biều tại thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,065		0,07					- Công văn số 4715/UBND-ND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh về việc liên quan đến Miếu thờ và đình làng thôn Nguyệt Biều		
26	Mở rộng chợ Dạ Lê	Phường Thủy Vân	0,06		0,06				ONT, TIN, SKC	Thuộc tờ BD số 06 thửa 23,24,25, 43,44	Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt phương án bồi thường mở rộng chợ Dạ Lê.	Xã Thủy Vân
27	Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	6,25		6,25	6,08			LUC: 6,08 ha	Thuộc tờ BD số 03, 10, 17	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch mặt cắt 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐT &PTĐT
28	Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1, khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	2,80		2,80	1,70			LUC: 1,7 ha	Thuộc tờ BD số 9, 10, 16	Nghị quyết 79/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường mặt cắt 36m và đường mặt cắt 19,5m của Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1, Khu B Đô thị mới An Vân Dương; Nghị Quyết 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thừa Thiên Huế; Công văn số 6482/UBND-XDCB ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh về việc danh mục dự án mới dự kiến ưu tiên đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.	BQLDAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
29	Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mọc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	Xã Phú Mậu Phường Phú Thượng, Xã Phú Dương	20,67		20,67	1,00			LUC, ONT, BCS, BHK: SON	Thuộc tờ BĐ số: Xã Phú Mậu: 14, 36; Xã Phú Dương: 21, 22, 27, 17, 18 Phường Phú Thượng: 20, 25	Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mọc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang Công văn số 4685/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 14/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v tham mưu, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 và hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh v/v dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mọc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
30	Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (nay thuộc xã Hương Thọ, thành phố Huế)	Xã Hương Thọ	6,92		6,92	0,47			RSX		Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khai thác đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà;	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế
Công trình, dự án liên huyện												
31	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phân diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48		0,480	0,06			LUC, BHK		Quyết định số 8421/QĐ-EVNPCP của Tổng Công ty điện lực miền Trung ngày 29/9/2020 v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Điện lực miền trung
32	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng quy mô dự án: 7,9 ha. Trong đó phân diện tích thuộc địa bàn thành phố là 3,21 ha)	Phường Thủy Vân, thành phố Huế và Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;	3,21		3,21	3,21					Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc Khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tổ chức thực hiện dự án Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc Khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở xây dựng

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
33	Dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 6,76 ha trong đó phần diện tích địa bàn thành phố là 6,41 ha và phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy là 0,35 ha)	Xã Hương Thọ, phường Hương Vinh, xã Phú Mậu, xã Phú Dương, xã Thủy Bằng, phường Thủy Vân -Thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	6,41		6,41				CLN; SON; BCS; BHK; ONT	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 7/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thừa Thiên Huế.	Chi cục Thủy Lợi	
34	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân - thành phố Huế và xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	9,57		9,57	9,52				Thuộc tờ BĐ số 03,04 xã Thủy Thanh, tờ BĐ số 12,13,19,20 xã Thủy Vân	Quyết định 2772/QĐ-UBND ngày 2/11/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 3/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất cần lựa chọn Nhà đầu tư.	BQLDAĐT &PTĐT
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		523,86	0,00	523,86	0,00	0,00	0,00				
2,1	Đăng ký mới năm 2023		185,49	0,00	185,49	0,00	0,00	0,00	0,00			
1	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế	Phường An Hòa	0,30		0,30				SKC	Thửa 553 tờ bản đồ 21	Quyết định số 932/QĐ-BTP ngày 03/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế Công văn 271/CTHADS-Vp ngày 20/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Thừa Thiên Huế v/v đề nghị thống nhất chủ trương vị trí xin giao đất để xây dựng Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế	Cục thi hành án
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 2	Phường Hương Sơ	0,05		0,05				CSD	Tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của UBND phường v/v bổ sung danh mục dự án đầu tư công năm 2022 và giao UBND phường quyết định chủ trương đầu tư. Công văn số 5735/UBND-XD ngày 3/8/2022 của UBND thành phố v/v đầu tư xây dựng nhà SHCD tổ dân phố 2 và tổ dân phố 3 phường Hương Sơ	UP phường

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 3	Phường Hương Sơ	0,03		0,03				CSD	Tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của UBND phường v/v bổ sung danh mục dự án đầu tư công năm 2022 và giao UBND phường quyết định chủ trương đầu tư. Công văn số 5735/UBND-XD ngày 3/8/2022 của UBND thành phố v/v đầu tư xây dựng nhà SHCĐ tổ dân phố 2 và tổ dân phố 3 phường Hương Sơ	UP phường
4	Dự án trường tiểu học số 1 An Đông (giai đoạn 1)	Phường An Đông	0,56		0,56				CSD		Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án: trường tiểu học số 1 An Đông (giai đoạn 1) Công văn số 5980/UBND-QHXT ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh v/v đề xuất quỹ đất xây dựng trường tiểu học phường Xuân Phú và phường An Đông	UP phường
5	Trụ sở HĐND và UBND phường An Đông	Phường An Đông	0,40		0,40				CSD		Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về Chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở HĐND và UBND phường An Đông Công văn số 7730/UBND-XD ngày 10 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Huế về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án đã được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp chuyên đề lần thứ 6	UP phường
6	Nhà văn hóa cộng đồng khu vực 4 - Dự án làng thí điểm Saemaul	Phước Hương Long	0,090		0,09				CSD		Công văn 9044/UBND-XD ngày 18/11/2022 của UBND thành phố v/v thống nhất phương án kiến trúc, tổng mặt bằng công trình Nhà văn hóa cộng đồng khu vực 4 - Dự án làng thí điểm Saemaul Công văn 3096/UBND-XD ngày 4/10/2016 của UBND thành phố v/v xây dựng nhà văn hóa khu vực tại khu định cư phường Hương Long	Dự án Saemaul
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Khê	Xã Phú Dương	0,05		0,05				HNK		Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của UBND xã Phú Dương v/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: San lấp mặt bằng và xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Khê. Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 4/5/2022 của UBND xã Phú Dương v/v phê duyệt chỉ định thầu gói thầu số 1: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: San lấp mặt bằng và xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Khê.	UB xã

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
8	Điểm xanh văn hóa TDP Trung Đông	Phường Phú Thượng	0,04		0,04				DGD	Thửa đất số 100 tờ bản đồ số 10	Công văn số 7740/UBND-HT ngày 10/10/2022 của UBND Thành phố v/v chủ trương đầu tư công trình điểm xanh văn hóa TDP Trung Đông và điểm xanh khu lưu niệm chợ Gia Lạc Quyết định số 104/QĐXD-UBND ngày 11/7/2022 của UBND phường Phú Thượng v/v phê duyệt quy mô đầu tư công trình: 'Điểm xanh văn hóa TDP Trung Đông	UB phường
9	Khu lưu niệm chợ Gia Lạc	Phường Phú Thượng	0,03		0,03				SKC	Thửa 222 tờ bản đồ số 21	Công văn số 7740/UBND-HT ngày 10/10/2022 của UBND Thành phố v/v chủ trương đầu tư công trình điểm xanh văn hóa TDP Trung Đông và điểm xanh khu lưu niệm chợ Gia Lạc	UB phường
10	Đất ở phân lô thuộc HTKT khu dân cư Kim Long giai đoạn 5	Phường Kim Long	1,11		1,11				CSD		Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2. và Công văn số 737/UBND-GPMB của UBND Thành phố	TTPTQĐ TP
11	HTKT khu dân cư thửa đất số 78, tờ bản đồ số 26, cạnh sân bóng đá phường, thôn Lại Thế, phường Phú Thượng	Phường Phú Thượng	0,25		0,25				NTD		Thông báo số 229/TB-UBND ngày 10/8/2022 của UBND Thành phố kết luận chủ tịch UBND Thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo phương án khai thác quỹ đất.	TTPTQĐ TP
12	Thửa đất xen ghép số 118, tờ bản đồ số 22, tại thôn Thạch Cấn, xã Phú Dương	Xã Phú Dương	0,01		0,01				CSD		Công văn số 5505/UBND-ĐC ngày 26/7/2022 của UBND Thành phố v/v khai thác quỹ đất tại xã Phú Dương	TTPTQĐ TP
13	Thửa đất xen ghép số 202, tờ bản đồ số 15, tại thôn Dương Nỗ Tây, xã Phú Dương	Xã Phú Dương	0,012		0,01				CSD		Công văn số 5505/UBND-ĐC ngày 26/7/2022 của UBND Thành phố v/v khai thác quỹ đất tại xã Phú Dương	TTPTQĐ TP
14	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 22, phường Phú Thượng tọa lạc tại đường Tinh lộ 10A, thôn Ngọc Anh	Phường Phú Thượng	0,02		0,02				DTL		Công văn số 4164/UBND-ĐC ngày 13/6/2022 của UBND Thành phố v/v quỹ đất đấu giá trên địa bàn thành phố	TTPTQĐ TP
15	Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21, phường Phú Thượng tọa lạc tại thôn Lại Thế 2	Phường Phú Thượng	0,03		0,03				MNC		Công văn số 4164/UBND-ĐC ngày 13/6/2022 của UBND Thành phố v/v quỹ đất đấu giá trên địa bàn thành phố	TTPTQĐ TP
16	Thửa đất số 4, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20, phường Phú Thượng tọa lạc tại thôn Tây Thượng	Phường Phú Thượng	0,04		0,04				CSD		Công văn số 4164/UBND-ĐC ngày 13/6/2022 của UBND Thành phố v/v quỹ đất đấu giá trên địa bàn thành phố	TTPTQĐ TP
17	Thửa đất số 465 tờ bản đồ số 20, phường Phú Thượng	Phường Phú Thượng	0,03		0,03				CSD		Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	TTPTQĐ Tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
18	Thửa 907, tờ bản đồ số 21, phường An Hòa.	Phường An Hòa	0,01		0,01				CSD	Công văn số 677/UBND-ĐC ngày 08/3/2019 của UBND thành phố Huế v/v hồ sơ bán đất xen ghép của bà Huỳnh Văn Tường - Đặng Thị Diễm My	TTPTQĐ TP
19	Lô L18 - HTKT khu đất xen ghép Tổ 4 Khu vực 2, phường Hương Sơ	Phường Hương Sơ	0,02		0,02				CSD	Công văn số 1585/UBND-ND ngày 19/3/2021 của UBND thành phố Huế v/v sử dụng phần diện tích đất để làm lối đi vào miếu Cồn Đá. Quyết định số 6983/QĐ-UBND ngày 15/09/2022 của UBND thành phố v/v phê duyệt ĐCCB bán về phân lô dự án HTKT khu đất xen ghép Tổ 4 Khu vực 2, phường Hương Sơ	TTPTQĐ TP
20	Thửa đất số 79 và phần đất đã thu hồi còn lại của thửa đất số 107 (có vị trí tiếp giáp thửa 79 và thửa 289), tờ bản đồ số 20, phường Trường An.	Phường Trường An	0,05		0,05				NTD,CSD	Công văn số 8656/UBND-GPMB ngày 24/12/2021 của UBND Thành phố v/v trả lời các nội dung liên quan đến quá trình quản lý và sử dụng đất và Công văn số 4338/TTPTQĐ-ĐGNĐ ngày 23/11/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất v/v xin chủ trương khai thác thửa đất xen ghép phường Trường An để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.	TTPTQĐ TP
21	Đất ở phân lô thuộc HTKT khu dân Phú Hậu giai đoạn 3- đợt 1	Phường Phú Hậu	0,22		0,22				CSD	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh v/v thu hồi và giao đất cho TTPTQĐ thành phố để thực hiện dự án: xây dựng HTKT khu dân Phú Hậu giai đoạn 3- đợt 1	TTPTQĐ TP
22	Dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi, thành phố Huế	Phường Vinh Ninh	0,810		0,81				CSD	Số 05 Lê Lợi Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý để tổ chức đấu giá tại số 05 Lê Lợi, phường Vinh Ninh, thành phố Huế; Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi, thành phố Huế	TTPTQĐ tỉnh
23	Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế	Phường Vinh Ninh	0,510		0,51				TSC, DTS	Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh về việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu nhà đất số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế; Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá để thực hiện đầu tư Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế.	TTPTQĐ tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
24	Dự án Trung tâm Dữ liệu số (Khu đất TM - DV8, thuộc Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	0,660		0,66				CSD	<p>Quyết định số 21/CTCTĐT-UBND ngày 10/4/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm dữ liệu số tại khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương</p> <p>Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư dự án Trung tâm Dữ liệu số tại khu đất ký hiệu TM-DV8 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường Xuân Phú, thành phố Huế</p> <p>Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh về việc đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Trung tâm Dữ liệu số tại Khu đất ký hiệu TM-DV8 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương</p>	TTPTQĐ tỉnh
25	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53 ha; trong đó: Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 10,21 ha; Phường An Đông - thành phố Huế 13,32ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh, TX Hương Thủy	13,32		13,32				LUC, DGT, DTL, SON	<p>Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương</p> <p>Quyết định 2742/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Tổng diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa của dự án là 19,60 ha).</p> <p>Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương – Thuận An, thuộc khu E – Khu Đô thị mới An Vân Dương;</p> <p>Công văn 3696/UBND-QHXT ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh v/v quy mô thực hiện dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương – Thuận An, thuộc Khu E – Đô thị mới An Vân Dương</p>	BQLĐAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
26	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	0,530		0,53						Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An; Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An, thuộc khu E – Khu Đô thị mới An Vân Dương; Công văn số 3696/UBND-QHXD ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh quy mô thực hiện dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương – Thuận An, thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương; - Hợp đồng số 03/2020/HDDA ngày 28/12/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 15/6/2022 giữa Sở Xây Dựng và Liên danh Công ty CP tập đoàn IUC và Công ty CP tập đoàn Nam Mê Kông về việc thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương – Thuận An, thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	Sở xây dựng
27	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	3,60		3,60					Tờ bản đồ số 25, 26, 31, 32	Công văn số 2208/UBND-QHXT ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh V/v thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại khu đất có ký hiệu CC4 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương Thông báo kết luận số 170/TB-UBND ngày 24/5/2019 của Đ/c Phó chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo các nội dung liên quan dự án. Quyết định số 901/QĐ- UBND ngày 7/4/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đối với khu đất có ký hiệu CC4	BQLDAĐTX D & PTĐT
28	Khu thương mại dịch vụ tại khu đất có ký hiệu DV-05 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	1,60		1,60				LUC, DTL		Công văn số 10914 /UBND-QHXT ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh V/v đề xuất nghiên cứu khu đất DV05 thuộc Khu B – Khu đô thị mới An Vân Dương	BQLDAĐTX D & PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
29	Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thương thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Dương, phường Phú Thương thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương và xã Phú Mỹ - huyện Phú Vang	155,000		155,00					Thông báo số 193/TB-UBND ngày 26/5/2022 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương tại cuộc họp nghe Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị Bộ Quốc phòng (MHDI) báo cáo đề xuất nghiên cứu ý tưởng nghiên cứu quy hoạch Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thương thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương; Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh về việc Triển khai hỗ trợ lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thương thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐT D & PTĐT
30	Bến bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi	Xã Phú Thanh	0,700		0,70				Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 11	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định về quản lý, sử dụng các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế Công văn số 4556/UBND-TC ngày 30/7/2021 của UBND thành phố Huế về việc quản lý, cho thuê bãi tập kết cát sạn tại xã Phú Thanh	TTPTQĐ TP
31	Khu vực khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Hương Thọ	3,910		3,91					Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế	
32	Xây dựng các công trình phụ trợ và trạm nghiền sàng chế biến đá Granit làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hòn Chi Vôi	Xã Hương Thọ	6,500		6,50					Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế	
33	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	Phường Hương Sơ	16,62		16,62					Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định quản lý, sử dụng và cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích đất công ích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND Tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định quản lý, sử dụng và cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích đất công	UB phường, xã
		Xã Thủy Bằng	0,05		0,05						
		Phường Thủy Vân	16,46		16,46						
		Phường Thuận An	3,65		3,65						
		Phường Hương Hồ	27,28		27,28						
		Xã Hương Phong	84,94		84,94						
		Xã Phú Mậu	56,09		56,09						
		Xã Phú Thanh	37,88		37,88						
		Xã Phú Dương	47,18		47,18						
Phường Phú Thương	19,07		19,07								

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
34	Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng tế 3	Phường Thủy Xuân	3,75		3,75					Thuộc tờ BD 41	Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt một số nội dung điều chỉnh quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định 724/QĐ-UBND ngày 9/2/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng tế 3	Nhà máy nước
35	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường An Đông; phường Xuân Phú	0,21		0,21					Khu đất có ký hiệu CC8 thuộc Khu A – Đô thị mới An Vân Dương thuộc phường An Đông và phường Xuân Phú	- Quyết định số 561/QĐ-BKHĐT ngày 04/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế; - Thông báo số 283/TCTK-KHTC ngày 19/3/2021 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021; - Công văn số 414/UBND-NĐ ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Cục Thống kê tỉnh	Cục thống kê
36	Dự án công trình khu Ươm tạo của Viện công nghệ sinh học - Đại học Huế (thuộc tổng thể dự án xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học Quốc gia tại Miền Trung	Xã Hương Thọ	21,31		21,31						Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế; Quyết định số 1312/QĐ-ĐHH ngày 09/10/2018 của Đại học Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Khu ươm tạo của Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế.	Đại học Huế
37	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến Voi rẻ - Hồ Quyền	Phường Thủy Biều	0,39		0,39						Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2". Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế". Đang niêm yết phương án bồi thường, sẽ tiến hành chi trả bồi thường trong năm 2022 Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế v/v bổ sung vốn từ nguồn tăng thu năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.	Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
						Sử dụng vào loại đất							
						LUC	RPH	RDD	Đất khác				
38	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Phường Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,32		2,32						Quyết định số 306/QĐ -UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 1 công trình Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý, huyện Phú Vang;	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
39	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ	Phường Phú Thượng	16,00		16,00						Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 02/07/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 3) công trình Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.	BQLDAĐTX D & PTĐT	
40	Ha tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	4,12		4,12						Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương.	BQLDAĐTX D & PTĐT	
41	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,98		9,98					Thuộc tờ BĐ số 6, 7, 9, 10	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về chủ trương đầu tư dự án HKT khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9).	BQLDAĐTX D & PTĐT	
42	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng quy mô dự án 9,95 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 9,57 ha với diện tích đất lúa là 9,52 ha)	Phường Thủy Vân - thành phố Huế và xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	9,57		9,57						Khu đất có ký hiệu OTT26 thuộc khu E- An Vân Dương	Quyết định 2772/QĐ-UBND ngày 2/11/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 3/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất cần lựa chọn Nhà đầu tư.	Sở xây dựng
43	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô 13,48 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế - Thị xã Hương Thủy	2,80		2,80						Quyết định 2686/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép		

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
44	Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	1,860		1,86				CSD	Quyết định số 2878/QĐ-UBND 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc tổ chức thực hiện dự án Nhà ở xã hội tại khu đất XH1 thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 07/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án phát triển nhà ở xã hội vào danh mục dự án thuộc Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16/11/2019 của HĐND tỉnh về việc bổ sung dự án vào danh mục dự án thuộc Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế	
45	Thương mại dịch vụ tại khu đất 42 Phạm Thị Liên	Phường Kim Long	0,170		0,17				CSD			
46	HTKT khu tái định cư Bàu Vá giai đoạn 4	Phường Trường An, phường Thủy Xuân	4,90		4,90						BQLDAĐTX D & PTĐT	
47	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2	Phường Kim Long	2,90		2,90					Quyết định số 6848/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5, giai đoạn 2.	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	
48	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	Phường Phú Nhuận, phường Vĩnh Ninh	3,16		3,16					Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
49	Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều	Phường An Đông	1,440		1,44					Thuộc tờ BĐ số 27, 28, 29	Công văn 2647/UBND-XD ngày 15/10/2015 của UBND thành phố Huế; Thông báo số 3055/TB-SKHĐT ngày 18/12/2015 của Sở KHĐT. (Đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng)	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
50	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1-8)	Phường Hương Sơ	65,12		65,12					Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn I Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn I Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Thông báo số 4932/B-SKHĐT ngày 27/12/2021 của Sở Kế hoạch và đầu tư v/v giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực
51	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở (2,703 ha)	Phường An Tây	0,1279		0,13					Chi tiết xem tại phụ biểu PB1	UB xã, phường
		Phường Thủy Biều	0,3124		0,31						
		Phường Hương Long	0,1439		0,14						
		Phường An Đông	0,1249		0,12						
		Phường An Hoà	0,1981		0,20						
		Phường An Cựu	0,0795		0,08						
		Phường Xuân Phú	0,0979		0,10						
		Phường Phường Đúc	0,0936		0,09						
		Phường Phú Thượng	0,0279		0,03						
		Phường Thuận An	0,1689		0,17						
		Xã Phú Mậu	0,1415		0,14						
		Phường Hương Hồ	0,3510		0,35						
		Phường Hương An	0,2410		0,24						
		Xã Hương Thọ	0,2453		0,25						
		Xã Thủy Bằng	0,1001		0,10						
Xã Hương Phong	0,2489		0,25								

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
2,1	Chuyển tiếp từ năm 2022		191,14	0,00	191,14	0,00	0,00	0,00				
1	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân, thành phố Huế	Phường Thủy Xuân	10,18		10,18				HNK, CLN, ODT, NTD, SON, CSD	Thuộc tờ bản đồ 34	- Công văn số 4091/UBND-QHXT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh về việc thống nhất danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ; - Công văn số 8475/UBND-QHXT ngày 14/09/2021 UBND tỉnh về việc đẩy nhanh các nội dung liên quan đảm bảo điều kiện lập Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án Khu văn hóa đa năng ngoài công lập; - Công văn số 9799/UBND-QHXT ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh về hoàn thiện Hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án Khu văn hóa đa năng ngoài công lập	
2	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tại số 03 Đồng Đa, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,133		0,13				TSC	Thuộc tờ bản đồ 10	Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tại số 03 Đồng Đa, thành phố Huế	
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp tại khu vực trường đá phường Thủy Biều, TP Huế (Dự án Khu du lịch Làng Việt)	Phường Thủy Biều	7,04		7,04				TMD	Thuộc tờ bản đồ 36, 37	Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỉ lệ 1/2000) Khu vực Thủy Biều, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	TTPTQĐ tỉnh
4	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ tại khu đất có ký hiệu TM -DV4	Phường Xuân Phú	3,54		3,54				CSD	Thuộc tờ bản đồ 33, 27	Kết luận số 256-KL/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về chủ trương kêu gọi đầu tư 1 số dự án tại khu vực nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu.	TTPTQĐ tỉnh
5	Dự án thương mại, dịch vụ vòng xoay trên không nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Phường Xuân Phú	3,71		3,71				CSD	Thuộc tờ bản đồ 33, 09	Kết luận số 256-KL/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về chủ trương kêu gọi đầu tư 1 số dự án tại khu vực nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu.	BQLĐAĐT & PTĐT
6	Khu nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Hải Dương	Xã Hải Dương	63,00		63,00				RPH		Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
7	Dự án Khu thương mại dịch vụ An Đông	Phường An Đông	0,50		0,50				CSD		Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
8	Dự án Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường Tỉnh lộ 10A	Phường Phú Thượng	0,60		0,60					Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương (Dự án phù hợp với quy hoạch chi tiết phân khu Khu A – Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019)	
9	Khu nhà đất Tổng kho Tây Lộc (cũ) tại số 192 Nguyễn Trãi, phường Tây Lộc, thành phố Huế	Phường Tây Lộc	0,49		0,49				SKC	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
10	Khu đất TM01 tại An Hòa	Phường An Hòa	2,50		2,50				NTD, TMD	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
11	Khu đất OCC06, phường Hương Sơ	Phường Hương Sơ	0,42		0,42				CSD	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
12	Khu đất có ký hiệu GD09, đường Nguyễn Văn Linh	Phường Hương Sơ	2,30		2,30					Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
13	Đầu tư xây dựng kho hàng, bến bãi tại khu đất có ký hiệu B01, phường An Hòa, thành phố Huế	Phường An Hòa	0,59		0,59					Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
14	Dự án khu du lịch văn hóa tại thôn Định Môn, xã Hương Thọ, thành phố Huế	Phường Hương Thọ	2,50		2,50				CSD	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
15	Sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và phát triển các đặc sản tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường Thuận An.	0,20		0,20					Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương	
16	Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế (Thành phố truyền thông thông minh, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương)	Phường Thủy Vân	39,60		39,60				LUC: 35,0 ha, DGT, DTL	Thuộc tờ BĐ số 18, 19, 25, 26	BQLDAĐT &PTĐT
17	Thành phố Giáo dục Quốc tế Huế tại Khu E – Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	21,60		21,60				LUC	Thuộc tờ BĐ số 19, 20, 21, 26, 27	BQLDAĐT &PTĐT

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
18	Khu đất xen ghép Tô 4 Khu vực 5A (Khu vực A1, A2 - Dự án hạ tầng kỹ thuật Nam Võ Dạ đợt 7), phường Võ Dạ	Phường Võ Dạ	0,463		0,46				NTD, DGT, CSD	Thuộc tờ bản đồ 39, 46	Công văn số 5654/UBND-XDHT ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án HTKT khu nhà biệt thự Nam Võ Dạ và HTKT khu quy hoạch dân cư Nam Võ Dạ đợt 7 Công văn số 705/UBND-ĐC ngày 12/3/2019 của UBND thành phố v/v khai thác quỹ đất xen ghép khu vực A2 thuộc dự án HTKT dân cư Nam Võ Dạ đợt 7.	TTPTQĐ TP
19	Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 18, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú	0,044		0,04				NTD	Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 18	Công văn số 5374/UBND-GPMB ngày 26/10/2020 của UBND thành phố v/v thống nhất chủ trương khai thác quỹ đất xen ghép tại phường Xuân Phú	TTPTQĐ TP
20	Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 35, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú	0,026		0,03				CSD	Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 35	Công văn số 3624/UBND-GPMB ngày 18/6/2021 của UBND thành phố v/v chủ trương khai thác quỹ đất xen ghép tại phường Xuân Phú	TTPTQĐ TP
21	Dự án nhà ở tại khu đất trước Trường THCS Chu Văn An (01 Hà Huy Tập)	Phường Xuân Phú	0,610		0,61						Thông báo số 136/TB-UBND ngày 15/4/2022 kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe rà soát các dự án thuộc Tô 1	TTPTQĐ Tỉnh
22	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Phường Hương Hồ	4,19		4,19						Kết luận số 497-KL/TU ngày 02/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về dự án đầu tư cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 03/6/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế;	
23	Dự án mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Đông, thôn Hòa An, xã Hương Thọ, thành phố Huế;	Xã Hương Thọ	10,00		10,00				RSX, CLN, NTD, CSD		Giấy phép số 29/GP-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh v/v cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	
24	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất 106-114 Lê Lợi	Phường Phú Hội	0,055		0,06						Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất tại số 106-114 Lê Lợi, phường Phú Hội, thành phố Huế; Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch Khu trung tâm phía Nam, thành phố Huế đối với khu đất 106-114 đường Lê Lợi.	
25	Dự án xây dựng trường Mầm non An Cựu	Phường An Cựu	0,75		0,75				DTT	Một phần thửa đất số 09 tờ bản đồ số 26,27	Quyết định 7812/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND thành phố v/v phê duyệt ĐCCB quy hoạch chi tiết Khu nhà ở Tam Thai, phường An Cựu, thành phố Huế Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của UBND thành phố về việc thống nhất danh mục dự kiến khởi công năm 2022 và các năm tiếp theo thuộc dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.	UB phường

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
26	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 23 Hà Nội, thành phố Huế	Phường Phú Nhuận, thành phố Huế	0,068		0,07				CSD	Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 06,07	Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần xây lắp Thừa Thiên Huế tại 23 Hà Nội và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý, Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 về việc điều chỉnh diện tích giao đất tại 23 Hà Nội; Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm phía Nam thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Công văn số 4984/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc liên quan đến Khu đất tại 23 Hà Nội và 42 Phan Chu Trinh, thành phố Huế.	TTPTQĐ tỉnh
27	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 42 Phan Chu Trinh, thành phố Huế	Phường Trường An, thành phố Huế	0,138		0,14				CSD	Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 03,04	Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần xây lắp Thừa Thiên Huế tại 42 Phan Chu Trinh và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý, Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 về việc điều chỉnh diện tích giao đất tại 42 Phan Chu Trinh; Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm phía Nam thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Công văn số 12029/UBND-NĐ ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thực hiện đấu giá các khu đất, cơ sở nhà đất cấp tỉnh	TTPTQĐ tỉnh
28	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu và khu đất sân bóng đá Xuân Phú	Phường Xuân Phú	3,13		3,13				DTT	Thuộc tờ bản đồ 22, 28	Thông báo số 391/TB-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương tại cuộc họp nghe báo cáo đề xuất phương án chỉnh trang khu vực nhà thi đấu Bà Triệu, khu công viên văn hóa thể thao CX4 và việc hoàn thiện đồ án quy hoạch phân khu Khu B-Khu đô thị mới An Vân Dương	TTPTQĐ tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
29	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức	Phường An Tây	0,33		0,33				HNK	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 12/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức; Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức; Công văn số 4247/UBND-ĐC ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh về việc giải quyết vướng mắt giải phóng mặt bằng tại dự án quy hoạch phân lô nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức; Công văn số 8854/UBND-ĐC ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về việc thủ tục xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở biệt thự trực đường Quốc lộ 1A - Tự Đức.	BQLDAĐT &PTĐT	
30	Nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, Thị xã Hương Trà	Phường Hương An, TP Huế và Thị xã Hương Trà	0,33		0,33					Nghị quyết số 106/NQ-HDND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh v/v dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế. Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, Thị xã Hương Trà	Cty TNHH NN MTV QLKTCT thủy lợi	
31	Nhà ở xã hội tại lô XH1, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Phường Phú Thượng	3,180		3,18				CSD	Thuộc tờ BĐ số 19	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà ở xã hội tại lô XH1, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	BQLDAĐT &PTĐT
32	Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường tiểu học cơ sở Lại Lộc	Xã Phú Thanh	0,35		0,35				DGD	Thửa đất số 486 tờ bản đồ số 11	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý các khu nhà đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	UB xã
33	Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường mầm non cơ sở Hải Thanh (Hải Trinh cũ)	Xã Phú Thanh	0,23		0,23				DGD	Thửa đất số 567 tờ bản đồ số 7	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý các khu nhà đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	UB xã
34	Nhu cầu giao đất ở cho 58 hộ tại vùng Lim	Phường Hương Hồ	1,74		1,74					Tờ BĐ 09	Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận dự án "Xây dựng khu tái định cư vùng Lim, thôn Châm, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế" do Bộ Ngoại giao Đức và tổ chức SODI tài trợ.	UB phường

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
35	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 1,23 ha; thị xã Hương Thủy: 1,20 ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	1,23	1,23					CSD	Khu CTR13 TDC5	Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương.	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh
36	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	Phường An Cựu, An Tây	11,00	11,00					CSD	Tờ bản đồ số 51, 52, 53, 54 phường An Cựu; tờ bản đồ số 44 phường An Tây	Quyết định 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ giáo dục v/v phê duyệt Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế; thiếu thủ tục giao đất	Đại học Huế
37	Bến Thanh Tiên (Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền trên sông Hương và đầm phá - Bến Thanh Tiên)	Xã Phú Mậu	0,34	0,34					CSD	Thuộc tờ BD số 9d, thửa đất số 1, 2, 3..., 43, 63	Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng du lịch tiểu vùng Mê Công mở rộng - Giai Đoạn 2 . Hiện nay đã xong công tác GPMB đang làm thủ tục xin giao đất	Sở KHĐT
38	Nhà văn hóa xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,38	0,38					DSH		Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 8/3/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ, khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 thị xã Hương Trà. Thiếu thủ tục giao đất	UB xã
39	Trường mầm non Hải Dương	Xã Hải Dương	0,17	0,17					DSH	Tờ bản đồ số 30	Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 8/3/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ, khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 thị xã Hương Trà. Thiếu thủ tục giao đất	UB xã
40	Trường mầm non 2 Phú Mậu cơ sở Lại Ân	Xã Phú Mậu	0,55	0,55					DGD	Thửa đất số 529 tờ bản đồ số	Thiếu thủ tục giao đất	UB xã
41	Trường mầm non 1 cơ sở Vọng Tri Đông	Xã Phú Mậu	0,25	0,25					DGD	Thửa đất số 13 tờ bản đồ số	Thiếu thủ tục giao đất	UB xã
42	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị	Phường Thủy Xuân	0,057	0,06							Chi tiết xem tại phụ biểu PB2	UB xã, phường
		Phường Tây Lộc	0,015	0,02								
		Phường Thủy Biều	0,040	0,04								
		Phường Vỹ Dạ	0,059	0,06								
		Xã Hương Thọ	0,066	0,07								
		Xã Phú Mậu	0,144	0,14								
		Xã Phú Dương	0,040	0,04								

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
	định 64). Tổng diện tích 0,744 ha	Phường Phú Thượng	0,020		0,02						
		Phường Hương Hồ	0,035		0,04						
		Phường Thủy Vân	0,130		0,13						
		Phường Thuận An.	0,035		0,04						
		Xã Thủy Bằng	0,103		0,10						
43	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 5,129 ha	Phường Thủy Xuân	1,896		1,90						
		Phường An Đông	0,092		0,09						
		Phường An Tây	0,108		0,11						
		Phường An Cựu	0,062		0,06						
		Phường Thủy Biều	0,172		0,17						
		Phường Phú Hậu	0,153		0,15						
		Phường Vỹ Dạ	0,081		0,08						
		Phường Gia Hội	0,092		0,09						
		Phường Phú Nhuận	0,008		0,01						
		Phường Thuận Lộc	0,012		0,01						
		Phường Trường An	0,065		0,06						
		Phường Đông Ba	0,058		0,06						
		Phường Phước Vĩnh	0,079		0,08						
		Xã Phú Mậu	0,190		0,19						
		Phường Thuận An	0,037		0,04						
		Phường Hương Sơ	0,031		0,03						
		Phường An Hòa	0,009		0,01						
		Phường Kim Long	0,180		0,18						
		Phường Hương Long	0,078		0,08						
		Phường Xuân Phú	0,079		0,08						
		Xã Phú Dương	0,068		0,07						
		Phường Phú Thượng	0,269		0,27						
		Phường Hương An	0,157		0,16						
		Xã Thủy Bằng	0,335		0,33						
		Phường Thủy Vân	0,178		0,18						
		Phường Hương Hồ	0,385		0,38						
Xã Hương Phong	0,234		0,23								
Phường Hương Vinh	0,022		0,02								

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
2,3	Chuyển tiếp năm 2021		147,23	0,00	147,23	0,00	0,00	0,00				
1	Khu đất tiếp giáp đường Đào Tấn, Trần Thái Tông	Phường Trường An	0,64		0,64				CSD	Thuộc tờ bản đồ 18,19	Công văn số 3229/UBND-QHXT ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương xây dựng Hồ sơ chấp thuận chủ trương dự án đầu tư và thủ tục đấu giá tại khu đất Đào Tấn – Trần Thái Tông Công văn số 9069/UBND-QHXT ngày 7/10/2020 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh quy hoạch từ đất chung cư thành đất thấp tầng tại khu đất tiếp giáp đường Đào Tấn, Trần Thái Tông.	TTPTQĐ tỉnh
2	Đấu giá cho thuê Khu đất 25 Nguyễn Văn Cừ	Phường Vĩnh Ninh	0,10		0,10				CSD	Thửa 72 tờ bản đồ số 12	Quyết định 265/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý	TTPTQĐ tỉnh
3	Dự án di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, phường Thuận Thành, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,30		0,30					Số 01 Lê Trực Thuộc tờ bản đồ 27,28	Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, số 02 Đoàn Thị Điểm và số 15A Đinh Tiên Hoàng, phường Thuận Thành, thành phố Huế; Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, số 02 Đoàn Thị Điểm và số 15A Đinh Tiên Hoàng, phường Thuận Thành, thành phố Huế	Di tích
5	Khu nhà ở xã hội Hương Sơ, thành phố Huế	Phường Hương Sơ	4,05		4,05				CSD	Tờ BĐ 16,17	Công văn số 4091/UBND-XTĐT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh v/v thống nhất danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư;	UBND TP
6	Dự án dịch vụ, du lịch tại Khu đất số 08 - 10 Phan Bội Châu, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,69		0,69				TSC, CSD	Tờ BĐ 29, 30	Quyết định số 3300/QĐ-UBND của ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư. Công văn số 4091/UBND-XTĐT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh v/v thống nhất danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư;	UBND TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán	Phường Thủy Biều	14,02		14,02				CLN, BHK, CSD	Tờ BĐ 15, 23, 24	Công văn số 4091/UBND-XTĐT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh v/v thống nhất danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; Công văn số 4074/UBND-QHXT ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh v/v tiếp tục thực hiện các nội dung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm; Công văn số 7246/UBND-QHXT ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh v/v tổ chức thực hiện các nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án khu vực Bãi bồi Lương Quán	UBND TP
8	Cửa hàng xăng dầu kết hợp kho Hương Sơ	Phường Hương Sơ	0,35		0,35				LUC, MNC, CSD	Tờ BĐ 11	Công văn số 5920/UBND-XD ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh v/v thực hiện Hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu kết hợp kho Hương Sơ.	UBND TP
9	Khu không gian văn hóa bãi bồi Lương Quán	Phường Thủy Biều	7,64		7,64				BHK, CLN, TIN, DGT, SON, CSD		Công văn 4074/UBND-QHXT ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện các nội dung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm. Công văn 7246/UBND-QHXT ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện các nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án khu vực Bãi bồi Lương Quán	Kêu gọi đầu tư
10	Dự án khu du lịch cao cấp Lương Quán	Phường Thủy Biều	5,20		5,20				BHK, CLN, CSD		Công văn 4074/UBND-QHXT ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện các nội dung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm. Công văn 7246/UBND-QHXT ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện các nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án khu vực Bãi bồi Lương Quán	Kêu gọi đầu tư
11	Khu đất xen ghép thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14, phường Kim Long	Phường Kim Long	0,060		0,06				NTD	Thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14	Công văn số 6837/UBND-GPMB ngày 31/12/2020 của UBND Thành phố về việc chủ trương khai thác quỹ đất xen ghép tại phường Kim Long	TTPTQĐ TP
12	Khu đất gồm 1 phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46, phường Vỹ Dạ	Phường Vỹ Dạ	0,075		0,08				CSD	1 phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46	Công văn số 5606/UBND-GPMB ngày 06/11/2020 của UBND Thành phố về việc chủ trương khai thác quỹ đất xen ghép tại phường Vỹ Dạ	TTPTQĐ TP
13	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2): Khu vực hồ Học Hải	Phường Thuận Lộc	2,55		2,55				MNC		Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26/2/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế	TTPTQĐ TP

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
14	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	Phường Hương Sơ	0,461		0,46				MNC, NTD	Thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Bản vẽ tổng mặt bằng khu đất xen ghép thửa đất số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	TTPTQĐ TP
15	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đúc và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân	Phường Phường Đúc, Phường Thủy Xuân	0,034		0,03				CSD	Thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đúc	Quyết định số 14981/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân lô khu đất xen ghép tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 30, phường Phường Đúc và thửa đất số 15, 16 tờ bản đồ số 5, phường Thủy Xuân, thành phố Huế	TTPTQĐ TP
16	Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế	Phường Gia Hội	0,021		0,02				CSD	Thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10	Công văn số 1937/UBND-GPMB ngày 05/5/2020 của UBND Thành phố về việc phương án khai thác quỹ đất xen ghép thuộc phường Phú Hiệp	TTPTQĐ TP
17	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông, thành phố Huế	Phường An Đông	0,06		0,06				CSD	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16	Công văn số 3525/UBND-GPMB ngày 28/7/2020 của UBND Thành phố về việc khai thác đất xen ghép tại phường An Đông	TTPTQĐ TP
18	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	Phường An Đông	0,104		0,10				CSD	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	Công văn số 2723/UBND -DC ngày 30/7/2018 của UBND Thành phố về việc khai thác đất xen ghép để bán đấu giá	TTPTQĐ TP
19	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,015		0,02				TMD	số 249 Trần Hưng Đạo	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý khu nhà đất trên địa bàn thành phố Huế	TTPTQĐ TP
20	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,027		0,03				TMD	số 239 Trần Hưng Đạo	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý khu nhà đất trên địa bàn thành phố Huế	TTPTQĐ TP
21	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,022		0,02				TMD	số 267 Trần Hưng Đạo	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý khu nhà đất trên địa bàn thành phố Huế	TTPTQĐ TP
22	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế	Phường Gia Hội	0,017		0,02				CSD	số 107 Chi Lăng	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý khu nhà đất trên địa bàn thành phố Huế	TTPTQĐ TP
23	Cơ sở nhà đất Tờ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Phường Thủy Biều	0,019		0,02				DGD	Thửa đất số 216-1 tờ bản đồ số 21	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý khu nhà đất trên địa bàn thành phố Huế	TTPTQĐ TP
24	Cơ sở nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	Phường Đông Ba	0,04		0,04				TMD	số 153 Trần Hưng Đạo	Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 về việc phê duyệt Phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá đối với Khu nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	TTPTQĐ tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
25	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại khu Quy hoạch Đại học Huế	Phường An Tây, An Cựu	0,83		0,83				CSD	Thuộc tờ bản đồ 55,63	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu quy hoạch Đại học Huế và Công văn số 5900/UBND-ND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc liên quan đến dự án nhà ở sinh viên tại khu quy hoạch Đại học Huế.	Sở xây dựng
26	Khu Nhà ở An Đông	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	8,57		8,57						- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 25/5/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu nhà ở An Đông; - Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc Về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) một số nội dung quy hoạch chi tiết (1/500) Khu nhà ở An Đông. Đã GPMB chưa hoàn tất các thủ tục đất đai	BQLDAĐT &PTĐT
27	Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ An	Khu A An Vân Dương	16,63		16,63						Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 13/09/2013. Đã GPMB chưa hoàn tất các thủ tục đất đai	BQLDAĐT &PTĐT
28	Dự án HTKT khu dân cư TDC2 thuộc khu A	Khu A An Vân Dương	2,4		2,40						Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh. Đã GPMB thiếu thủ tục giao đất	BQLDAĐT &PTĐT
29	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng trường Khu Hành chính tỉnh	Phường Xuân Phú, An Đông	17,26		17,26						Thông báo số 3316/TB-SKHĐT ngày 8/10/2020 của Sở Kế hoạch và đầu tư v/v thông báo vốn chuẩn bị đầu tư 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đã GPMB chưa hoàn tất các thủ tục đất đai	BQLDAĐT &PTĐT
30	Kênh thoát nước nổi từ hới Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	Phường An Đông	1,32		1,32						Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh. Đã GPMB chưa hoàn tất các thủ tục đất đai	BQLDAĐT &PTĐT
31	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4	Phường Xuân Phú	2,40		2,40						Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh. Đã GPMB chưa hoàn tất các thủ tục đất đai	BQLDAĐT &PTĐT
32	Dự án xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thành phố Huế	Xã Hương Thọ	3,012		3,01						Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khai thác đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà;	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế
33	Vườn Bách Thảo trên sông Hương	Xã Hương Vinh	12,08		12,08						Công văn số 11582/UBND-QHXT ngày 2/11/2022 của UBND tỉnh v/v triển khai thực hiện các nội dung liên quan dự án Vườn Bách Thảo trên sông Hương thuộc phường Hương Vinh, thành phố Huế	
34	Đấu giá đất Long Hồ Hạ 1	Phường Hương Hồ	0,04		0,04				CSD	Thửa 189 (Tờ 18)	Công văn số 3551/UBND-TCKH ngày 20/11/2020 của UBND thị xã Hương Trà về việc Ban hành Kế hoạch Đấu giá thu tiền sử dụng đất năm 2021.	Trung tâm phát triển quỹ đất

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD				Đất khác
35	Cơ sở chế biến thủy hải sản tại xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,17		0,17				CSD	Thửa 9 (Tờ 40)	Công văn số 1415/SKHĐT XTĐT ngày 14/5/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thông tin điều chỉnh dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy hải sản tại xã Hải Dương, thị xã Hương Trà.	Danh mục kêu gọi đầu tư
36	Đấu giá đất ở thôn La Khê	Xã Hương Vinh	0,02		0,02				CSD	Thửa 7 (Tờ 35)	Công văn số 3551/UBND-TCKH ngày 20/11/2020 của UBND thị xã Hương Trà về việc Ban hành Kế hoạch Đấu giá thu tiền sử dụng đất năm 2021.	Trung tâm phát triển quỹ đất
37	Đấu giá quyền sử dụng đất 43 lô đất tại khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	Phường Thủy Vân	0,62		0,62				CSD	Thuộc tờ BĐ số 10, 18	Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở phân lô cấp tỉnh năm 2020.	TTPTQĐ tỉnh
38	Khu đấu giá Đồng Cát	Xã Thủy Bằng	0,65		0,65				CSD	Thuộc tờ BĐ số 06 thửa 196	Kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2021 của Thị xã.	Xã Thủy Bằng
39	Xây dựng bến thuyền Châu Ê	Xã Thủy Bằng	0,54		0,54				DTS, CLN, BHK, CSD, SON	Thuộc tờ BĐ số 12 thửa đất 04, 13, 14, 15, 21	Công văn số 5556/UBND-GT ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thống nhất chủ trương về phương án kêu gọi đầu tư các bến thuyền trên sông Hương.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
40	Khu dân cư nông thôn tại TDP Chiết Bi (2 vị trí)	Phường Phú Thượng	0,34		0,34				CSD	Thuộc tờ BĐ số 23	Quyết định số 3980/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện Phú Vang năm 2021	Trung tâm PTQĐ
41	Khu dân cư nông thôn tại TDP Tây Thượng	Phường Phú Thượng	0,03		0,03				CSD	Thuộc tờ BĐ số 20 thửa đất số 92	Công văn số 1203/UBND-TN ngày 20/11/2020 của UBND huyện về việc xây dựng Kế hoạch thu tiền sử dụng đất 2021	Trung tâm PTQĐ
42	Khu dân cư nông thôn tại TDP Lại Thế 2	Phường Phú Thượng	0,03		0,03				MNC	Thửa 342 tờ BĐ 21	Quyết định số 3980/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện Phú Vang năm 2021	Trung tâm PTQĐ
43	Trụ sở UBND xã Thủy Vân	Phường Thủy Vân	0,36		0,36				CSD		Đã thực hiện chưa giao đất	Xã Thủy Vân
44	Khu Phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương) Tổng quy mô 44,65 ha, đã bồi thường giải phóng mặt bằng 41,0 ha, còn lại 3,65 ha đang tiếp tục thực hiện GPMB	Phường Thủy Vân	41,00		41,00				CSD		Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2. Tổng diện tích là 44,65 ha. Đã có văn bản cho phép chuyển mục đích trồng lúa của Thủ tướng chính phủ số 1287/TTg-NN ngày 24/9/2018.	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế
45	HTKT khu TĐ4 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương: Tổng quy mô 5,1ha đã giao đất thực hiện dự án là 3,2 ha.	Phường Thủy Vân	1,90		1,90				CSD		Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư.	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
						Sử dụng vào loại đất						
						LUC	RPH	RDD	Đất khác			
46	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (Tổng quy mô 34,8 ha, đã bồi thường giải phóng mặt bằng 33,6 ha, còn lại 1,2 ha đang tiếp tục thực hiện GPMB)	Phường Thủy Vân	33,60		33,60				CSD		Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Dự án giải phóng mặt bằng khu đất thực hiện dự án Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 1) tại khu B Khu đô thị mới An Vân Dương, xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy; Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND thị xã Hương Thủy về việc điều chỉnh Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1 tại xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy (Đợt 1).	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế
47	HTKT khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương	Phường Thủy Vân	2,70		2,70				CSD		Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2018 của UBND thị xã Hương Thủy về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B, Khu đô thị mới An Vân Dương, tại xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy (đợt 1); Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND thị xã Hương Thủy Về việc điều chỉnh Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Hạ tầng Kỹ thuật Khu TĐ5 thuộc khu B - đô thị mới An Vân Dương, tại xã Thủy Vân thị xã Hương Thủy (đợt 1).	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế
49	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64) Tổng diện tích 0,592 ha	Phường Thủy Xuân Phường Thủy Biều Phường An Đông Phường An Cựu Phường Gia Hội Phường Phước Vĩnh Phường Phường Đúc Phường Vỹ Dạ Phường Phú Hậu	0,2069 0,2045 0,0809 0,0418 0,0162 0,0054 0,0140 0,0122 0,0100		0,21 0,20 0,08 0,04 0,02 0,01 0,01 0,01 0,01						Chi tiết xem tại phụ biểu PB3	
50	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở . Tổng diện tích 2,1395 ha	Phường An Tây Phường Thủy Xuân Phường An Cựu Phường Thủy Biều	0,103 0,988 0,083 0,208		0,10 0,99 0,08 0,21							

STT	Hạng mục	Địa điểm (Phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Vị trí trên BĐDC	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUC	RPH	RDD			
		Phường Trường An	0,073		0,07						
		Phường Hương Sơ	0,004		0,00						
		Phường An Hòa	0,034		0,03						
		Phường Hương Long	0,221		0,22						
		Phường An Đông	0,090		0,09						
		Phường Kim Long	0,053		0,05						
		Phường Phú Hậu	0,013		0,01						
		Phường Xuân Phú	0,105		0,10						
		Phường Phước Vĩnh	0,011		0,01						
		Phường Phú Hội	0,009		0,01						
		Phường Phú Bình	0,010		0,01						
		Phường Tây Lộc	0,006		0,01						
		Phường Gia Hội	0,060		0,06						
		Phường Phú Thuận	0,010		0,01						
		Phường Phường Đúc	0,019		0,02						
		Phường Phú Mậu	0,040		0,04						

Chi tiết xem tại phụ biểu PB3

